



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ I - 02/2019



**BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ
CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG
CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ
CỦA CÁC CƠ QUAN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC**



**KHÁCH QUỐC TẾ TỚI VIỆT NAM -
Hành trình tăng tốc**



**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2016-2018:
MỘT SỐ KẾT QUẢ SƠ BỘ**



**TOÀN CẦU VỚI CUỘC CHIẾN
CHỐNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 02/2019 (544) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - **Phó Tổng biên tập:** BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Lễ công bố kết quả Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật tại Việt Nam năm 2016

3. Bộ tiêu chí chất lượng thống kê - Công cụ đánh giá, xếp hạng chất lượng thống kê của các cơ quan thống kê nhà nước

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư Quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN

ThS. Nguyễn Đình Khuyến

8. Kết quả thực hiện hệ thống phổ biến số liệu chung năm 2018

KINH TẾ - XÃ HỘI

10. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, thực trạng và giải pháp

Nguyễn Hữu Cung

12. Công nghiệp ô tô Việt Nam - Tận dụng cơ hội để hội nhập và phát triển

ThS. Đặng Thị Hiền - ThS. Nguyễn Thị Diệu Hiền

16. Khách quốc tế tới Việt Nam - Hành trình tăng tốc

TS. Nguyễn Cao Đức - TS. Phí Hồng Minh

19. Gỡ khó về giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh

Bích Ngọc

22. Điều tra khuyết tật 2016 - Một số phát hiện chính

25. Năm 2018 - TP. Hồ Chí Minh tiếp tục khẳng định là đầu tàu kinh tế cả nước

VUI VUI... THỐNG KÊ

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2017

28. Hiệu quả và hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

CẢ NƯỚC CHUNG TAY XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

30. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2018: Một số kết quả sơ bộ

32. Chiến tranh biên giới - Những dấu mốc không thể lãng quên

Hoàng Phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Nghiên cứu ứng dụng trực quan hóa dữ liệu trong phổ biến thông tin thống kê

ThS. Thái Hà

36. Kinh nghiệm điều tra niềm tin người tiêu dùng của một số quốc gia trên thế giới

ThS. Hoàng Thị Thanh Hà

40. Thực trạng công tác Thống kê hộ tịch tại Việt Nam

QUỐC TẾ

42. Toàn cầu với cuộc chiến chống biến đổi khí hậu

Trúc Linh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

45. Sách hay thống kê: Kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2011- 2016

45. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong khu vực

HÀ GIANG - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

49. Hà Giang hướng tới phát triển du lịch hiệu quả và bền vững

Thành Nam

51. Vai trò của khoa học công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội ở Hà Giang

Minh Châu

52. Trung tâm Y tế huyện Xín Mần: Làm tốt nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Minh Hùng

Giá: 22.000 đ



LỄ CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA QUỐC GIA VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI VIỆT NAM NĂM 2016

Ngày 11/01/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNICEF) đã phối hợp tổ chức Lễ công bố kết quả Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật tại Việt Nam năm 2016.

Tham dự và đồng chủ trì buổi lễ có ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK và bà Lesley Miller, Quyền trưởng đại diện UNICEF tại Việt Nam. Tham dự buổi lễ còn có ngài Craig Chittick, Đại sứ Australia tại Việt Nam; đại diện các bộ, ban, ngành; các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước; và một số cơ quan báo chí.

Phát biểu khai mạc Lễ công bố, ông Vũ Thanh Liêm - Phó Tổng cục trưởng TCTK cho biết: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật là cuộc điều tra Quốc gia có quy mô lớn đầu tiên về Người khuyết tật do TCTK tiến hành trong 2 năm 2016 và 2017 với sự hỗ trợ kỹ thuật của UNICEF. Mục đích của cuộc điều tra là đánh giá tình trạng khuyết tật của dân số và điều kiện kinh tế - xã hội nhằm cung cấp bằng chứng phục vụ lập kế hoạch, chính sách cải thiện cuộc sống của người khuyết tật tại Việt Nam.

Theo kết quả điều tra, khuyết tật có ảnh hưởng đến một tỷ lệ đáng kể dân số ở Việt Nam. Hơn 7% dân số 2 tuổi trở lên (tương đương hơn 6,2 triệu người) là người khuyết tật. Bên cạnh đó, có 13% dân số (gần 12 triệu người) sống chung trong hộ gia đình có người khuyết tật. Tỷ lệ này dự kiến tăng lên cùng với xu hướng già hóa dân số. Những hộ gia đình



có thành viên khuyết tật thường nghèo hơn, trẻ em khuyết tật có nguy cơ ít được đi học hơn các bạn cùng trang lứa, cơ hội việc làm cho người khuyết tật cũng thấp hơn những người không khuyết tật và có rất ít người khuyết tật (2,3%) tiếp cận được dịch vụ phục hồi chức năng khi bị ốm hoặc bị thương. Loại khuyết tật phổ biến nhất ở trẻ em là khuyết tật liên quan đến tâm lý xã hội.

Điều tra cũng cho thấy, cơ hội đi học của trẻ em khuyết tật thấp hơn nhiều so với trẻ em không khuyết tật. Việc đưa trẻ em khuyết tật vào hòa nhập với trẻ em khác và học chung giáo trình đã cho những kết quả tích cực, nhưng chỉ có 25 trường tiểu học và trung học cơ sở có thiết kế phù hợp với học sinh khuyết tật và khoảng 1/7 số trường có giáo viên được đào tạo về khuyết tật.

Tại Lễ công bố, các đại biểu đã được xem trình chiếu video clip và nghe trình bày nội dung kết quả chủ yếu và các tham luận

về cuộc Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật tại Việt Nam năm 2016. Đã có nhiều ý kiến đóng góp thảo luận của các chuyên gia, đại diện các bộ, ban, ngành, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế vào kết quả của cuộc điều tra này.

Kết thúc Lễ công bố, ông Vũ Thanh Liêm đánh giá cao sự phối hợp chặt chẽ giữa TCTK và UNICEF để tổ chức thành công Điều tra Quốc gia về người khuyết tật tại Việt Nam năm 2016. Ông cũng cho biết, với số liệu đa dạng và phong phú của cuộc điều tra, TCTK tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các đối tác, các nhà nghiên cứu khai thác, phân tích chuyên sâu, cũng như thực hiện đánh giá sâu về các mục tiêu liên quan đến người khuyết tật. Đặc biệt, từ kinh nghiệm cuộc điều tra sẽ triển khai lồng ghép những câu hỏi người khuyết tật vào các cuộc điều tra khác hoặc hỗ trợ kỹ thuật trong việc đánh giá người khuyết tật cấp địa phương./.

M.T

HỘI THẢO TRIỂN KHAI CÔNG TÁC PHỐI HỢP GIỮA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VÀ BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRONG THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ NHÀ Ở NĂM 2019



Đảm bảo an toàn an ninh mạng và đẩy mạnh chiến dịch tuyên truyền là 2 công việc quan trọng trong quá trình chuẩn bị cho Tổng điều tra dân số và nhà ở (TĐTDS2019) vào ngày 01 tháng 4 năm 2019. Đây cũng là nội dung chính của Hội thảo Phối hợp thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 giữa BCĐTƯ và Bộ Thông tin và truyền thông (TTTT) được tổ chức ngày 04/01/2019 tại cơ quan Tổng cục thống kê (TCTK), dưới sự chủ trì của ông Nguyễn Bích Lâm, Phó trưởng Ban chỉ đạo TĐT DSNO Trung ương - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và ông Phan Tâm - Thứ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông. Hội thảo có sự tham gia của các thành viên Văn phòng BCĐ Trung ương; Đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK và các Cục, vụ, viện, các tập đoàn, tổng công ty thuộc Bộ TTTT; đại diện 3 bộ triển khai TĐT theo đặc thù riêng: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao.

Trong khuôn khổ Hội thảo, sau khi nghe đại diện các đơn vị thuộc TCTK trình bày các yêu cầu về CNTT và an toàn an ninh mạng, công tác tuyên truyền, đại diện các đơn vị của Bộ TTTT, các nhà mạng, các bộ, ngành, đơn vị liên quan đã có nhiều ý kiến đóng góp, chia sẻ về các vấn đề liên quan.

Phát biểu tại Hội thảo, Thứ trưởng Bộ TTTT Phan Tâm cho biết: Đây là cuộc hội thảo rất quan trọng và ý nghĩa về triển khai công tác phối hợp giữa Bộ TTTT và TCTK theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ - Trưởng BCĐTƯ tại phiên họp BCĐTƯ lần thứ nhất ngày 19/11/2018. Thứ trưởng cũng khẳng định: Bộ TTTT hoàn toàn ủng hộ và nhất trí với chủ trương tăng cường ứng dụng CNTT trong cuộc TĐTDS năm 2019. Với tinh thần đó, Bộ TTTT và các đơn vị nhà mạng cam kết sẽ phối hợp, hỗ trợ để đảm bảo an toàn an ninh thông tin và đường truyền thông suốt trong suốt quá trình TĐT;

Cam kết sẽ hỗ trợ tin nhắn miễn phí tuyên truyền cho tổng điều tra tới các thuê bao di động; Cam kết chỉ đạo các cơ quan báo chí và truyền thông tham gia chiến dịch tuyên truyền cho TĐTDS 2019.

Phát biểu kết luận tại Hội thảo, Ông Nguyễn Bích Lâm, Phó trưởng BCĐ Trung ương ghi nhận, cảm ơn và đánh giá cao những ý kiến đóng góp và cam kết đồng hành của Bộ TTTT và các đơn vị có liên quan. Với những nội dung đã thảo luận, Ông đề nghị các đơn vị liên quan thuộc TCTK rà soát về cơ sở hạ tầng CNTT, phối hợp với Bộ TTTT tìm cách khắc phục và có phương án ứng phó với những sự cố có thể xảy ra trong việc đảm bảo an ninh mạng và an toàn thông tin của cuộc TĐT. Với một số bộ đặc thù có kế hoạch điều tra riêng, Ông đề nghị có sự báo cáo quá trình triển khai thực hiện TĐT để BCĐTƯ có thể nắm bắt tình hình và tham gia góp ý những nội dung cần thiết, đảm bảo thực hiện thành công TĐTDS2019 trên phạm vi toàn quốc./.

Ngày 05/01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg về Bộ tiêu chí Chất lượng Thống kê đến năm 2030, có hiệu lực thi hành từ ngày 05/3/2019. Bộ tiêu chí là cơ sở để đánh giá chất lượng thống kê, thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về thực trạng chất lượng và hiệu quả hoạt động thống kê nhà nước, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng thống kê, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ CỦA CÁC CƠ QUAN THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

1. Đối tượng áp dụng Bộ tiêu chí chất lượng thống kê

Bộ tiêu chí chất lượng thống kê áp dụng cho các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước theo quy định của Luật Thống kê và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đánh giá chất lượng thống kê nhà nước. Luật Thống kê quy định các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước như sau:

- Hệ thống tổ chức thống kê tập trung gồm cơ quan thống kê Trung ương và cơ quan thống kê địa phương;

Cơ quan thống kê địa phương gồm cơ quan thống kê cấp tỉnh và cơ quan thống kê cấp huyện¹;

- Tổ chức thống kê bộ, ngành gồm tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước;

- Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đánh giá chất lượng thống kê nhà nước gồm tổ chức, cá nhân thực hiện tư vấn, phản biện, đánh giá độc lập chất lượng thống kê nhà nước.

2. Lộ trình áp dụng Bộ tiêu chí chất lượng thống kê

- Từ năm 2020, hàng năm các cơ quan thống kê nhà nước tiến hành tự đánh giá chất lượng thống kê theo Bộ tiêu chí chất lượng thống kê; gửi Bộ Kế hoạch

và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) báo cáo tự đánh giá chất lượng thống kê thuộc phạm vi phụ trách.

- Từ năm 2021, tổ chức đánh giá độc lập chất lượng thống kê nhà nước định kỳ 5 năm một lần; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả đánh giá chất lượng thống kê nhà nước theo Bộ tiêu chí chất lượng thống kê;

- Từ năm 2024, xây dựng và vận hành hệ thống tự đánh giá chất lượng thống kê nhà nước trực tuyến áp dụng cho các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước.

3. Cấu trúc của Bộ tiêu chí chất lượng thống kê:

Bộ tiêu chí chất lượng thống kê bao gồm 19 tiêu chí với 91 nội dung cụ thể phản ánh toàn diện 4 chiều chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030 như sau:

- Chiều “Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp và quản lý các tiêu chuẩn thống kê”, gồm 3 tiêu chí: Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê; quản lý mối liên hệ với các bên liên quan; quản lý các tiêu chuẩn thống kê;

- Chiều “Quản lý môi trường thể chế cho các hoạt động thống kê”, gồm 6 tiêu chí: Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ thống kê; bảo đảm tính khách quan và công bằng; bảo đảm tính minh bạch; bảo đảm tính bảo mật và an ninh thông tin thống kê; bảo đảm cam kết chất lượng thống kê; bảo đảm đầy đủ các nguồn lực cho hoạt động thống kê;

- Chiều “Quản lý các quy trình thống kê”, gồm 4 tiêu chí: Bảo đảm tính đúng đắn của phương pháp

1. Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg, ngày 24/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định: Cơ quan thống kê cấp tỉnh là Cục Thống kê cấp tỉnh; cơ quan thống kê cấp huyện là Chi cục Thống kê cấp huyện.

luận thống kê; bảo đảm sự phù hợp giữa hiệu quả và chi phí; bảo đảm tính đúng đắn của việc thực hiện các chương trình thống kê; quản lý gánh nặng trả lời của chủ thể cung cấp thông tin;

- Chiều “Quản lý các kết quả đầu ra thống kê”, gồm 6 tiêu chí: Bảo đảm tính phù hợp; bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy; bảo đảm tính kịp thời và đúng hạn; bảo đảm tính dễ tiếp cận, rõ ràng và dễ hiểu; bảo đảm tính chặt chẽ và khả năng so sánh; quản lý dữ liệu đặc tả thống kê.

4. Nội dung Bộ tiêu chí chất lượng thống kê

A. Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp và các tiêu chuẩn thống kê

1. Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê

- Có quy định về điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê;

- Thực hiện việc đánh giá hoạt động điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê.

2. Quản lý mối quan hệ với các bên liên quan

- Có danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và sử dụng thông tin thống kê;

- Có tài liệu hướng dẫn về việc tổ chức tham khảo ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và sử dụng thông tin thống kê;

- Có văn bản thỏa thuận với các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính về sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê;

- Có văn bản thỏa thuận với các cơ quan báo chí về hợp tác phổ biến thông tin thống kê.

3. Quản lý các tiêu chuẩn thống kê

- Có đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện và hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn thống kê;

- Thực hiện việc tổ chức tham khảo ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và sử dụng thông tin thống kê trong quá trình xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn thống kê;

- Có các tiêu chuẩn thống kê phù hợp với các tiêu chuẩn, thực hành thống kê tốt của quốc tế và khu vực;

- Phổ biến các tiêu chuẩn thống kê và những thay đổi về tiêu chuẩn thống kê (nếu có);

- Các tiêu chuẩn thống kê trước đây (phiên bản cũ) có sẵn để cung cấp (nếu có yêu cầu);

- Lưu trữ thông tin thống kê ban đầu theo phân loại thống kê ở mức chi tiết;

- Công bố, phổ biến các sản phẩm thống kê có kèm theo hoặc có chỉ dẫn đến tài liệu về tiêu chuẩn thống kê liên quan.

B. Quản lý môi trường thể chế cho các hoạt động thống kê

4. Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê

- Tổ chức thống kê được thành lập theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Người đứng đầu tổ chức thống kê đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Công khai kế hoạch và báo cáo thực hiện các hoạt động thống kê;

- Có quy trình tiếp nhận, trả lời và tư liệu hóa các ý kiến về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

5. Bảo đảm tính khách quan và tính công bằng

- Có quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác thống kê;

- Có quy trình thực hiện việc lựa chọn nguồn dữ liệu, phương pháp biên soạn thông tin thống kê một cách khách quan;

- Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê;

- Có quy chế phổ biến thông tin thống kê;

- Có quy định về việc sửa lỗi của thông tin thống kê đã công bố.

6. Bảo đảm tính minh bạch

- Công khai danh sách các cá nhân được phép tiếp cận thông tin thống kê trước khi công bố;

- Có quy định về việc thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin biết về quyền và nghĩa vụ của họ;

- Có quy định về việc thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê biết quy trình bảo mật đã được thực hiện làm ảnh hưởng đến mức độ đầy đủ của thông tin thống kê;

- Có quy định về việc thông báo trước những điều chỉnh hoặc thay đổi về phương pháp luận, dữ liệu nguồn.

7. Bảo đảm tính bảo mật và an ninh thông tin thống kê

- Có tài liệu hướng dẫn thực hiện việc bảo mật và an ninh thông tin thống kê;

- Có quy trình bảo mật thông tin gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin;

- Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo mật thông tin thống kê;

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh thông tin thống kê

8. Bảo đảm cam kết chất lượng thống kê

- Tuyên bố cam kết bảo đảm chất lượng thống kê;
- Có đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý chất lượng thống kê;
- Có sổ tay hướng dẫn quản lý chất lượng thống kê;
- Công chức, viên chức thống kê được đào tạo, bồi dưỡng về chất lượng thống kê;
- Có kế hoạch bảo đảm chất lượng cho từng chương trình thống kê trước khi thực hiện;
- Có quy trình tiếp nhận, trả lời và tư liệu hóa các ý kiến về chất lượng thống kê của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê;
- Thực hiện việc đánh giá và báo cáo chất lượng thống kê;
- Có kế hoạch hành động khắc phục những hạn chế về chất lượng thống kê.

9. Bảo đảm đầy đủ các nguồn lực cho hoạt động thống kê

- Bảo đảm nhân lực cho hoạt động thống kê;
- Bảo đảm kinh phí cho hoạt động thống kê;
- Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin và các nguồn lực khác cho hoạt động thống kê.

C. Quản lý các quy trình thống kê**10. Bảo đảm tính đúng đắn của phương pháp luận thống kê**

- Các phương pháp luận thống kê đang sử dụng đều phù hợp với các tiêu chuẩn, thực hành thống kê tốt của quốc tế và khu vực;
- Quy định việc áp dụng thống nhất các phương pháp luận thống kê;
- Hợp tác với các chuyên gia, nhà khoa học nhằm cải tiến và nâng cao hiệu quả áp dụng các phương pháp luận thống kê;
- Thực hiện việc đánh giá sự phù hợp của các hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê;
- Quy định việc sử dụng các phương pháp phù hợp để hiệu chỉnh dữ liệu, gán dữ liệu còn thiếu;
- Công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về phương pháp luận thống kê.

11. Bảo đảm sự phù hợp giữa hiệu quả và chi phí

- Thực hiện các biện pháp giám sát việc sử dụng các nguồn lực cho hoạt động thống kê;
- Thực hiện các biện pháp chuẩn hóa các tiêu chuẩn thống kê và quy trình sản xuất thông tin thống kê;
- Rà soát các dữ liệu nguồn sẵn có để sử dụng trước khi dự kiến thu thập dữ liệu mới;
- Tham gia một cách chủ động với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính để cải thiện tiềm năng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê;

- Ứng dụng tối đa công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu thống kê.

12. Bảo đảm tính đúng đắn của việc thực hiện các chương trình thống kê

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng trong từng bước của quy trình sản xuất thông tin thống kê;
- Có dữ liệu về hoạt động và chi phí thực hiện các chương trình thống kê;
- Thực hiện việc đánh giá tính hiệu quả của chương trình thống kê.

13. Quản lý gánh nặng trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin

- Có tài liệu hướng dẫn về quản lý gánh nặng trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin;
- Áp dụng các hình thức, phương pháp thu thập thông tin khác nhau; và các tiêu chuẩn thống kê để giảm gánh nặng trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin;
- Có quy trình tiếp nhận, trả lời và tư liệu hóa các ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin;
- Thực hiện việc đánh giá phiếu điều tra, mẫu biểu báo thống kê để xác định các hạn chế của chúng.

D. Quản lý các kết quả đầu ra thống kê**14. Bảo đảm tính phù hợp**

- Có cơ sở dữ liệu về người sử dụng thông tin thống kê;
- Tổ chức tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê;
- Xác định và phản ánh nhu cầu ưu tiên của người sử dụng thông tin thống kê vào chiến lược, kế hoạch công tác của cơ quan;
- Xây dựng và thực hiện chương trình hành động về cải thiện tính phù hợp của thông tin thống kê;
- Xác định tỷ lệ đầy đủ của số liệu thống kê.

15. Bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy

- Thực hiện việc đánh giá và xác nhận tính hợp lý của dữ liệu nguồn với kết quả thống kê;
- Thực hiện việc đánh giá một cách hệ thống sai số chọn mẫu;
- Thực hiện việc đánh giá một cách hệ thống sai số phi chọn mẫu;
- Xác định tỷ lệ vượt quá phạm vi;
- Xác định tỷ lệ đơn vị không trả lời;
- Xác định tỷ lệ khoản mục không trả lời;
- Xác định quy mô trung bình điều chỉnh số liệu thống kê;
- Xác định tỷ lệ gán số liệu còn thiếu.

(Xem tiếp trang 15)

Theo Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 23/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hội nhập thống kê ASEAN giai đoạn 2016-2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) được giao là cơ quan đầu mối quốc gia về cung cấp số liệu cho Thống kê ASEAN; chủ trì thu thập, tổng hợp thông tin thống kê cung cấp cho ASEAN.

Thời gian qua, Thống kê Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập với thống kê Cộng đồng ASEAN, thể hiện trên các lĩnh vực: Tham gia tích cực vào quá trình hình thành hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN (viết gọn là Thống kê ASEAN); Thực hiện tích cực Chương trình hài hòa hóa số liệu giữa các quốc gia ASEAN về các lĩnh vực thống kê; Đáp ứng một phần số liệu cho Ban Thư ký ASEAN. Nhằm khẳng định vai trò của mình trước yêu cầu của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực thống kê, Thống kê Việt Nam đang tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực nhằm đáp ứng đầy đủ thông tin phục vụ quản lý, điều hành, xây dựng chính sách của Cộng đồng ASEAN. Một trong những nhiệm vụ cần thực hiện là xây dựng, ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN, đây là cơ sở pháp lý cho việc cung cấp số liệu theo yêu cầu của ASEAN.

Tuy nhiên, hiện nay, Thống kê Việt Nam mới đáp ứng được trên 60% nhu cầu số liệu của ASEAN; số liệu còn có sự khác biệt và thiếu tính kịp thời; thiếu số liệu phục vụ công tác giám sát tiến trình hội nhập của Cộng đồng ASEAN; việc áp dụng phương pháp luận trong một số lĩnh vực thống kê chưa linh hoạt. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **BAN HÀNH THÔNG TƯ QUY ĐỊNH** **VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ASEAN**

ThS. Nguyễn Đình Khuyến

Phó Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Công nghệ thông tin - TCTK

thống kê cung cấp cho thống kê ASEAN chưa được hệ thống hóa mà nằm rải rác ở các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác nhau và còn có sự khác biệt về khái niệm, phương pháp tính, phân tổ, kỳ công bố theo yêu cầu của ASEAN.

Chính vì vậy, thực hiện chương trình Đề án hội nhập thống kê ASEAN giai đoạn 2016-2020, năm 2018 ngành Thống kê đã tiến hành xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN.



Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên ASEAN đã, đang chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, duy trì và củng cố vai trò quan trọng của ASEAN.



Hệ thống chỉ tiêu Thống kê ASEAN được xây dựng dựa trên các nguyên tắc như: Đáp ứng đầy đủ yêu cầu số liệu của thống kê ASEAN theo hệ thống chỉ tiêu thống kê khung của ASEAN; phù hợp với thực tiễn của Việt Nam.

Các chỉ tiêu được lựa chọn phải mang tính khả thi và bảo đảm các tiêu chí: Đơn giản (dễ phân tích và sử dụng); có thể đo lường được (dễ xác nhận số liệu thống kê, tái sản xuất và thể hiện rõ xu hướng); có thể tiếp cận (được giám sát định kỳ, hiệu quả và nhất quán); tương thích (trực tiếp đáp ứng những vấn đề hoặc những mục đích đã thống nhất); kịp thời (cung cấp những cảnh báo sớm về các vấn

đề tiềm năng). Ngoài ra cần đảm bảo yếu tố thống nhất, không trùng chéo với các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác và bảo đảm so sánh quốc tế, đặc biệt là so sánh trong ASEAN.

Theo đó, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN được xây dựng trên cơ sở kết quả rà soát tính khả thi tại Việt Nam của các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê khung của ASEAN, cụ thể: Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN giai đoạn 2016-2020 (ASI); hệ thống giám sát tiến bộ cộng đồng ASEAN (ACPMs) và hệ thống chỉ tiêu thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS).

Công tác này được cụ thể trong thông tư số 06/2018/TT-BKHĐT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu. Danh mục chỉ tiêu thống kê ASEAN gồm: Mã số, nhóm, tên chỉ tiêu. Nội dung chỉ tiêu thống kê ASEAN, gồm: Khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê ASEAN của Việt Nam gồm 103 chỉ tiêu (trong đó có 51 chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia) được chia thành 16 lĩnh vực, cụ thể như sau: Đất đai, dân số (9 chỉ tiêu); Lao động, việc làm và bình đẳng giới (10 chỉ tiêu); Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, đầu tư (5 chỉ tiêu); Tài khoản quốc gia (10 chỉ tiêu); Tài chính công (11 chỉ tiêu); Tiền tệ, chứng khoán (8 chỉ tiêu); Nông, lâm nghiệp và thủy sản (2 chỉ tiêu); Công nghiệp (3 chỉ tiêu); Thương mại, dịch vụ (6 chỉ tiêu);

Giá cả (5 chỉ tiêu); Giao thông vận tải, du lịch (3 chỉ tiêu); Thông tin, truyền thông và khoa học công nghệ (4 chỉ tiêu); Giáo dục (5 chỉ tiêu); Y tế và chăm sóc sức khỏe (9 chỉ tiêu); Mức sống dân cư (10 chỉ tiêu); Bảo vệ môi trường (3 chỉ tiêu).

Để triển khai thực hiện Thông tư, một số công việc được yêu cầu thực hiện như:

- Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ: (i) Xây dựng chế độ báo cáo thống kê; Xây dựng quy chế cung cấp và chia sẻ thông tin giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, ngành; Lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN thông qua chế độ báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính. (ii) Tổng hợp thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN để trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố; tổ chức phổ biến thông tin thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này. (iii) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về ASEAN; xây dựng các phần mềm thống kê để thu thập, xử lý và phổ biến thông tin thống kê về ASEAN.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình cần thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn và công bố./

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

HỆ THỐNG PHỔ BIẾN SỐ LIỆU CHUNG NĂM 2018

Thực hiện và cập nhật Hệ thống phổ biến số liệu chung tăng cường (e-GDDS)

Thực hiện e-GDDS, các bộ, ngành đã chủ động và tích cực triển khai các công việc thuộc lĩnh vực phụ trách nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng số liệu thống kê, từng bước tiếp cận yêu cầu Tiêu chuẩn phổ biến dữ liệu riêng (SDDS). Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các quốc gia khi tham gia GDDS và e-GDDS là duy trì và cập nhật bộ dữ liệu chú giải (metadata) mới và chính xác trên Bảng tin Phổ biến số liệu của IMF (DSBB), đồng thời phổ biến trên website của cơ quan Thống kê quốc gia. Các bảng metadata cần thể hiện được thông tin về các điều kiện tiên quyết của chất lượng thông qua năm khía cạnh liên quan là: Tính thống nhất, phương pháp luận đúng đắn, tính chính xác và độ tin cậy của số liệu, tính bảo trì số liệu và khả năng tiếp cận số liệu. Bên cạnh đó còn khuyến khích các cơ quan sản xuất và phổ biến số liệu thể hiện các cải tiến gần đây trong việc thu thập, tổng hợp và phổ biến số liệu của từng lĩnh vực, đưa ra kế hoạch thực hiện việc cải tiến trong ngắn hạn, trung hạn và yêu cầu hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính.

Trong năm 2018, các bộ, ngành và Tổng cục Thống kê (TCTK) tiếp tục thực hiện việc cập nhật các bảng metadata thuộc lĩnh vực phụ trách theo hướng bám sát vào cấu trúc của Khung đánh giá chất lượng số liệu (DQAF) và tiếp cận dần với SDDS.

Tổng cục Thống kê đã bổ sung, cập nhật kịp thời những thay đổi về thời gian phổ biến thông tin

theo chu kỳ hàng tháng, hàng quý; xác định kế hoạch hành động, nâng cao hiệu quả công tác và chất lượng số liệu thống kê từng chỉ tiêu theo tiêu chuẩn SDDS. Theo đó, TCTK nghiên cứu, cập nhật những thay đổi của Tài khoản quốc gia 2008 cho Việt Nam, đưa ra các tính toán về GDP quý theo phương pháp sử dụng cuối cùng theo giá hiện hành và so sánh, lập tài khoản hiện hành theo khu vực thể chế, bổ sung thống kê Khu vực kinh tế chưa được quan sát. Đặc biệt, từ quý III/2018 Tổng cục Thống kê biên soạn và phổ biến báo cáo tình hình kinh tế - xã hội theo quý, trong đó công bố đầy đủ, công khai số liệu GDP theo từng quý, đáp ứng yêu cầu về tính định kỳ và tính kịp thời của SDDS.

Bên cạnh đó, số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa được thu thập dựa trên Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam sử dụng Hệ thống điều hòa (HS 6 chữ số) của Tổ chức Hải quan Thế giới và thường xuyên cập nhật theo phiên bản mới (phiên bản hiện đang sử dụng là HS 2017). Ban hành và thực hiện nghiêm túc Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2018 của TCTK, trong đó có nhiều chỉ tiêu thuộc Hệ thống phổ biến số liệu chung như: Tổng sản phẩm trong nước; chỉ số sản xuất công nghiệp; dân số, lao động, việc làm, thất nghiệp; chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất; xuất nhập khẩu... Với vai trò là cơ quan đầu mối về e-GDDS, Tổng cục Thống kê đã xây dựng thử nghiệm Trang tóm tắt quốc gia (NSDP) của Việt Nam, dự kiến sẽ đăng tải trên trang Thông tin điện tử của TCTK trong 6 tháng đầu năm 2019.

Một số bộ, ngành đã thực hiện việc cập nhật e-GDDS như Ngân hàng nhà nước (NHNN) đến nay đã cập nhật hoàn chỉnh 9 bảng dữ liệu chú giải thuộc lĩnh vực phụ trách. Hàng năm đều bổ sung những thay đổi và đưa ra kế hoạch cải tiến trong ngắn hạn và trung hạn, thể hiện sự nghiêm túc và tích cực của NHNN trong việc tham gia e-GDDS. NHNN cũng quan tâm chú trọng hoạt động phổ biến thông tin đáp ứng yêu cầu của e-GDDS, tiến tới tham gia SDDS. Trong năm 2018, NHNN đã cập nhật, bổ sung những thay đổi liên quan đến 5 khía cạnh nêu trên đối với các bảng metadata về Khảo sát tổ chức tiền gửi; Tỷ giá hối đoái; Cán cân thanh toán; Nợ và trả nợ nước ngoài; đưa ra những cải tiến gần đây cũng như các kế hoạch cải tiến ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về nợ và trả nợ nước ngoài; thuế đầu tư quốc tế; cán cân thanh toán.

Cùng với việc cập nhật và hoàn thiện các bảng metadata, hoạt động phổ biến thông tin cũng được thực hiện đầy đủ và kịp thời. Hiện nay, NHNN công bố các số liệu kinh tế vĩ mô và tài chính lựa chọn cho công chúng thông qua Báo cáo Thường niên và công bố số liệu về tiền tệ, cán cân thanh toán, lãi suất, tỷ giá hối đoái công khai trên cổng thông tin điện tử của NHNN, giúp cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có thể tiếp cận thuận lợi, thường xuyên và liên tục. Bên cạnh đó, các số liệu cùng với các chú thích về tỷ giá hối đoái, vị thế tại Quý, khả năng thanh toán quốc tế, cơ quan tiền tệ, các định chế ngân hàng, điều tra ngân hàng và lãi suất cũng được NHNN

cung cấp cho IMF để công bố chủ thích quốc gia của Việt Nam trên Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). Đến nay, các chỉ tiêu thống kê Cán cân thanh toán thuộc phạm vi e-GDDS đã được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ; số liệu về vị thế đầu tư quốc tế cũng đã được cung cấp định kỳ cho IMF mặc dù chưa được quy định tại văn bản pháp quy hiện hành. Trong năm 2018, NHNN đã vận hành hiệu quả gói thầu SG4 của Dự án Thông tin Quản lý và Hiện đại hóa ngân hàng (FSMIMS) về "Quản trị cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan cho NHNN". Nhờ vậy, NHNN đã xây dựng được một hệ thống thông tin hiện đại, tương đối hoàn chỉnh để hỗ trợ tích cực cho điều hành chính sách tiền tệ và công tác thanh tra, giám sát an toàn hệ thống ngân hàng.

Bộ Tài chính bên cạnh việc rà soát và cập nhật kịp thời các bảng metadata thuộc lĩnh vực phụ trách đã rất chú trọng hoạt động công bố và phổ biến các chỉ tiêu, số liệu theo khuyến nghị của e-GDDS. Số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2016, ước thực hiện ngân sách Nhà nước năm 2017 và tình hình nợ công của Việt Nam đã được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính; kế hoạch và kết quả phát hành Trái phiếu Chính phủ năm 2018 được thông báo thường xuyên và kịp thời trên Trang thông tin điện tử của Kho bạc Nhà nước; các chỉ tiêu thống kê liên quan đến thị trường chứng khoán đăng tải định kỳ hàng tháng trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán.

Tuy việc thực hiện e-GDDS đạt những kết quả tiến bộ trong năm 2018, song vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế, đó là:

Một là, số liệu thống kê của một số chỉ tiêu về tiền tệ, tài khóa vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của e-GDDS, nhất là SDDS về phạm vi, phân tổ, tính kịp thời hay tần suất biên soạn, phổ biến

số liệu. Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch hoàn thiện các chỉ tiêu theo lộ trình tham gia SDDS của một số bộ, ngành còn chậm.

Hai là, việc hoàn thiện và cập nhật các bảng dữ liệu chú giải (metadata) của một số chỉ tiêu vẫn chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo cấu trúc của DQAF, còn để trống nhiều mục. Kế hoạch cải tiến, hoàn thiện của một số lĩnh vực, chỉ tiêu còn chung chung, chưa có hành động cụ thể (trong ngắn hạn, trung hạn) để nâng cao chất lượng số liệu và hoạt động phổ biến thông tin theo tiêu chuẩn của IMF.

Ba là, hoạt động phổ biến, công khai số liệu một số chỉ tiêu, nhất là số liệu trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính đã được nâng lên nhưng vẫn còn hạn chế do các quy định về bảo mật nên khó khăn trong việc sử dụng và phổ biến rộng rãi ra công chúng như Hoạt động của Ngân hàng Trung ương, Khảo sát tổ chức tiền gửi, Tổng dự trữ chính thức...

Từng bước thực hiện lộ trình tham gia SDDS năm 2020

- Tiếp tục thực hiện Luật Thống kê, Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam và các Đề án lớn của ngành Thống kê. Tập trung hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tạo lập đầy đủ cơ chế chính sách, môi trường pháp lý để hệ thống thống kê bộ, ngành từ Trung ương đến địa phương hoạt động đồng bộ, thống nhất.

- Khẩn trương hoàn thành việc sửa đổi, ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành theo quy định của Luật Thống kê 2015. Thực hiện nghiêm Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; thu thập, tính toán và công bố các chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, trong đó có các chỉ tiêu thuộc e-GDDS và SDDS.

- Các bộ, ngành và TCTK thực hiện biên soạn, phổ biến các mục số liệu đảm bảo yêu cầu về phạm vi,

phân tổ, tần suất, thời gian phổ biến theo khuyến nghị của e-GDDS, đến năm 2020 đáp ứng SDDS theo lộ trình đã xây dựng.

- Các bộ, ngành (nhất là NHNN) cần rà soát, đưa ra khỏi danh mục bảo mật đối với các chỉ tiêu phải công bố theo quy định của Luật Thống kê và theo yêu cầu của e-GDDS/SDDS. Tăng cường phối hợp, chia sẻ, cung cấp thông tin giữa TCTK và bộ, ngành trong thực hiện e-GDDS.

- Ban hành quy chế phổ biến thông tin và Lịch phổ biến thông tin thống kê của bộ, ngành; tăng cường phổ biến thông tin trên Trang thông tin điện tử của TCTK và Bộ, ngành. Tổng cục Thống kê, NHNN, Bộ Tài chính và Bộ, ngành liên quan hoàn thiện Trang dữ liệu tóm tắt quốc gia (NSDP), bao gồm các chỉ tiêu thuộc e-GDDS/SDDS để phổ biến trên Trang thông tin điện tử của TCTK và có đường dẫn tới Bảng tin Phổ biến số liệu (DSBB) của IMF trong 6 tháng đầu năm 2019.

- Bổ sung, hoàn thiện, cập nhật kịp thời, đầy đủ các bảng dữ liệu chú giải đảm bảo cấu trúc và nội dung theo khung DQAF, nhất là những điểm mới, những thay đổi về phạm vi, nguồn thông tin, kế hoạch hành động...

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK), NHNN, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan tiến hành rà soát, đánh giá cụ thể tình hình thực hiện các chỉ tiêu liên quan đến SDDS, xây dựng kế hoạch và trình cấp có thẩm quyền lộ trình tham gia SDDS để đạt mục tiêu Chiến lược phát triển Thống kê đề ra.

- Cùng cố đầu mối thực hiện e-GDDS của bộ, ngành. Đề nghị IMF hỗ trợ cho quá trình tham gia SDDS của Việt Nam. Tiến hành khảo sát, học tập kinh nghiệm một số quốc gia về tham gia SDDS./

(Trích Báo cáo Thực hiện hệ thống phổ biến số liệu chung năm 2018 và kế hoạch năm 2019 của Tổng cục Thống kê)

Được coi là xương sống cho sự phát triển công nghiệp cũng như nền kinh tế đất nước, song đến nay, ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam mới chỉ sản xuất ở giai đoạn hạ nguồn, chưa phát triển được chuỗi sản xuất trong nước và quốc tế. Để Việt Nam trở thành “công xưởng lớn” của thế giới và là điểm tựa cho nhiều tập đoàn lớn xuyên quốc gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ cạnh tranh tại khu vực và trên toàn cầu, trong thời gian tới, ngành công nghiệp hỗ trợ cần phải đổi mới nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị sản phẩm, từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Hữu Cung

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thực trạng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ

Theo Bộ Công Thương, cả nước mới có trên 3 nghìn doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (CNHT), trong đó có 1.800 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện và hơn 1.500 doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu cho ngành dệt may, da giày.

Trong số 1.800 doanh nghiệp nội địa sản xuất phụ tùng, linh kiện chỉ có hơn 300 doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia.

Khả năng tự cung ứng các sản phẩm CNHT từ các doanh nghiệp trong nước chiếm tỷ lệ thấp. Cụ thể: Ngành dệt may, da giày mới chỉ đạt 40-45%; ngành sản xuất, lắp ráp ô tô mới đạt 7-10%; điện tử, viễn thông đạt 15%; điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ đạt 5%.

Trong ngành CNHT, chỉ có một số doanh nghiệp sản xuất linh kiện tại một số lĩnh vực như: Sản xuất khuôn mẫu các loại (gồm: Linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; săm lốp các loại...) đã đáp ứng khá tốt nhu cầu trong nước

và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới

Thực tế cho thấy, phát triển doanh nghiệp CNHT ở Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của chuỗi giá trị, chủ yếu cung ứng nguyên liệu, phụ tùng đơn giản như: Bao bì, một số khuôn mẫu nhựa. Còn các linh, phụ kiện phức tạp, tinh vi thường do các doanh nghiệp FDI đảm nhận hoặc nhập khẩu từ bên ngoài. Quy mô các doanh nghiệp CNHT chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ nên rất khó cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài khi tham gia sâu vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu.

Trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam, các mặt hàng nguyên liệu (như: Hóa chất, chất dẻo, nhựa, thép và kim loại) và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (linh kiện, phụ kiện) là những đầu vào thiết yếu cho các sản phẩm công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao và ít thay đổi trong suốt giai đoạn vừa qua. Riêng năm 2018, số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết, nhiều mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công, lắp ráp trong nước có kim ngạch nhập khẩu tăng so với năm trước. Cụ thể, điện tử, máy tính

và linh kiện đạt 42,5 tỷ USD, tăng 12,5%; vải đạt 12,9 tỷ USD, tăng 13,5%; sắt, thép đạt 9,9 tỷ USD, tăng 9%; chất dẻo đạt 9,1 tỷ USD, tăng 20%; kim loại thường đạt 7,3 tỷ USD, tăng 24,9%; sản phẩm chất dẻo đạt 5,9 tỷ USD, tăng 8,1%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 5,7 tỷ USD, tăng 5,7%; hóa chất đạt 5,2 tỷ USD, tăng 25,2%.

Các doanh nghiệp nhập khẩu nhiều linh kiện nhưng cũng đồng thời xuất khẩu được nhiều mặt hàng với giá trị tăng cao trong năm 2018 như: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 29,4 tỷ USD, tăng 13,4%; hàng dệt may đạt 30,4 tỷ USD, tăng 16,6%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 16,5 tỷ USD, tăng 28%; giày dép đạt 16,3 tỷ USD, tăng 11%. Tuy nhiên, năm 2018, tỷ trọng xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 99,7%; điện tử, máy tính và linh kiện 95,6%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng 89,1%; hàng dệt may 59,9%.

Nguồn nguyên liệu đầu vào phụ thuộc chủ yếu thị trường ngoài nước, đặc biệt là thị trường

Trung Quốc, được cho là hạn chế của ngành CNHT. Năm 2018, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 65,8 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2017, trong đó, vải tăng 18%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 11,4%. Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc với kim ngạch nhập khẩu đạt 47,9 tỷ USD, tăng 2%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 14,3%; vải tăng 6,6%; điện thoại và linh kiện tăng 1,6%. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường ASEAN cũng đạt 32 tỷ USD, tăng 13%, trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 14,1%; Nhật Bản đạt 19,3 tỷ USD, tăng 13,4%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 29,6%; sắt thép tăng 15,3%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 2,6%. Nhập khẩu từ EU đạt 13,8 tỷ USD, tăng 13,1%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 29,2%; vải tăng 23,4%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 15,1%; từ Hoa Kỳ đạt 12,8 tỷ USD, tăng 36,7%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 7,9%.

Một hạn chế nữa là lĩnh vực sản xuất của các doanh nghiệp CNHT trong nước khá giống nhau, cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm; thiếu sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Trong ngành cơ khí, đa số là gia công các công đoạn cơ khí đơn giản (đập, cắt, hàn, sơn...) rất ít doanh nghiệp thực hiện các công đoạn công nghệ cao như đúc, xử lý nhiệt, gia công bề mặt. Trong lĩnh vực điện tử mới chỉ tập trung chủ yếu vào các chi tiết nhựa và bao bì. Các chi tiết như: Mạch in nhiều lớp, các linh kiện điện tử rất ít doanh nghiệp đủ trình độ sản xuất. Trong ngành dệt may, chủ yếu mới phát triển ở công đoạn may.

Phần lớn các doanh nghiệp CNHT có quy mô nhỏ, không đủ

năng lực đầu tư, hấp thụ và đổi mới công nghệ sản xuất. Lao động tại các doanh nghiệp CNHT là lao động phổ thông, được đào tạo dưới hình thức vừa học vừa làm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo,



đặc biệt là lao động có kỹ năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp rất thấp và luôn trong tình trạng khan hiếm. Bên cạnh đó, trình độ đội ngũ quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp còn hạn chế.

Đây chính là những rào cản lớn gây khó khăn cho phát triển CNHT ở Việt Nam

Giải pháp phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong thời gian tới

Để Việt Nam trở thành “công xưởng lớn” của Thế giới và là một điểm tựa cho nhiều tập đoàn lớn xuyên quốc gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ cạnh tranh tại khu vực và trên toàn cầu, trong thời gian tới các doanh nghiệp CNHT cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, xây dựng chính sách đặc thù để thúc đẩy phát triển các ngành CNHT, tạo nền tảng cơ bản cho công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và bền vững.

Hai là, nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương trong việc xây dựng các chính sách,

chương trình phát triển CNHT riêng, đầu tư các nguồn lực trên địa bàn trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Ba là, xây dựng các biện pháp hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp CNHT tham gia hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã ký kết. Tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh.

Bốn là, tiếp tục định hướng triển khai hiệu quả Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm là, xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp CNHT Việt Nam và cụm liên kết nhằm thúc đẩy kết nối giữa nhà cung cấp Việt Nam và các tập đoàn đa quốc gia có nhu cầu tìm kiếm nhà cung cấp tại Việt Nam.

Sáu là, xây dựng lộ trình về tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm đối với các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia đầu tư, sản xuất tại Việt Nam dựa trên lộ trình công nghệ và phát triển sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất, chế tạo sản phẩm CNHT của Việt Nam./.



CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

TẬN DỤNG CƠ HỘI ĐỂ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

ThS. Đặng Thị Hiền - ThS. Nguyễn Thị Diệu Hiền
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp ô tô ở Việt Nam được xác định là một trong những mục tiêu lớn trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong xu thế nền kinh tế Việt Nam đang có đà tăng trưởng tốt, các chính sách của Chính phủ về phát triển ngành công nghiệp ô tô và cơ sở hạ tầng ngày càng được cải thiện; số lượng các loại phương tiện giao thông tiếp tục tăng cao, thị trường ô tô có nhiều tiềm năng phát triển... đã tạo động lực tốt để ngành công nghiệp ô tô khởi sắc trong giai đoạn hiện nay.

Từ những cơ hội và nỗ lực phát triển...

Mặc dù ra đời muộn hơn so với các quốc gia khác trong khu vực, song ngành công nghiệp ô tô ở Việt Nam hiện nay đang có nhiều cơ hội để phát triển. Theo nhận định của các chuyên gia, tiềm năng phát triển công nghiệp ô tô phụ thuộc vào 3 yếu tố: Quy mô và cơ cấu dân số, thu nhập bình quân đầu người và số lượng xe bình quân trên 1.000 dân. Trong khi đó, nước ta hiện có trên 94 triệu dân, với 58,5% trong độ tuổi lao động với nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa đường bộ có tốc độ tăng trưởng trên 10% năm. Cùng với đó thì quy mô thị trường ô tô Việt Nam vẫn còn quá nhỏ khi sản lượng tiêu thụ hiện nay đang ở mức thấp nhất trong 5 nước có ngành công nghiệp ô tô tại ASEAN,

chỉ bằng 1/3 quy mô thị trường ô tô của Thái Lan và 1/4 của thị trường Indonesia. Ngoài ra, tỷ lệ sở hữu ô tô ở Việt Nam hiện chỉ khoảng 25 xe/1.000 dân, trong khi ở các nước phát triển trung bình là 400 xe, riêng tại Mỹ đã đạt 790 xe/1.000 dân. Đến năm 2020, dự kiến nhu cầu thị trường trong nước là 450-500 nghìn xe và năm 2025 là 800-900 nghìn xe. Đặc biệt, ô tô cá nhân được dự báo sẽ ngày càng thông dụng và trở thành nhu cầu thiết yếu của người dân.

Bên cạnh đó, GDP bình quân đầu người của nước ta cũng có xu hướng tăng đều qua các năm. Năm 2017 đạt 53,5 triệu đồng, tương đương 2.385 USD, tăng 170 USD so với năm 2016; năm 2018 ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587 USD, tăng 198 USD so với năm 2017. Dự báo,

từ nay đến năm 2035 GDP bình quân đầu người đạt khoảng 7.780 USD. Với những yếu tố trên, cùng với cơ sở hạ tầng giao thông ngày càng cải thiện sẽ hứa hẹn một thị trường ô tô sôi động, tạo nhiều cơ hội để công nghiệp ô tô phát triển trong thời gian tới.

Hiện, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp ô tô cũng đang tăng cao. Tổng năng lực sản xuất, lắp ráp ô tô ở Việt Nam đạt khoảng 600.000 xe/năm, gồm hầu hết các chủng loại xe con, xe tải và xe khách; một số chủng loại xe như xe tải trọng tải đến 7 tấn có tỷ lệ nội địa hóa 55%; xe khách từ 24 chỗ ngồi trở lên tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 45% đến 55%, cơ bản đáp ứng mục tiêu đề ra vào năm 2020. Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Lào, Campuchia, Myanmar, Trung Mỹ... Đáng chú ý là Ngành đã có sự tham gia tích cực và rộng rãi của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, trong đó có một số công ty trong nước như Công ty cổ phần Ô tô Trường Hải, Công ty cổ phần Hyundai Thành Công, Tập đoàn Vingroup; các tập đoàn ô tô lớn trên thế giới như Toyota, Ford, Honda, Mitsubishi... Sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực này, đã đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng tỷ USD/năm và giải quyết việc làm cho hàng trăm nghìn lao động trực tiếp, tạo tiền đề quan trọng cho việc xây dựng và phát triển ngành sản xuất, lắp ráp ô tô phát triển.

Đặc biệt, trong bối cảnh nhiều cơ hội cũng như khó khăn, thách thức trong quá trình hội nhập, thuế nhập khẩu xe nguyên chiếc về 0%, nhưng các doanh nghiệp lớn trong nước vẫn đang tiến hành và khởi công nhiều dự án sản xuất, lắp ráp ô tô có quy mô lớn.

Điều này không chỉ thể hiện quyết tâm phát triển ngành công nghiệp ô tô bài bản, dài hạn, mà còn đón đầu xu hướng dự báo thị trường và xu thế hội nhập quốc tế. Theo đó, một số dự án đầu tư lớn đã và đang thổi vào ngành công nghiệp ô tô trong nước luồng sinh khí mới như: Tháng 3/2018, Công ty cổ phần ô tô Trường Hải (THACO) khánh thành Nhà máy sản xuất ô tô THACOMazda với công suất 100.000 xe/năm với tổng vốn đầu tư 12.000 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe bus với công suất 20.000 xe/năm có tổng vốn đầu tư hơn 7.000 tỷ đồng. Năm 2017, THACO cũng đã trở thành nhà nhập khẩu, phân phối chính thức các sản phẩm từ thương hiệu ô tô BMW, đồng thời cũng là nhà phân phối và lắp ráp các dòng xe thương mại mang nhãn hiệu Fuso (Nhật Bản) tại Việt Nam. Năm 2017 Tập đoàn Thành Công cũng đã hợp tác cùng Hyundai Motor Hàn Quốc trong việc liên doanh, mở rộng sản xuất lắp ráp xe du lịch Hyundai tại Việt Nam với công suất 120.000 xe/năm. Qua đó, Tập đoàn Thành Công trở thành nhà sản xuất, lắp ráp và phân phối duy nhất tất cả các dòng xe của thương hiệu Hyundai tại Việt Nam với hai sản phẩm xe du lịch và xe thương mại đã được giới thiệu trên thị trường. Đặc biệt, mới đây Tập đoàn VinGroup cũng đã đầu tư nhà máy VINFAST sản xuất xe máy điện và ô tô với công suất thiết kế lên đến 500.000 xe/năm vào năm 2025. Mục tiêu của VINFAST là trở thành nhà sản xuất ô tô hàng đầu Đông Nam Á. Sản phẩm chủ lực là ô tô động cơ đốt trong, ô tô động cơ điện và xe máy điện. Giai đoạn 1 nhà máy sẽ xuất xưởng mẫu xe sedan 5 chỗ và mẫu xe SUV 7 chỗ và xe máy đạt tiêu chuẩn châu Âu, công suất dự kiến 100.000-200.000 xe/năm.

Có thể thấy, điểm nhấn của các dự án ô tô được khởi công giai đoạn vừa qua đã đều đặt mục tiêu đạt tỷ lệ nội địa hóa từ 40% trở lên để không chỉ phục vụ thị trường trong nước mà còn hướng tới xuất khẩu sang các nước trong khu vực ASEAN nhằm tận dụng ưu đãi về thuế theo các hiệp định thương mại tự do trong tương lai gần. Ngoài ra, với việc mở rộng quy mô, hiện đại hóa quá trình sản xuất, lắp ráp, nâng cao sản lượng ô tô chế tạo trong nước sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa cho các ngành công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa theo chiến lược, quy hoạch ngành công nghiệp ô tô Việt Nam, đồng thời sẽ đa dạng hóa các sản phẩm trên thị trường và hạ giá thành sản phẩm, bảo đảm quyền lợi cho người tiêu dùng trong nước.

Không chỉ đa dạng trong việc đầu tư phát triển các nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô, ngành công nghiệp ô tô nước ta cũng đang tiếp cận các công nghệ mới nhằm từng bước hội nhập theo xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các chuyên gia cho rằng, ngành công nghiệp ô tô sẽ phát triển theo 4 hướng chính gồm: Tự động hóa, kết nối, xe điện và chia sẻ xe như một dịch vụ. Với những xu hướng này ô tô sẽ không còn là cỗ máy bốn bánh thuần cơ khí mà được trang bị hàng loạt các ứng dụng công nghệ giúp lái xe an toàn hơn, đem lại trải nghiệm thú vị cho người dùng.

Ở Việt Nam, để không bỏ lỡ thời cơ và quyết tâm thúc đẩy phát triển mảng công nghệ ô tô, nhiều doanh nghiệp đã nghiên cứu và bước đầu có những kết quả nhất định. Từ năm 2016, Công ty cổ phần FPT đã thành lập một công ty chuyên hoạt động trong lĩnh vực này; đến giữa năm 2017, những ứng dụng công nghệ mới nhất

về xử lý hình ảnh, trí tuệ nhân tạo, học sâu (deep learning) đã được FPT đưa vào thử nghiệm trên xe ô tô mô hình; tháng 10/2017, xe ô tô thương mại đầu tiên tích hợp công nghệ xe tự hành do FPT nghiên cứu và phát triển đã được tiến hành chạy thử nghiệm thành công. Đặc biệt, gần đây Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh VINFAST đã và đang đầu tư, trang bị hàng nghìn robot tự động cho sản xuất, lắp ráp ô tô và xe điện tại Hải Phòng. Dự kiến nhà máy này sẽ đi vào sản xuất thương mại vào 2019, khi đó người tiêu dùng có thêm lựa chọn xe điện không gây tiếng ồn và ô nhiễm môi trường như hiện nay.

Ngoài ra, với trên 50 triệu người dùng internet, chiếm gần 54% dân số, vượt mức trung bình của thế giới 46,64%; cộng với cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin tương đối phát triển sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có khả năng tiếp cận nhanh chóng với các thành quả công nghiệp 4.0, đây có thể coi là chìa khóa, cơ hội để tạo bước phát triển mang tính đột phá cho ngành công nghiệp ô tô Việt Nam.

...cùng sự hậu thuẫn của cơ chế, chính sách

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp sản xuất ô tô trong nước chưa bao giờ được ưu đãi tốt như hiện nay. Các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp mới đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp đã sản xuất cũng khá cụ thể và thiết thực. Cụ thể như: Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt với những định hướng mục tiêu cụ thể, tạo

tiền đề tốt cho các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô phát triển. Để thực hiện mục tiêu đó, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách cũng như triển khai nhiều các giải pháp thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ sản xuất ô tô trong nước. Điển hình như Nghị định 116/2017/NĐ-CP về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu linh kiện và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp ô tô trong nước bứt phá vươn lên.

Mới đây, tháng 5/2018, kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025 cũng đã được phê duyệt. Trong đó, Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư phát triển ngành ô tô trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhà nước cũng khuyến khích và tạo điều kiện ưu tiên về hạ tầng, tiếp cận nguồn vốn, khoa học công nghệ, nhân lực cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ ô tô và sản xuất ô tô. Thêm vào đó, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cũng được hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tương đương với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao (10%), đây là mức ưu đãi về thuế cao nhất trong các ngành công nghiệp hiện nay.

Các doanh nghiệp trong nước cũng nhận định, ngành công nghiệp ô tô sẽ có nhiều lợi thế hơn khi công nghiệp hỗ trợ ô tô tại Việt Nam hiện có rất tiềm năng phát triển. Ngày càng nhiều tập đoàn lớn muốn xây dựng nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô tại Việt Nam nhằm cung ứng cho nhu cầu nội địa ngày càng tăng, đồng thời tận dụng các lợi thế về vị trí địa lý

thuận lợi, thông thương cảng quốc tế của Việt Nam để dễ dàng xuất khẩu sang các nước khác.

Và một số giải pháp phát triển

Có thể thấy, với sự hậu thuẫn đáng kể từ các cơ chế, chính sách của Chính phủ như hiện nay, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đang có nhiều tiền đề để phát triển bứt phá, tuy nhiên về lâu dài theo các chuyên gia kinh tế, Ngành công nghiệp ô tô cần có chiến lược bài bản và dài hơi hơn. Các giải pháp được đưa ra trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay cần có sự triển khai đánh giá một cách toàn diện về thực trạng sẵn sàng tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trên cơ sở đó ngành công nghiệp ô tô cần rà soát, xây dựng chiến lược phát triển phù hợp; nghiên cứu, thiết kế chiến lược bám sát với chuỗi giá trị sản xuất của ngành.

Ngoài ra, việc giữ tỷ lệ hợp lý giữa xe sản xuất trong nước và xe nhập khẩu nguyên chiếc sẽ là yếu tố quan trọng trong việc xây dựng các chính sách dài hạn đảm bảo sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô và sự tăng trưởng ổn định của thị trường. Các chương trình hỗ trợ nhà sản xuất của Chính phủ nhằm giảm chi phí và tăng tính cạnh tranh, thu hẹp khoảng cách giữa xe sản xuất trong nước và xe nhập khẩu cần có sự xem xét phù hợp với tất cả các nhà sản xuất ô tô tại Việt Nam. Hệ thống chính sách cũng cần được thiết kế đồng bộ, đảm bảo tính ổn định, nhất quán trong thời gian dài, phù hợp với xu thế hội nhập, tạo sự tin tưởng đối với người tiêu dùng và nhà sản xuất.

Bên cạnh đó, nhằm tận dụng các cơ hội để phát triển, công nghiệp ô tô đang tập trung vào một số giải pháp khác như:

Tập trung hỗ trợ có mục tiêu, nâng cao năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước với một số các sản phẩm ô tô chủ lực, có dung lượng thị trường tốt và có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm của các nước khác trong khu vực. Đồng thời, thu hút đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia vào các dự án có quy mô lớn tại Việt Nam.

Tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước thành một chuỗi cung ứng đầu vào cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp. Bên cạnh đầu tư về công nghệ, doanh nghiệp cũng phải chủ động nâng cao chất lượng nhân lực, từ tay nghề, kỹ năng của công nhân kỹ thuật cho tới nghiệp vụ và năng lực quản trị của đội ngũ quản lý để duy trì chất lượng sản phẩm và nâng cao uy tín, thương hiệu cho doanh nghiệp.

Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất và quản lý sản xuất, chuyển giao công nghệ, phát triển khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ; ưu tiên phát triển những khâu mà chúng ta có lợi thế; thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô phát triển thông qua các hình thức hỗ trợ tín dụng, tiếp cận vốn vay và gói tín dụng cho công nghiệp hỗ trợ và triển khai hiệu quả Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên trong đó có ngành ô tô.

Các chuyên gia cũng khuyến nghị doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô Việt Nam cần làm tốt khâu thương mại hóa sản phẩm thông qua khai thác các công cụ bán hàng; thường xuyên tìm kiếm đối tác mới nhằm mở rộng thị trường, tận dụng cơ hội phát triển và giảm thiểu rủi ro.

Quy hoạch và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng xe ô tô của người dân, đặc biệt tại các đô thị lớn. Khuyến khích người dân sử dụng xe ô tô sản xuất trong nước. Đảm bảo sự phát triển minh bạch, lành mạnh của thị trường ô tô trong nước thông qua các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp chống gian lận thương mại...

Từ những cơ hội, sự nỗ lực trong hội nhập và phát triển, cùng một số giải pháp cơ bản mà ngành công nghiệp ô tô đang từng bước triển khai thực hiện ở trên, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đang kỳ vọng vào một tương lai phát triển và ngày càng lớn mạnh, khẳng định vị trí là một trong những ngành sản xuất trụ cột của nước ta trong thời gian tới./.

BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG...

(Tiếp theo trang 5)

16. Bảo đảm tính kịp thời và tính đúng hạn

- Xác định thời gian trễ của kết quả đầu ra thống kê được công bố lần đầu;
- Xác định thời gian trễ của kết quả đầu ra thống kê được công bố cuối cùng;
- Xác định tính đúng hạn của kết quả đầu ra thống kê;
- Xây dựng và thực hiện chương trình hành động về cải thiện tính kịp thời và tính đúng hạn của kết quả đầu ra thống kê.

17. Bảo đảm tính dễ tiếp cận, rõ ràng và dễ hiểu

- Có đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ người sử dụng thông tin thống kê;
- Có quy định việc trình bày và lưu trữ số liệu thống kê, dữ liệu đặc tả thống kê, các xuất bản phẩm thống kê để bảo đảm dễ tiếp cận, rõ ràng, dễ hiểu;
- Có danh mục các xuất bản phẩm và dịch vụ thống kê;
- Ứng dụng tối đa công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động phổ biến, lưu trữ thông tin thống kê;
- Có quy định việc truy cập vào cơ sở dữ liệu thống kê vi mô;
- Công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng về các kỹ năng: Viết báo cáo phân tích thống kê; viết giải thích số liệu thống kê; viết thông cáo báo chí; trả lời phỏng vấn.

18. Bảo đảm tính chặt chẽ và tính so sánh

- Thực hiện việc đánh giá tính chặt chẽ và tính so sánh của số liệu thống kê;
- Có cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn thống kê dùng chung;
- Biên soạn số liệu thống kê từ các nguồn dữ liệu và chu kỳ khác nhau đều dựa trên các tiêu chuẩn chung về phạm vi, định nghĩa, đơn vị và phân loại thống kê;
- Xác định độ dài của dãy số thời gian có tính so sánh;
- Có giải thích về các trường hợp ngắt quãng trong dãy số thời gian.

19. Quản lý dữ liệu đặc tả thống kê

- Có tài liệu hướng dẫn việc biên soạn dữ liệu đặc tả thống kê;
- Công bố và phổ biến số liệu thống kê kèm theo dữ liệu đặc tả thống kê tương ứng, hoặc có chỉ dẫn đến dữ liệu đặc tả thống kê;
- Có cơ sở dữ liệu đặc tả thống kê dùng chung;
- Công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng về dữ liệu đặc tả thống kê;
- Xác định tỷ lệ đầy đủ của dữ liệu đặc tả thống kê./.

“Hoạt động du lịch Việt Nam đã diễn ra sôi động và tiếp tục đà tăng trưởng đầy ấn tượng trong những năm vừa qua”. Nhận định này được thể hiện rõ hơn thông qua sự chuyển dịch quỹ đạo tăng trưởng của khách quốc tế đến Việt Nam kể từ năm 2010 đến nay. Tốc độ tăng trưởng khách quốc tế đã tăng đột biến từ mức bình quân 2,4%/năm trong giai đoạn 2014-2015 lên tới mức 21,6%/năm giai đoạn 2016-2017 (cho dù trước đó đã duy trì mức tăng trưởng 11,7%/năm giai đoạn 2012-2013). Thậm chí, quy mô khách quốc tế đến Việt Nam trong 2018 đã đạt mức kỷ lục với 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so năm 2017 (tương đương 2,6 triệu lượt khách), bỏ xa ngưỡng 10 triệu lượt khách (năm 2016) từng được coi là kỷ lục trong nhiều năm trước đó. Mặt khác, cho dù quy mô khách du lịch nội địa đã có dấu hiệu giảm tốc kể từ năm 2010 trở lại đây (từ mức tăng trưởng bình quân 29%/năm giai đoạn 2014-2015 xuống tới mức 13,4%/năm giai đoạn 2016-2017) nhưng vẫn đạt con số: 73,2 triệu lượt trong năm 2017 (Bảng 1) gấp khoảng 5 lần so qui mô khách quốc tế. Quy mô khách du lịch nội địa được dự báo tiếp tục xu hướng tăng vì mức thu nhập dân cư đang được cải thiện đáng kể, cùng với sự phát triển của loại hình dịch vụ du lịch đang thúc đẩy nhu cầu về du lịch của người dân tăng cao.

Bảng 1: Thực trạng khách du lịch Việt Nam trong giai đoạn 2012-2017

	2017	2016	2015	2014	2013	2012
Quy mô (triệu lượt khách)						
- Khách du lịch nội địa	73,200	62,000	57,000	38,500	35,000	32,500
- Khách quốc tế đến	12,922	10,013	7,944	7,874	7,572	6,848
Tốc độ tăng trưởng (%)						
- Khách du lịch nội địa	18,1	8,8	48,1	10,0	7,7	8,3
- Khách quốc tế đến	22,5	20,7	0,9	3,8	9,6	13,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê (GSO) và Tổng cục Du lịch (VNAT), 2018.

Bảng trên cho thấy, khách quốc tế đến Việt Nam đang ngày càng tăng. Đây là kết quả của sự cải thiện về hạ tầng, cùng sự đầu tư phát triển du lịch theo hướng ngày càng chuyên nghiệp hơn. Thực tế những năm vừa qua, ngoài việc đẩy mạnh qui hoạch đầu tư, quảng bá cho các điểm, các khu du lịch, tạo sự liên kết vùng, đầu tư phát triển mạng lưới giao thông hiện đại, đa dạng hóa phương tiện giao thông đã đưa tới hiệu quả rõ rệt cho tăng trưởng qui mô khách quốc tế.

Nếu xét theo phương tiện đến có thể thấy tỷ trọng khách quốc tế đến bằng đường không đang có chiều hướng tăng cao (chiếm tỷ trọng cao nhất: 84,4% tổng khách quốc tế năm 2017). Một trong những lý do khiến phần lớn khách quốc tế đến Việt Nam có xu hướng lựa chọn di chuyển bằng đường không là bởi những ưu điểm nổi bật của loại hình dịch vụ này: An toàn, tiện lợi, tiện nghi, tiết kiệm thời gian và sức lực, thoải mái (phù hợp với các chuyến du lịch/công tác kinh doanh với khoảng cách lớn về địa lý).

Đáng lưu ý, tốc độ tăng trưởng khách quốc tế đến Việt Nam bằng đường không đã tăng mạnh từ mức bình quân năm rất thấp (khoảng 2,4%/năm) trong giai đoạn 2014-2015 lên tới mức rất cao (khoảng 24,2%/năm) giai đoạn 2016-2017. Riêng năm 2018, lượng khách quốc tế



KHÁCH QUỐC HÀNH

đến Việt Nam bằng đường không ước đạt 12,5 triệu lượt, tăng 14,4% so năm 2017 và chiếm tỷ trọng 80,6% trong cơ cấu khách quốc tế (phân theo phương tiện). Đồng thời với việc tăng tỷ trọng khách quốc tế đến bằng đường hàng không, tỷ trọng khách quốc tế đến bằng đường bộ có xu hướng suy giảm (chiếm tỷ trọng 13,6% tổng khách quốc tế trong năm 2017, giảm đáng kể so các năm: Năm 2014 (20,5%), năm 2015 (18%) và năm 2016 (14,6%). Tuy nhiên bước sang năm 2018, cơ cấu này lại có sự thay đổi khi tỷ trọng khách quốc tế đi bằng đường bộ tăng trở lại với tỷ trọng 18,06 %. Dấu hiệu tăng trưởng du lịch bằng đường bộ



Vị khách thứ 15 triệu đến Việt Nam là ông James Copernic, quốc tịch Mỹ, di chuyển bằng đường tàu biển và cập Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long vào lúc 11h ngày 19/12/2018, trên tàu du lịch 5 sao Celebrity Millennium thuộc hãng tàu Royal Caribbean.



15,5 triệu lượt người là tổng lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong 2018. Con số này đã bỏ xa ngưỡng 10 triệu lượt khách của năm 2016, vốn được coi là kỷ lục trong nhiều năm trước đó.

Những năm gần đây, song song với việc đầu tư cho hạ tầng du lịch thì hoạt động xúc tiến, quảng bá, liên kết tour quốc tế cũng đã được đẩy mạnh nên thị trường khách quốc tế rất đa dạng.

Nếu xét theo thị trường khách quốc tế có thể thấy rõ một trong những động lực quan trọng nhất góp phần vào kết quả đầy ấn tượng của hoạt động du lịch Việt Nam chính là sự "bùng nổ" về quy mô khách quốc tế đến Việt Nam từ thị trường châu Á nói chung và từ thị trường khách Đông Bắc Á nói riêng.

Thị phần của khách châu Á đến Việt Nam trong tổng số khách quốc tế đến Việt Nam không chỉ giữ vị trí dẫn đầu (chiếm 70% năm 2015 và 75% năm 2017 và 78 % năm 2018) mà còn đang có xu hướng tăng nhanh kể từ năm 2010 trở lại đây. Theo Tổng cục Thống kê (GSO, 2018), tốc độ tăng trưởng khách quốc tế châu Á đến Việt Nam giai đoạn 2016-2017 đã cao gấp 7,6 lần so với mức cùng kỳ giai đoạn 2014-2015

TS. Nguyễn Cao Đức - TS. Phí Hồng Minh

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

cũng cho thấy hạ tầng giao thông đã đáp ứng mục tiêu phát triển du lịch theo hướng đa dạng, đáp ứng các tour du lịch bình dân và thu hút ngày càng nhiều khách từ những nước láng giềng lân cận...

Bảng 2: Khách quốc tế đến Việt Nam chia theo phương tiện đến

	2017	2016	2015	2014	2013
Quy mô khách quốc tế (triệu lượt)	12,922	10,013	7,944	7,874	7,572
- Đến bằng đường không	10,910	8,261	6,271	6,220	5,980
- Đến bằng đường bộ	1,753	1,467	1,503	1,607	1,399
- Đến bằng đường biển	0,259	0,285	0,170	0,048	0,193
Cơ cấu khách quốc tế (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Đến bằng đường không	84,4	82,5	78,9	79,0	79,0
- Đến bằng đường bộ	13,6	14,7	18,9	20,4	18,5
- Đến bằng đường biển	2,0	2,8	2,1	0,6	2,6
Tăng trưởng khách quốc tế (%)	22,5	20,7	0,9	3,8	9,6
- Đến bằng đường không	24,3	24,1	0,8	3,9	6,8
- Đến bằng đường bộ	16,3	-2,4	-6,9	12,9	29,5
- Đến bằng đường biển	-10,1	40,4	72,0	-306,2	-47,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê (GSO) và Tổng cục Du lịch (VNAT), 2018.

(còn thị trường khách Đông Bắc Á đạt mức tăng trưởng 40%/năm giai đoạn 2016-2017 và cao gấp 8,7 lần so với giai đoạn 2014-2015).

Đặc biệt, cho dù Trung Quốc đại lục vẫn tiếp tục giữ vững vị trí số 1 về quy mô “lớn nhất” của thị trường khách quốc tế đến Việt Nam (vượt mốc 4 triệu lượt khách năm 2017 và đạt xấp xỉ 5 triệu lượt vào năm 2018), nhưng Hàn Quốc mới thực sự là nước có lượng khách du lịch đến Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng nhanh nhất kể từ năm 2010 trở lại. Điều này có thể được giải thích một phần bởi những nỗ lực của ngành du lịch nước ta trong triển khai chính sách thu hút du khách quốc tế và phần khác là do nhu cầu khách Hàn Quốc đến Việt Nam không chỉ đơn thuần nhằm mục đích du lịch-nghỉ ngơi mà còn kết hợp kinh doanh (chủ yếu thông qua các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài). Nếu chỉ tính những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép ở Việt Nam trong năm 2018 thì Hàn Quốc hiện đang là một trong hai đối tác đầu tư lớn nhất của Việt Nam xét cả về số dự án đầu tư (1043 dự án) với tổng số vốn đăng ký 3657,6 triệu USD. Trong khi đó, thị trường khách Trung Quốc đến Việt Nam lại bắt đầu có dấu hiệu giảm tốc, từ mức tăng trưởng 51,4% năm 2016 xuống tới mức 48,6% năm 2017 và chỉ đạt mức 24 % trong năm 2018.

Trái với xu hướng tăng trưởng mạnh của thị trường khách châu Á, thị trường khách châu Âu đến Việt Nam (mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 14%) vẫn duy trì được đà tăng trưởng cao và ổn định trong vòng 8 năm qua (đạt tốc độ bình quân 15%/năm và giữ vị trí thứ 2 về quy mô khách quốc tế

đến Việt Nam). Các trụ cột chính giúp duy trì sự ổn định đà tăng trưởng cao của thị trường khách châu Âu đến Việt Nam bao gồm Nga, Anh, Pháp và Đức (chiếm tỷ trọng 70% khách châu Âu đến Việt Nam). Năm 2018, những thị trường này có lượng khách đến Việt Nam tăng trưởng lần lượt là: 5,7%; 5,1%; 9,5% và 7,1%. Một số thị trường khác vẫn giữ mức tăng trưởng ổn định trong năm 2018 như châu Mỹ tăng 10,6%; châu Úc tăng 4% và châu Phi tăng 19,2%.

Góp mặt vào sự bùng nổ của thị trường khách quốc tế có vai trò quan trọng của các công ty, doanh nghiệp lữ hành quốc tế. Theo số liệu từ Tổng cục du lịch, nếu như năm 2013, cả nước mới có 1.305 doanh nghiệp lữ hành quốc tế thì tới năm 2017 đã có 1752 doanh nghiệp với tốc độ tăng trưởng đạt 4,3% năm 2015; 5,3% năm 2016 và 9,5% năm 2017.

Một trong những điểm đáng lưu ý là trong khi số lượng doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước đang có chiều hướng giảm mạnh (từ 58 doanh nghiệp năm 2010 xuống chỉ còn 5 doanh nghiệp năm 2017) thì doanh nghiệp lữ hành thuộc khu vực ngoài nhà nước (nhất là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) lại có xu hướng tăng cao trong cùng kỳ. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch năm 2018, số lượng doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và loại hình công ty cổ phần đã đạt mức cao kỷ lục 1.164 doanh nghiệp và 556 doanh nghiệp vào năm 2017 (tương ứng cao gấp 2,2 lần và 2 lần so với các mức cùng kỳ của năm 2010). Trong khi đó, các doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc loại hình doanh nghiệp

có vốn đầu tư nước ngoài vẫn tương đối ổn định. Điều này cho thấy các doanh nghiệp lữ hành quốc tế thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước (nhất là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) chính là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở lữ hành phục vụ kinh doanh du lịch ở Việt Nam.

Nhìn vào thị trường khách quốc tế trong vòng 10 năm trở lại đây cho thấy: Du lịch Việt Nam đang trên đà khởi sắc theo hướng ngày càng chuyên nghiệp và hiệu quả. Với lượng khách quốc tế vượt ngưỡng 15 triệu lượt trong năm 2018 sẽ là động lực lớn để ngành du lịch Việt Nam tiếp tục những hướng đầu tư hiệu quả. Mặc dù khách du lịch nội địa chiếm tỷ trọng cao trong tổng số du khách, nhưng khách quốc tế đến Việt Nam mới là động lực chính dẫn tới xu hướng tăng nhanh tổng thu từ khách du lịch cho Việt Nam

Do đó, để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng của khách châu Á nói riêng và quốc tế nói chung thì bên cạnh việc đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, nâng cao chất lượng các tour, thì các địa phương cần đầu tư mở rộng nâng cao chất lượng vận tải; Đẩy mạnh đào tạo nhân lực ngành du lịch theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; Đầu tư phát triển hệ thống lưu trú theo hướng đa dạng, đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách quốc tế đến từ nhiều quốc gia trên thế giới; Tăng cường các hoạt động hợp tác, xúc tiến và quảng bá du lịch... Đây là những yếu tố quan trọng giúp ngành du lịch Việt Nam tiếp đà tăng tốc và phát triển bền vững đúng nghĩa là ngành công nghiệp không khói./.



VỀ GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP VÀ PHÂN LUỒNG HỌC SINH

Bích Ngọc

Giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh là một trong những công tác đóng vai trò quan trọng, không chỉ có ý nghĩa với mỗi cá nhân, gia đình học sinh trong việc xác định tương lai, sự nghiệp mà còn là chiến lược để phát triển nguồn nhân lực quốc gia. Tuy vậy, vấn đề này vẫn là bài toán khó đối với hệ thống giáo dục nước ta, là nguyên nhân gây nên sự tổn kém, lãng phí trong đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực của đất nước trong nhiều năm qua.

Trước khi Luật Giáo dục nghề nghiệp được ban hành năm 2015, giáo dục nghề nghiệp Việt Nam gồm hai hệ thống riêng rẽ, biệt lập, hoạt động khép kín gồm: (1) Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp có hai trình độ đào tạo: Trung học chuyên nghiệp và cao đẳng, thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó, bậc trung học chuyên nghiệp được điều chỉnh

bởi Luật Giáo dục và các văn bản dưới luật, còn cao đẳng là một trình độ đào tạo của giáo dục đại học, được điều chỉnh đồng thời bởi Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học; (2) Hệ thống dạy nghề gồm ba trình độ đào tạo: Sơ cấp, trung cấp nghề và cao đẳng nghề, do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý nhà nước và được điều chỉnh bởi Luật Giáo dục và Luật dạy nghề.

Năm 2015, trên cơ sở hợp nhất hai hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề, Luật Giáo dục nghề nghiệp được ban hành, đã thống nhất giáo dục nghề nghiệp thành một hệ thống thống nhất gồm ba trình độ đào tạo: Sơ cấp; Trung cấp (hợp nhất bậc trung học chuyên nghiệp và bậc trung cấp nghề); Cao đẳng (hợp nhất bậc cao đẳng tách ra từ giáo dục đại học và bậc cao đẳng nghề).

Với sự thống nhất hệ thống Giáo dục nghề nghiệp, sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, đã tạo hai “ngã rẽ” cho học sinh lựa chọn: Học tiếp trung học phổ thông và cao hơn, hoặc gia nhập thị trường lao động. Theo đó, giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh là một trong những nội dung quan trọng, nhằm thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo. Công tác này đồng thời tác động lớn đến sự lựa chọn nghề nghiệp của thanh niên, phù hợp với khả năng cũng như đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực quốc gia, hội nhập khu vực và quốc tế.

Đánh giá thực trạng công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh trong thời gian qua cho thấy, hệ thống các văn bản về vấn đề này ngày càng được hoàn thiện. Để cụ thể hóa các văn bản, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các trường trung học chuyển dần từ hoạt động ngoài giờ lên lớp sang hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp để phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới. Theo đó, nhiều địa phương đã chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình giáo dục hướng nghiệp theo hướng tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế cho học sinh; tích hợp các chủ đề giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông gắn với hoạt động dã ngoại, tham quan thực tế tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Một số trường trung học đã triển khai thí điểm các mô hình nhà trường gắn với các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề truyền thống tại địa phương như: Mô hình trường học - nông trường chè, mía, cam tại tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hòa Bình; Mô hình trường học - vườn đào, trường học - du lịch

ở tỉnh Lào Cai và Hà Giang; Mô hình trường học - trải nghiệm ở các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Cần Thơ,... Đồng thời, nhiều trường phổ thông chủ động phối hợp với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trên địa bàn trong công tác giáo dục hướng nghiệp; lồng ghép thực hiện các chủ đề giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông với các hoạt động tư vấn tuyển sinh. Sự gắn kết các hoạt động giáo dục với thực tiễn đã thực sự mở ra một phương thức giáo dục hướng nghiệp mới ở nước ta.

Nhằm định hướng cho việc lựa chọn ngành nghề của học sinh, sinh viên, thanh niên, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng đã chủ động, tích cực thực hiện nhiều giải pháp như: Hoàn thiện hệ thống phổ biến thông tin thị trường lao động; Tổ chức điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp; thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động hàng năm; Thành lập bộ phận phân tích, dự báo thị trường lao động; Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức của xã hội, thanh niên về học nghề, lập nghiệp qua các phương tiện thông tin đại chúng, các ấn phẩm truyền thông, các trang mạng; Xây dựng ứng dụng Chọn nghề - Chọn trường trên thiết bị di động ...

Giáo dục nghề nghiệp cũng có hướng đi mới, đóng góp cho công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh. Trong 2 năm qua, Bộ LĐ,TB&XH đã rà soát, sắp xếp và quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Kết quả, đã giảm được 35 trường cao đẳng, 328 cơ sở nghề nghiệp

ở các huyện theo phương châm tích hợp lại 3 trong 1 và 2 trong 1. Cụ thể, cứ 3 trung tâm giáo dục dạy nghề, giáo dục thường xuyên và giáo dục tổng hợp sẽ sáp nhập làm 1 hoặc 2. Sau quy hoạch lại, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến nay cả nước có 1.954 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 394 trường cao đẳng, 515 trường trung cấp và 1.045 trung tâm giáo dục thường xuyên. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển theo hướng đa dạng về loại hình đào tạo và mô hình hoạt động, chuyển hướng đào tạo theo định hướng, theo địa chỉ và theo đặt hàng trên cơ sở dự báo cung cầu thị trường lao động. Nhiều trường nghề hoạt động hiệu quả và có chất lượng. Kết quả tuyển sinh trung cấp, nhất là học sinh tốt nghiệp THCS trong những năm gần đây có xu hướng tăng.

Nhờ những đổi mới trên, công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh đã chuyển dần theo hướng phù hợp với phát triển kỹ năng phục vụ nhu cầu lao động của xã hội, tác động tích cực đến việc lựa chọn học nghề của học sinh. Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS nói chung được định hướng vào 4 luồng chính gồm: Học tiếp lên THPT; Học lên trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề; Vừa làm vừa học tiếp THPT theo chương trình giáo dục thường xuyên; Trực tiếp đi làm kiếm sống. Do đó, tỷ lệ học sinh cấp THCS và THPT đăng ký học nghề thay vì tiếp tục học lên THPT (đối với học sinh tốt nghiệp THCS) hoặc đăng ký tuyển sinh đại học (đối với học sinh tốt nghiệp THPT) có xu hướng tăng trong thời gian qua cho thấy mục tiêu giáo dục đào tạo đã sát với thực tế, có sự phân luồng rõ nét và đúng hướng.

Mặc dù vậy, công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh hiện nay còn gặp khá nhiều khó khăn và xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Trước hết là do giới trẻ cũng như phụ huynh chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề hướng nghiệp, việc lựa chọn ngành nghề của học sinh còn theo tâm lý đám đông, chạy theo bằng cấp.

Cùng với đó, các trường trung học trong nước vẫn còn xu hướng chạy theo thành tích tốt nghiệp và đại học. Việc dạy thêm, học thêm các môn thi đại học được chú trọng ngay từ cấp THCS, trong khi lại coi nhẹ giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh. Hiện nay việc học sinh học nghề phổ thông chủ yếu với mục đích được cộng điểm cho thi tốt nghiệp và tuyển sinh THPT.

Hơn nữa, theo đánh giá của các chuyên gia, cơ chế, chính sách giáo dục hướng nghiệp và công tác phân luồng học sinh sau trung học ở nước ta còn chậm đổi mới; hệ thống thông tin thị trường lao động thiếu cập nhật; công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, chất lượng đào tạo nghề và giải quyết việc làm đối với thanh niên vẫn chưa đáp ứng yêu cầu; thị trường lao động chưa phát triển lành mạnh, gây khó khăn cho việc lựa chọn ngành nghề của học sinh; cơ sở vật chất, trang thiết bị, số lượng và kỹ năng của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm công tác giáo dục hướng nghiệp ở trường trung học còn hạn chế.

Những nguyên nhân trên đã dẫn tới tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ”, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm trong thanh niên vẫn ở mức cao. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước năm 2018 ước tính là 2,0%, tỷ lệ thất nghiệp

của lao động trong độ tuổi lao động là 2,19%, và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 1,46%. Một con số thống kê khác của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngay cả đối với những sinh viên đã tốt nghiệp đại học, tỷ lệ sinh viên ra trường làm trái ngành lên đến 60% hoặc làm công việc có trình độ thấp hơn (CĐ, trung cấp) trong khi nhu cầu về lao động có tay nghề lại thiếu.

Trước tình trạng trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang tích cực xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới, theo đó giáo dục hướng nghiệp được thực hiện thường xuyên và liên tục, thông qua tất cả các môn học, các hoạt động giáo dục, đồng thời có các hoạt động giáo dục hướng nghiệp riêng. Qua đó, góp phần phân luồng đào tạo nguồn nhân lực phù hợp, có chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Để góp phần mang lại hiệu quả cho công tác phân luồng học sinh sau THCS và hướng nghiệp, theo sự hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, thời gian qua một số trường trong nước đã triển khai mở rộng mô hình đào tạo 9+ nhằm thu hút học sinh hết lớp 9 vào học nghề. Đây là một mô hình được nhiều nước tiên tiến trên thế giới áp dụng như Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc. Theo mô hình này, học sinh tốt nghiệp THCS được đào tạo nghề liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, giúp các em học sinh chọn nghề sớm, phù hợp năng lực bản thân, rút ngắn thời gian đào tạo, tiết kiệm chi phí và sớm gia nhập thị trường lao động trong khi vẫn có cơ hội liên thông lên các trình độ cao hơn.

Đồng thời, để giải quyết “nút thắt” về phân luồng học sinh, Bộ LĐTB&XH cũng có những giải pháp

và cách làm bằng chính sách hấp dẫn như: Miễn học phí 100% cho học sinh tốt nghiệp THCS vào học trung cấp; miễn học phí trình độ trung cấp, cao đẳng cho các đối tượng chính sách xã hội; học theo chế độ cử tuyển; người học học các nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu, nghề đặc thù; chính sách nội trú cho người học là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, học sinh phổ thông dân tộc nội trú; hỗ trợ chi phí và vay vốn để đi làm việc ở nước ngoài,... đã và đang thu hút sự quan tâm lớn của học sinh và phụ huynh nhờ tiết kiệm chi phí, thời gian học và học sinh sớm gia nhập thị trường lao động, có công việc ổn định với mức thu nhập khá.

Những bước đi trên sẽ giúp công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh đạt hiệu quả cao hơn trong thời gian tới. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2025, 100% trường THCS và THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; 40% học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp; 45% học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng... như Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông (GDPT) giai đoạn 2018-2025” đặt ra thì rất cần sự góp sức của toàn xã hội, từ phụ huynh, nhà trường, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp... Làm được điều đó, công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh sẽ giúp đào tạo nguồn nhân lực mới đáp ứng được những yêu cầu từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang lan tỏa mạnh mẽ trên toàn thế giới./.

ĐIỀU TRA KHUYẾT TẬT 2016 MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH



Vào cuối năm 2016, đầu năm 2017, Tổng cục Thống kê đã tiến hành Điều tra Quốc gia người khuyết tật năm 2016 (VDS2016). Mục đích của điều tra là đánh giá tình trạng khuyết tật của dân số và điều kiện kinh tế - xã hội, nhằm cung cấp bằng chứng phục vụ lập kế hoạch, chính sách cải thiện cuộc sống của người khuyết tật tại Việt Nam.

VDS2016 là cuộc điều tra đầu tiên có quy mô lớn, nội dung phong phú và toàn diện về người khuyết tật (cỡ mẫu 35.442 hộ thuộc 1.074 địa bàn, trên 1.074 xã/phường, trong đó có 144 xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, với 658 trên tổng số 713 quận/huyện của 63 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương). Cuộc Điều tra gồm hai mảng hoạt động: (i) Điều tra chọn mẫu hộ gia đình để xác định người khuyết tật thường trú tại hộ và (ii) Tổng rà soát các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở chăm sóc người khuyết tật để xác định số người khuyết tật đang thực tế thường trú tại các cơ sở chăm sóc người khuyết tật.

Một số kết quả chủ yếu

1. Tỷ lệ khuyết tật

Kết quả điều tra hộ gia đình cho thấy, có 7,06% dân số từ 2 tuổi trở lên là người khuyết tật, trong đó tỷ lệ khuyết tật trẻ em từ 2 đến 17 tuổi là 2,83% và người lớn là 8,67%. Tỷ lệ khuyết tật khu vực nông thôn cao hơn gần 1,5 lần khu vực thành thị. Vùng có tỷ lệ khuyết tật cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Theo 5 nhóm mức sống, tỷ lệ khuyết tật của nhóm 20% dân số nghèo nhất (nhóm 1) là 11,2%, cao gấp 3 lần so với nhóm 20% dân số giàu nhất (nhóm 5). Tỷ lệ khuyết tật có xu hướng tăng lên theo tuổi, tỷ lệ của nữ cao hơn nam. Trong tương lai, tỷ lệ khuyết tật có thể tiếp tục gia tăng do Việt Nam đang chuyển sang quá trình già hóa dân số và gia tăng chất lượng sống.

2. Số lượng người khuyết tật

Theo kết quả điều tra chọn mẫu, tính đến cuối năm 2016, đầu năm 2017, cả nước có gần 6,2 triệu người khuyết tật thực tế thường trú trong các hộ gia đình, trong đó có trên 663,9 nghìn trẻ em 2-17 tuổi (riêng trẻ em từ 2-15 tuổi là 635,8 nghìn trẻ) và trên 5,5 triệu người từ 18 tuổi trở lên.

3. Số lượng người khuyết tật theo dạng tật

Trong tổng số người khuyết tật có nhiều người bị đa khuyết tật. Dạng tật chiếm số lượng cao nhất là khuyết tật vận động thân dưới với 3.566,8 nghìn người; tiếp đó là khuyết tật nhận thức với gần 2.622,6 nghìn người; khuyết tật vận động thân trên (ví dụ rất khó khăn khi nâng được 1 vật nặng 2 kg từ thắt lưng lên ngang tầm mắt hoặc dùng ngón tay để nhặt các vật nhỏ...) là gần 2.159 nghìn người; Thần kinh, tâm thần là 1.097,6 nghìn người và trên 836,2 nghìn người bị khuyết tật về giao tiếp. Kết quả cũng cho thấy có tới trên 1.219 nghìn người gặp khó khăn về tự chăm sóc bản thân

4. Số hộ có người khuyết tật

Cả nước có gần 5 triệu hộ có người khuyết tật. Cứ 5 hộ thì có 1 hộ có người khuyết tật. Phân bố số hộ có người khuyết tật không đồng đều. Hơn 3/4 số hộ có người khuyết tật sống ở khu vực nông thôn; Hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng có nhiều người khuyết tật nhất và chiếm hơn 1/2 số lượng hộ khuyết tật của cả nước.

Hai nhóm mức sống nghèo nhất, nhóm 1 và nhóm 2 có 40% số hộ gia đình, nhưng chiếm hơn 55% số hộ gia đình có người khuyết tật của cả nước. Riêng nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1), số hộ gia đình có người khuyết tật nhiều gần gấp 3 lần nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5).

5. Nghèo và điều kiện sống

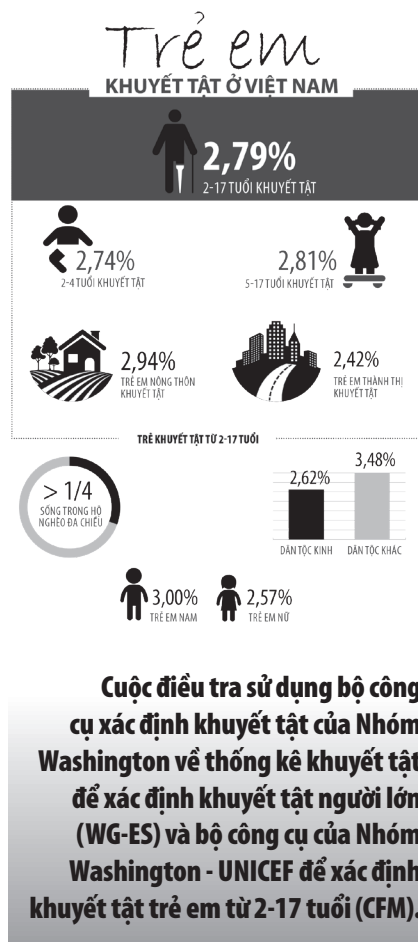
Khuyết tật vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của nghèo. Có hai thước đo nghèo được sử dụng trong báo cáo này khi nghiên cứu mối quan hệ giữa nghèo và khuyết tật là: (1) Nghèo theo tiếp cận đa chiều và (2) Nghèo đa chiều (hay thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản) giai đoạn 2016-2020.

Theo chuẩn tiếp cận nghèo đa chiều năm 2016, hộ gia đình có người khuyết tật sẽ có nguy cơ nghèo cao gấp hơn 2 lần so với hộ gia đình không có người khuyết tật (19,4% so với 8,9%). Theo chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều là 17,8% và tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều là 13,9%. Gần 3/4 số người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo đa chiều chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp.

Điều kiện sống của người khuyết tật gặp nhiều khó khăn. Chỉ một nửa (52,1%) số người khuyết tật được sống trong nhà kiên cố, chưa đến ba phần tư trong số hộ được dùng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh (73,3%). Các tỷ lệ tương ứng so với người không khuyết tật là 53,4% và 79,1%.

6. Y tế

Hầu hết người khuyết tật bị ốm/bệnh, chấn thương hoặc có sử dụng dịch vụ y tế trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm điều tra (91,5%). Tỷ lệ này ở người không khuyết tật thấp hơn khoảng 18 điểm phần trăm. Có sự khác biệt đáng kể giữa người khuyết tật



và không khuyết tật trong sử dụng dịch vụ y tế: Khám bệnh (69,4% so với 51,1%), điều trị bệnh (57,4% so với 36,5%) và phục hồi chức năng (2,3% so với 0,3%). Tỷ lệ người khuyết tật cần trợ giúp trong các hoạt động hàng ngày vì vấn đề sức khỏe là 26,7%, trong khi ở người không khuyết tật chỉ có 2,0% cần trợ giúp. Cứ 10 người khuyết tật thì có khoảng 9 người có bảo hiểm y tế (90,1%), tương tự với người không khuyết tật thì con số này là 8 người (80,1%).

Trong cả nước, có 57,3% trạm y tế có chương trình phục hồi chức năng, 90,6% trạm y tế thực hiện giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật và 88,3% trạm y tế có tài liệu theo dõi người khuyết tật. Có sự khác biệt rất rõ giữa các vùng trong việc triển khai thực hiện

chương trình phục hồi chức năng, tỷ lệ xã/phường triển khai chương trình phục hồi chức năng thấp nhất ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (39,3%) và cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (76,0%).

Chỉ 16,9% trạm y tế được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật. Trong đó, chỉ 22,4% trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật, khoảng 41,7% trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật. Giữa các vùng có sự khác nhau. Ví dụ, trong khi Trung du và Miền núi phía Bắc chỉ có 7,8% trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật, thì tỷ lệ này tương ứng là 27,4% và 26,0% ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật cao nhất là 34,1%. Khu vực thành thị tốt hơn đôi chút khi có lối đi, đường dốc cho người khuyết tật nhưng tỷ lệ vẫn thấp hơn 50%.

7. Giáo dục

Cơ hội tiếp cận trường học của trẻ em khuyết tật thấp hơn nhiều trẻ em không khuyết tật. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ khuyết tật khoảng 88,7%, trong khi tỷ lệ này của trẻ không khuyết tật là 96,1%. Chênh lệch về tỷ lệ đi học giữa trẻ khuyết tật và không khuyết tật tăng lên ở các cấp học cao hơn. Đến cấp Trung học phổ thông chỉ có 1/3 trẻ khuyết tật đi học đúng tuổi (33,6%), so với tỷ lệ 2/3 trẻ em không khuyết tật (88,6%). Cứ 100 trường học, chỉ có 3 trường có thiết kế phù hợp (2,9%), 8 trường có lối đi dành cho người khuyết tật (8,1%) và 10 trường có công trình vệ sinh phù hợp với trẻ khuyết tật (9,9%). Không chỉ thiếu cơ sở vật chất, có gần 3/4 số trường thiếu giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật (72,3%), cứ 7 giáo viên tiểu học và trung học cơ sở

thì mới có 1 người được đào tạo để giảng dạy cho học sinh khuyết tật (14,1%). Có sự chênh lệch rõ rệt trong đào tạo nghề, cứ 100 người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên thì chỉ có 7 người được dạy nghề (7,3%), trong khi con số này ở người không khuyết tật là 22 người (21,9%).

8. Việc làm

Người khuyết tật có nhu cầu làm việc để có thu nhập và sống độc lập, nhưng chỉ chưa đầy 1/3 người khuyết tật có việc làm. Người khuyết tật ít có cơ hội việc làm so với người không khuyết tật. Tỷ lệ người khuyết tật 15 tuổi trở lên có việc làm là 31,7%, tỷ lệ này ở người không khuyết tật cao gấp 2,5 lần, lên tới 82,4%. Tỷ lệ có việc làm của người khuyết tật có khác biệt giữa các vùng. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Nguyên là 39,8%, Trung du và Miền núi phía Bắc là 7,9% và thấp nhất ở vùng Đông Nam bộ là 24,3%. Tuy nhiên, cũng tại hai vùng này tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới có việc làm lại thấp nhất (Tây Nguyên là 33,8% và Trung du và Miền núi phía Bắc là 31,9%). Nguyên nhân do đây là vùng đồi núi điều kiện đi lại khó khăn, đã ảnh hưởng lớn tới cơ hội việc làm của người khuyết tật vận động thân dưới. Điều này chỉ ra rằng tác động của khuyết tật tới cơ hội việc làm của người khuyết tật không giống nhau, phụ thuộc vào những hoàn cảnh và môi trường cụ thể mà người lao động làm việc.

9. Tiếp cận thông tin và tham gia các hoạt động xã hội

Công nghệ thông tin truyền thông có vai trò đặc biệt quan trọng đối với người khuyết tật, góp phần hỗ trợ người khuyết tật khắc phục các rào cản để hòa nhập xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu các phương tiện truyền thông đều thấp hơn so với hộ không có người khuyết tật, cụ thể: Tivi (87,7% so với 94,4%); thuê

bao internet (16,8% so với 30,9%); máy tính (13,7% so với 28,6%) và điện thoại (84,7% so với 96,2%).

Có khoảng cách chênh lệch lớn về tỷ lệ sử dụng điện thoại di động giữa người khuyết tật và người không khuyết tật (38,85% so với 73,09%). Sự chênh lệch này cũng tương tự khi so sánh giới tính và khu vực thành thị với nông thôn.

Tỷ lệ sử dụng internet không chỉ có sự khác biệt giữa các nhóm người khuyết tật, mà còn có sự chênh lệch khá lớn giữa người khuyết tật và người không khuyết tật. Tỷ lệ người không khuyết tật sử dụng internet cao gấp 6,5 lần người khuyết tật (42,9% so với 6,7%). Tương tự, chênh lệch giữa người không khuyết tật và người khuyết tật: Khu vực thành thị là 4,7 lần, nông thôn là 7,4 lần; Nam là 5,5 lần, nữ là 7,2 lần...

10. Bảo trợ xã hội

Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ người khuyết tật, cứ 10 người khuyết tật thì 4 người được nhận trợ cấp hàng tháng, cứ hai người thì một người được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế và cứ 3 người thì một người được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh.

11. Thái độ đối với khuyết tật và tham gia hòa nhập xã hội

Tham gia vào xã hội không chỉ là giáo dục và việc làm. Để trở thành một thành viên hoàn chỉnh của xã hội cũng cần được lập gia đình, tham gia các sự kiện cộng đồng, liên hệ với những người ngoài gia đình.

Thái độ kỳ thị đối với người khuyết tật là một rào cản nghiêm trọng đối với sự tham gia vào xã hội của họ. Chỉ có 42,7% người trả lời cho rằng trẻ khuyết tật nên đi học với trẻ em khác. Khoảng 55% số người trả lời tin là nhà tuyển dụng không muốn thuê lao động là người khuyết tật. Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật đã được

thực tế chứng minh là tốt, tuy nhiên chỉ 42,7% người được hỏi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học cùng các trẻ em khác, trong khi có 28,8% cho rằng tùy thuộc vào tình trạng khuyết tật và 24,0% người trả lời cho rằng trẻ khuyết tật nên học trường chuyên biệt. Tuy nhiên, những người trẻ tuổi có xu hướng tiến bộ hơn nhóm người cao tuổi hơn khi có trên 46% những người dưới 30 tuổi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học trường bình thường, so với 38,5% những người trên 60 tuổi.

Về thái độ chăm sóc người khuyết tật, chỉ có 15% người trả lời cho rằng việc chăm sóc NKT nên dựa vào gia đình và cộng đồng, trong khi có 45,5% trả lời cho rằng nên chăm sóc NKT tại cơ sở bảo trợ xã hội và 35,8% cho rằng tùy thuộc vào loại và mức độ khuyết tật.

Người khuyết tật có quyền được kết hôn và có gia đình riêng. Tuy nhiên phần lớn người trả lời đưa ra câu trả lời cho rằng quyết định kết hôn hay không phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật. Gần 10% người trả lời cho rằng người khuyết tật không nên kết hôn. Thái độ này giải thích tại sao có sự khác biệt lớn về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên giữa nhóm người khuyết tật và nhóm người không khuyết tật: Tỷ lệ người khuyết tật đang có vợ/chồng là 51,9% so với 71,5% ở người không khuyết tật; Có 35,2% người khuyết tật có tình trạng hôn nhân là góa, ly hôn hoặc ly thân; trong khi con số này ở người không khuyết tật chỉ 7,6%.

Người khuyết tật gặp nhiều khó khăn và các rào cản. Nhà nước, gia đình và xã hội có trách nhiệm tạo môi trường thuận tiện để người khuyết tật nỗ lực vươn lên làm chủ cuộc sống.

(Lược trích Sách: Việt Nam điều tra quốc gia người khuyết tật 2016 của Tổng cục Thống kê)



Năm 2018, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều thuận lợi, thách thức đan xen, song tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt lên mọi khó khăn, thách thức, kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, giữ vững vị trí “đầu tàu” kinh tế của cả nước.

NĂM 2018 - TP. HỒ CHÍ MINH TIẾP TỤC KHẲNG ĐỊNH LÀ ĐẦU TÀU KINH TẾ CẢ NƯỚC

Minh Thư

Năm 2018, môi trường đầu tư kinh doanh của Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục được cải thiện, thủ tục hành chính có nhiều tiến bộ; việc lập lại trật tự đô thị, kỷ cương hành chính được người dân ủng hộ. Trong năm, Thành phố đã đẩy mạnh việc giải ngân các công trình xây dựng cơ bản, rà soát phân bổ vốn đầu tư, tập trung ứng vốn cho dự án tuyến đường

sắt Bến Thành - Suối Tiên; kịp thời ngăn chặn tình trạng sốt giá nhà đất ở các vùng ven (Quận 2, 9, Thủ Đức, Bình Chánh); cụ thể hoá các chính sách, giải pháp thực hiện Nghị quyết 54/2018/QH14 ngày 24/11/2017 nhằm tạo động lực cho Thành phố phát triển nhanh hơn nữa những năm về sau.

Ngành công nghiệp của Thành phố tiếp tục tăng trưởng nhanh cho thấy hiệu quả của

chính sách đầu tư phát triển công nghiệp. Chỉ số sản xuất công nghiệp trong quý III, quý IV có xu hướng tăng cao hơn quý I, quý II. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, gia tăng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường dịp cuối năm và dự trữ hàng hóa chuẩn bị cho Tết Nguyên đán. Tính chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 7,98% so với

cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng đóng góp vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp với mức tăng trưởng cao nhất 8,07%; kế đến là ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,89%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,58%; ngành khai khoáng tăng 3,03%.

Năm 2018, thị trường bất động sản phục hồi đã giúp ngành xây dựng Thành phố khởi sắc. Tính chung cả năm 2018, giá trị sản xuất xây dựng (theo giá hiện hành) ước đạt 247,31 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017. Trong đó, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà chiếm 55,21%; công trình kỹ thuật dân dụng chiếm 20,6% và hoạt động xây dựng chuyên dụng chiếm 24,19% so với tổng giá trị sản xuất. Cả năm 2018, giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 183,32 nghìn tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà tăng 7,68%; công trình kỹ thuật dân dụng tăng 5,62% và hoạt động xây dựng chuyên dụng tăng 13,87% so năm 2017. Dự báo, ngành xây dựng của Thành phố sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt trong thời gian tới do Nghị định liên quan đến vấn đề quy hoạch, dự án mới đặc biệt, phân khúc từng thị trường bất động sản hợp lý hơn; Luật Nhà ở cho phép cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài sở hữu nhà tại Việt Nam và nhu cầu văn phòng tăng mạnh.

Vốn đầu tư trên địa bàn Thành phố năm 2018 với điểm mới trong đột phá xây dựng kế hoạch vốn ưu tiên cho các dự án trọng điểm, cấp bách thi công trước. Tổng

mức vốn giao cho từng dự án đã bám sát thực tế hơn tạo điều kiện cho chủ đầu tư chủ động trong thi công dự án. Năm 2018, tổng vốn đầu tư trên địa bàn ước đạt gần 466 nghìn tỷ đồng tăng 20,3% so với cùng kỳ. Năm 2018, Thành phố có nhiều dự án hoàn thành đưa vào sử dụng như: Cầu qua đảo Kim cương, quận 2, có tổng vốn đầu tư 494,4 tỷ đồng; xây dựng nút giao thông Mỹ Thủy, quận 2 với tổng vốn đầu tư xấp xỉ 1,1 nghìn tỷ đồng; nhiều trường học phục vụ cho năm học (2018-2019)...

Năm 2018, tổng vốn đăng ký cấp phép mới và tăng vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thành phố đạt 1,52 tỷ USD, bằng 46% so với cùng kỳ năm trước. Số dự án còn hiệu lực hoạt động trên địa bàn Thành phố là 8.243 dự án với vốn đầu tư là 44,9 tỷ USD.

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng nông nghiệp đô thị, giảm diện tích trồng lúa một vụ và diện tích trồng mía hiệu quả thấp sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện của thành phố như hoa lan, mai, cây kiểng, rau an toàn, bắp, cò chăn nuôi, chim yến, bò thịt, cá cảnh... năm 2018, trồng trọt chiếm tỷ lệ 27,7% (cùng kỳ 26,1%), chăn nuôi chiếm tỷ lệ 34,1% (cùng kỳ 36,2%), dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ lệ 7,8% (cùng kỳ 7,3%) và thủy sản chiếm tỷ lệ 29,8% (cùng kỳ 29,5%).

Sản lượng thủy sản năm 2018 ước đạt 61,2 nghìn tấn, tăng 1,3% so với năm 2017, trong đó, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 19,9 nghìn tấn, tăng 0,1%; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 41,4 nghìn tấn, tăng 1,9%.

Năm 2018, giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố tiếp tục tăng trưởng khá so năm 2017, ước đạt 1.050 nghìn tỷ đồng, tăng 13,0%, đóng góp quan trọng vào sự phát triển 9 ngành dịch vụ chủ yếu của Thành phố. Công tác bình ổn thị trường, chính sách hỗ trợ, chương trình kết nối cung - cầu giữa Thành phố và các tỉnh thành phát huy hiệu quả, các đơn vị kinh doanh được tạo điều kiện để tìm kiếm nguồn hàng ổn định, giá rẻ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng không ngừng cải thiện sản phẩm, thay đổi phương thức kinh doanh đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân. Năm 2018, dịch vụ lưu trú và ăn uống của Thành phố ước đạt 115,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân cả năm 2018 tăng 3,05% so với năm 2017. Tổng doanh thu vận chuyển hàng hóa, hành khách và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tính 12 tháng đạt gần 206,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so cùng kỳ năm 2017.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Thành phố qua các cửa khẩu trên cả nước năm 2018 đạt 85,7 tỷ USD, tăng 8,68% so năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu 12 tháng ước đạt 38,3 tỷ USD, tăng 7,5%, nếu loại trừ yếu tố dầu thô, trị giá xuất khẩu 12 tháng ước đạt trên 35,76 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu ước tính 12 tháng đạt xấp xỉ 47,41 tỷ USD, tăng 8,8%.

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố năm 2018 đạt kết quả tăng trưởng tích cực, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho

doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Dư nợ tín dụng có mức tăng trưởng cao, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đều tham gia tích cực các chương trình tín dụng của chính phủ, ngân hàng trung ương, Ủy ban Nhân dân thành phố, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tính đến đầu tháng 12 đạt 1.997,2 ngàn tỷ đồng, tăng 15,54% so với tháng cùng kỳ và tăng 13,4% so với tháng 12/2017. Dự ước, dư nợ tín dụng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với các năm trước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục của Thành phố có nhiều tiến bộ. Thành phố đã thực hiện tốt công tác chăm lo, hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em... góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn. Trong năm 2018, Thành phố giảm khoảng 21,8 nghìn hộ nghèo và giảm khoảng 27,2 nghìn hộ cận nghèo; tổng số quận hoàn thành mục tiêu không còn hộ nghèo (theo chuẩn nghèo Thành phố giai đoạn 2016-2020) trong 3 năm (2016-2018) là 11 quận và 1 quận (quận 5) hoàn thành mục tiêu không còn hộ cận nghèo (theo chuẩn cận nghèo Thành phố giai đoạn 2016-2020). Trong năm 2018, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 313,2 nghìn lượt người (đạt 104,4% kế hoạch năm) và 136,4 nghìn việc làm mới được tạo ra (đạt 105,0% kế hoạch năm); Thực hiện đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài năm 2018 được 13,9 nghìn/13,5 nghìn người (đạt 103,5% kế hoạch năm).

Với những kết quả đạt được trong năm 2018, hy vọng năm 2019, bức tranh kinh tế - xã hội TP. HCM sẽ thêm nhiều gam màu sáng./.

Vui vui... Thống kê

Anh đẹp trai nên Anh có quyền?

Sáng tác: Vũ Liêm (TCTK)

Thống trở thành thống kê viên chính từ đầu năm 2017. Cuối năm Anh được phân công hướng dẫn tập sự cho một công chức mới tuyển. Một hôm Thống cùng “đệ tử” xuống hộ điều tra trong cuộc khảo sát mức sống dân cư. “Đệ tử” học nghề, không chỉ ghi âm mà còn liên tục chụp ảnh Thống và cô chủ nhà rất xinh đẹp. Kết thúc điều tra, chia tay cô chủ hộ và về Chi cục Thống kê, Thống xem lại những bức ảnh giữa mình và cô chủ hộ ngồi đối thoại với nhau liền nảy ra một trò trêu vợ.

Chiều về nhà, sau khi ăn cơm tối xong, Thống cho vợ mình xem lại một loạt ảnh trên. Vợ xem xong vô cùng sửng sốt, không tin vào mắt mình nữa và thốt lên: “Chuyện gì đã xảy ra”. Hàng loạt câu hỏi vợ Thống đặt ra: “Là anh trong ảnh sao?” “Ghép ảnh thôi?”...

Thống “nhồi” tiếp: Anh không chỉ bắt cô ấy nói chuyện với Anh 2 ngày rưỡi, anh còn bắt cô ấy trả lời “có chồng từ khi nào?” “có sử dụng biện pháp tránh thai không?”, “Sinh con tại đâu?”...

Vợ Thống chuyển giọng: Có đúng thế không? Anh làm thế nào để “tán” được cô ấy?

Thống thần nhiên đáp: Anh đẹp trai nên anh có quyền!

Vợ Thống vừa tức, vừa buồn cười: Ai bảo anh đẹp trai?

Thống đáp luôn: Anh đẹp trai đã được cơ quan chứng nhận đây này, có dấu đỏ nhé!

Vợ Thống: Đâu? Cho em xem?

Thống lấy thẻ điều tra viên đưa cho vợ xem: Thẻ ghi “ĐTV” - ĐTV viết tắt: “Đẹp trai viên”.

Vợ Thống rũ ra cười vì tính hóm hỉnh của chồng mình!.

HIỆU QUẢ VÀ HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI ngày càng được cải thiện và tăng lên qua các năm: Năm 2011 đạt 5 triệu đồng/lao động/tháng; năm 2016 đạt 8,5 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,7 lần năm 2011; bình quân tăng 11,2%/năm giai đoạn 2011-2016. Mức thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI thấp hơn so với doanh nghiệp nhà nước nhưng lại cao hơn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước. Năm 2016, thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước tương ứng là 11,4 triệu đồng/lao động/tháng và 6,4 triệu đồng/lao động/tháng; bình quân giai đoạn 2011-2016 hai khu vực này tăng tương ứng là 7,6%/năm và 10,7%/năm (thấp hơn khu vực doanh nghiệp FDI).

Theo hình thức đầu tư, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có thu nhập bình quân của người lao động thấp hơn doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Năm 2016, thu nhập bình quân người lao động của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài đạt 11,3 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,7 lần năm 2011, trong khi thu nhập bình quân người lao động của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là 8,3 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,7 lần năm 2011.

Theo khu vực kinh tế, thu nhập của người lao động không ngừng tăng lên qua các năm ở cả ba khu vực nông, lâm nghiệp

và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Trong đó, khu vực dịch vụ đạt mức thu nhập bình quân một lao động/tháng cao nhất, hai khu vực còn lại có mức thu nhập bình quân gần tương đương nhau qua các năm. Năm 2016, thu nhập bình quân của khu vực dịch vụ đạt 16,1 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,3 lần năm 2011; bình quân tăng 4,7%/năm giai đoạn 2011-2016. Trong đó, năm 2016 thu nhập bình quân cao nhất ở 3 ngành: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; hoạt động giáo dục và đào tạo, tương ứng là 24,6 triệu đồng/lao động/tháng, 24 triệu đồng/lao động/tháng và 25,6 triệu đồng/lao động/tháng. Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,8 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,8 lần năm 2011; bình quân tăng 12,4%/năm giai đoạn 2011-2016. Trong khu vực này năm 2016, ngành khai khoáng, ngành sản xuất và phân phối điện là hai ngành có thu nhập bình quân đạt cao nhất, tương ứng là 35,6 triệu đồng/lao động/tháng và 19,9 triệu đồng/lao động/tháng. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 đạt 7,4 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,7 lần năm 2011; bình quân tăng 11,7%/năm giai đoạn 2011-2016.

Bảng 1. Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp FDI giai đoạn 2011-2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tốc độ tăng bình quân 2011-2016 (%)
TỔNG SỐ	5,0	6,0	6,8	7,0	7,5	8,5	11,2
Chia theo hình thức đầu tư							
1. DN 100% vốn nước ngoài	4,8	5,6	6,4	6,6	7,2	8,3	11,6
2. DN liên doanh với nước ngoài	6,8	9,6	10,5	10,3	10,4	11,3	10,7
Chia theo khu vực kinh tế							
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,3	5,5	5,6	7,2	7,0	7,4	11,7
2. Công nghiệp và xây dựng	4,4	5,3	6,0	6,2	6,8	7,8	12,4
3. Dịch vụ	12,8	14,6	15,3	15,3	14,7	16,1	4,7

Doanh thu bình quân của người lao động

Doanh thu bình quân một lao động của doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng dần qua các năm, năm 2011 đạt 816 triệu đồng/lao động và năm 2016 đạt 1223,4 triệu đồng/lao động, bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 8,4%/năm.

Theo hình thức đầu tư, năm 2016, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có mức doanh thu bình quân một lao động đạt 1120,8 triệu đồng,

gấp 1,7 lần năm 2011, bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 11,1%/năm. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài năm 2016 đạt 2382,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,1 lần năm 2011, bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 2,1%/năm.

Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp FDI hoạt động trong khu vực dịch vụ có doanh thu bình quân một lao động cao nhất, đạt 2376,9 triệu đồng năm 2016, gấp 2,1 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, gấp 2,1 lần khu vực công nghiệp và xây dựng. Trong khu vực dịch vụ năm 2016, ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có doanh thu bình quân một lao động đạt cao nhất với mức 6426,5 triệu đồng, tiếp đến là ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 2698,2 triệu đồng. Ngành hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí có doanh thu bình quân một lao động thấp nhất là 377,2 triệu đồng.

Năm 2016, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có doanh thu bình quân một lao động đạt 1124,2 triệu đồng, cao gấp 1,5 lần năm 2011, bình quân tăng 8,1%/năm giai đoạn 2011-2016. Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2016 có doanh thu bình quân một lao động đạt 1121,8 triệu đồng, gấp 1,5 lần năm 2011, bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 8,7%/năm tương đương với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng 2. Doanh thu bình quân người lao động của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2011 - 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tốc độ tăng bình quân 2011-2016 (%)
TỔNG SỐ	816,0	910,6	1017,6	1038,4	1119,9	1223,4	8,4
Chia theo hình thức đầu tư							
1. DN 100% vốn nước ngoài	663,4	771,8	889,2	922,0	1026,3	1120,8	11,1
2. DN liên doanh với nước ngoài	2149,4	2321,3	2349,2	2327,9	2192,9	2382,3	2,1
Chia theo khu vực kinh tế							
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762,6	840,4	1002,5	1053,5	998,6	1124,2	8,1
2. Công nghiệp và xây dựng	739,3	831,7	932,7	949,7	1032,0	1121,8	8,7
3. Dịch vụ	1769,9	1843,4	1953,9	2032,0	2120,3	2376,9	6,1

Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động thể hiện mối tương quan giữa doanh thu bình quân một lao động với thu nhập bình quân một lao động. Năm 2011 hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ doanh nghiệp FDI đạt 14,1 lần thì đến năm 2016 chỉ đạt 11,8 lần và có xu hướng giảm dần qua các năm trong giai đoạn 2011-2016.

Theo hình thức đầu tư, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài luôn có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài giai đoạn 2011-2016. Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đạt 12 lần năm 2011 và 11,2 lần năm 2016, thấp hơn nhiều mức 26,7 lần năm 2011 và 17,2 lần năm 2016 của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sử dụng lao động gần tương đương nhau, năm 2011 lần lượt là 14,5 lần và 14,7 lần, đến năm 2016 là 12,3 lần và 11,8 lần. Khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động thấp nhất và không thay đổi nhiều qua các năm trong giai đoạn 2011-2016, năm 2011 đạt 11,5 lần, đến năm 2016 đạt 11,8 lần.

Bảng 3. Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2011-2016

Đơn vị tính: Lần

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ	14,1	12,7	12,9	12,9	12,7	11,8
Chia theo hình thức đầu tư						
1. DN 100% vốn nước ngoài	12,0	11,5	12,0	12,0	12,0	11,2
2. DN liên doanh với nước ngoài	26,7	19,7	18,6	19,0	17,7	17,2
Chia theo khu vực kinh tế						
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,5	13,1	14,9	12,7	11,9	12,3
2. Công nghiệp và xây dựng	14,7	13,3	13,4	13,3	13,0	11,8
3. Dịch vụ	11,5	10,4	10,7	11,1	11,3	11,8

P.V (tổng hợp)

CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2018:

MỘT SỐ KẾT QUẢ SƠ BỘ

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (Khóa X), Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) đã có 8 năm (2010-2018) đi vào triển khai và thực hiện. Đến nay, đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ tại nhiều địa phương trong cả nước. Kinh tế - xã hội khu vực nông thôn có nhiều đổi thay rõ nét, kết cấu hạ tầng phát triển mạnh mẽ; hơn 20 nghìn mô hình phát triển sản xuất đã tạo nên động lực mới cho phát triển kinh tế khu vực nông thôn, sản xuất nông nghiệp hàng hóa được coi trọng, đời sống của đại đa số nông dân được nâng cao.

Báo cáo sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, kết quả huy động nguồn lực trong xây dựng NTM giai đoạn 2016-2018 từ nguồn ngân sách Trung ương là 23.877 tỷ đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 13.265 tỷ đồng; Trái phiếu Chính phủ là 4.500 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 6.112 tỷ đồng). Ngân sách địa phương là 91.975 tỷ đồng, (trong đó, riêng tổng vốn ngân sách đối ứng của 51 tỉnh, thành phố nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương 46.865 tỷ đồng). Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác là 96.093 tỷ đồng; Vốn tín dụng: 512.450 tỷ đồng; Vốn doanh nghiệp: 39.480 tỷ đồng; Cộng đồng và dân cư đóng góp: 56.799 tỷ đồng.

Theo đánh giá tổng kết, việc sử dụng nguồn vốn giai đoạn 2016-2018 về cơ bản đã đảm bảo theo đúng quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Trong đó, bằng các giải pháp quyết liệt như ưu tiên bố trí vốn từ ngân sách Trung ương, địa phương để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản; chỉ công nhận các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới khi không có nợ đọng xây dựng cơ bản, tính đến thời điểm 31/5/2018, tổng số nợ đọng



xây dựng cơ bản của các địa phương là 1.630,5 tỷ đồng (giảm 89,3% so với tổng số nợ 15.218 tỷ đồng vào thời điểm tháng 1/2016), trong đó: Có 41 tỉnh cơ bản đã xử lý xong, 22 tỉnh còn có số nợ đọng trên 10 tỷ đồng (có 04 địa phương có số nợ đọng trên 100 tỷ đồng và 02 địa phương tự cân đối ngân sách còn nợ đọng).

Về kết quả đạt chuẩn NTM: Tính đến tháng 9/2018, cả nước có 3.478 xã (38,98%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (dự kiến đến hết năm 2018 sẽ vượt mục tiêu có ít nhất 40% số xã đạt chuẩn), tăng 1.946 xã (12,8%) so với cuối năm 2015; Bình quân cả nước đạt 14,33 tiêu chí/xã, tăng 1,37 tiêu chí so với cuối năm 2015; Còn 88 xã dưới 5 tiêu chí (trong đó có 04 tỉnh có trên 10 xã chỉ đạt dưới 05 tiêu chí) giảm 238 xã so với cuối năm 2015. Dự kiến

đến hết năm 2018 còn dưới 60 xã, hoàn thành mục tiêu phấn đấu năm 2018.

Cũng theo báo cáo trên, có 55 đơn vị cấp huyện thuộc 28 địa phương được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, tăng 40 đơn vị cấp huyện so với cuối năm 2015 (Hoàn thành và vượt mục tiêu năm 2018 có ít nhất 54 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới).

Thực hiện theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2018, đến nay, Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đã có những đánh giá sơ bộ về kết quả thực hiện Bộ tiêu chí này. Theo đó, hiện cả nước đã cơ bản hoàn thành

công tác quy hoạch với 98,6% số xã đạt tiêu chí quy hoạch. Trong đó, nhằm đáp ứng các yêu cầu cao hơn của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, các địa phương đã tập trung chỉ đạo các xã rà soát lại Đồ án và Đề án xây dựng nông thôn mới theo hướng: Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, môi trường nông thôn đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị, phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có; Điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch sản xuất gắn với cơ cấu lại nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh; ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm chất lượng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và tập quán sinh hoạt từng vùng, miền.

Về hạ tầng kinh tế - xã hội: Cả nước đã có 4.944 xã đạt tiêu chí Giao thông (đạt 55,4%), 7.653 xã đạt tiêu chí thủy lợi (đạt 85,7%), 5.063 xã đạt tiêu chí trường học (đạt 56,7%), 4.707 xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (đạt 52,7%), 6.362 xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư (đạt 71,3%),...

Có 99,4% tổng số xã trên cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã. Chất lượng đường giao thông nông thôn được nâng cấp khá đồng bộ ở tất cả các tuyến đường. Mạng lưới điện quốc gia đã bao phủ đến 100% số xã và 97,8% số thôn; 99,7% số xã đã có trường tiểu học và trường mẫu giáo; 99,5% số xã có trạm y tế xã; 60,8% số xã có chợ; 58,6% số xã có nhà văn hoá; Hệ thống cung cấp nước sạch nông thôn được đầu tư xây dựng, có 4.498 xã có công trình nước sạch tập trung.

Về phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn: Các địa phương đã tập trung đầu tư và đã phát triển được khoảng 21.000

mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, đã hình thành và tiếp tục củng cố 1.028 chuỗi nông sản an toàn. Một số địa phương đã xác định được những sản phẩm chủ lực, dần hình thành những vùng chuyên canh cây trồng có giá trị kinh tế cao theo mô hình cánh đồng lớn; quan tâm, chú trọng hơn đến nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Đến nay, cả nước có 62,7% số xã đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập; 59,3% số xã đạt chuẩn tiêu chí Hộ nghèo; 95% số xã đạt tiêu chí Lao động có việc làm; riêng tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất có 72,2% số xã đạt.

Về văn hóa: Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng nông thôn mới được triển khai hiệu quả đã tạo dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa màu sắc trong đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn. Đến nay, cả nước đã có 6.829 xã (76,5%) số xã đạt tiêu chí Văn hóa.

Về y tế: Số bác sĩ của trạm y tế bình quân 1 vạn dân khu vực nông thôn tăng từ 1,12 người năm 2011 lên gần 1,37 người năm 2016. Tỷ lệ số thôn có nhân viên y tế hoặc nữ hộ sinh tăng từ 93,9% năm 2011 lên 97,4% năm 2016. Người có thẻ bảo hiểm y tế năm 2016 chiếm 76,4% tổng số nhân khẩu nông thôn, gấp 1,4 lần năm 2011. Năm 2015, tỷ lệ xã đạt tiêu chí Y tế khoảng trên 67% và đến tháng 8/2018 đạt 76,8%.

Về giáo dục và đào tạo: Đến tháng 8/2018 có 84,8% số xã đạt tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, chất lượng các trường học cũng được chú trọng nâng cao cả về đội ngũ giáo viên, môi trường sư phạm ở các trường học và từng bước góp phần hình thành nhân cách cho các lứa tuổi học sinh.

Về môi trường: Có 38 địa phương đã ban hành kế hoạch xử lý rác thải tập trung ở nông thôn. Cả nước có 3.210 xã và 19,5 nghìn thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt (chiếm 35,8% tổng số xã và 24,4% tổng số thôn). Rác thải trên địa bàn nông thôn cũng đã được các địa phương đẩy mạnh thu gom, xử lý, từng bước giảm thiểu đáng kể tình trạng ô nhiễm môi trường. Đến nay, cả nước đã có 4.893 xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm (đạt 54,8%, tăng 7,4% so với cuối năm 2016).

Bên cạnh đó, các địa phương đã chú trọng đến nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân. Hệ thống chính trị ở cấp xã và các khu dân cư thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Đến nay, cả nước đã có 74,2% số xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống tổ chức chính trị - xã hội.

Có thể thấy, giai đoạn 2016-2018, việc triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tại các địa phương trong cả nước đã đi vào thực chất và có những cải tiến phù hợp với xu thế phát triển kinh tế tại mỗi địa phương và cả nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, kết quả chương trình mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2016-2018 còn một số tồn tại và hạn chế như: Chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền còn khá lớn. Trong khi một số địa phương đã cơ bản hoàn thành xây dựng nông thôn mới trên địa bàn để chuyển sang giai đoạn nâng cao và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, thì một số địa phương khác có số xã đạt chuẩn rất thấp. Cùng với đó, kinh tế

khu vực nông thôn phát triển không đồng đều, các vấn đề về ô nhiễm môi trường, sự dịch chuyển lao động trẻ có trình độ từ nông thôn ra thành thị, làm ảnh hưởng chung phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, cũng như tiến trình và chất lượng xây dựng NTM hiện nay. Bên cạnh đó, mặc dù việc phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân là nhiệm vụ cốt lõi của xây dựng NTM song đến nay vấn đề này vẫn là một trong những việc khó nhất của Chương trình xây dựng NTM. Chính vì vậy, để thực hiện thành công mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020, các Bộ, ngành Trung ương, các địa phương cần có nỗ lực và quyết tâm hơn nữa nhằm triển khai đẩy mạnh tiến độ hoàn thành cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các khu vực khó khăn; Triển khai để án thôn, bản ở các xã dưới 10 tiêu chí, tập trung chỉ đạo các địa phương sớm hoàn thành mục tiêu “không còn dưới 5 tiêu chí”. Bên cạnh đó, thúc đẩy triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm kết hợp với thực hiện hiệu quả Đề án 15.000 Hợp tác xã nông nghiệp; đẩy mạnh các giải pháp huy động và đa dạng hoá nguồn vốn; nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM. Đến năm 2020, xây dựng nông thôn mới đảm bảo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng an ninh trật tự được giữ vững./.

CHIẾN TRANH BIÊN GIỚI NHỮNG DẤU MỐC KHÔNG THỂ LÃNG QUÊN

Rạng sáng 17/2/1979, Trung Quốc bất ngờ ồ ạt đưa quân xâm lược biên giới Việt Nam mở màn cho cuộc chiến 30 ngày trên địa bàn 6 tỉnh: Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Cuộc chiến kéo dài suốt 10 năm và kết thúc vào năm 1989. Đến nay, sau 40 năm nổ ra chiến tranh biên giới, hai nước Việt -Trung đã bình thường hóa quan hệ song ký ức đau thương vẫn không thể xóa nhòa.

Tiếng súng vang trên bầu trời biên giới

Chiến thắng mùa xuân 1975 theo đánh giá của nhiều nhà sử học thế giới là kết quả Trung Quốc không mong muốn, khi Bắc Kinh và Washington đạt được một số thỏa thuận sau chuyến thăm của Tổng thống Nixon năm 1972.

Tháng 5/1975, quân Khmer Đỏ thọc sâu vào lãnh thổ Việt Nam tàn sát dân thường. Đứng đằng sau là Trung Quốc tài trợ khí tài, cố vấn quân sự. Khi quân đội Việt Nam tổng phản công trên biên giới Tây Nam thực hiện nghĩa vụ quốc tế đánh sang Campuchia lật đổ chính quyền Khmer Đỏ, bảo vệ nhân dân Campuchia, Trung Quốc quyết định dừng viện trợ cho Việt Nam.

Phó thủ tướng Trung Quốc Đặng Tiểu Bình khi ấy tuyên bố: “Phải dạy cho Việt Nam một bài học” và che mắt thế giới rằng “đây là cuộc chiến tranh phản kích tự vệ”.

Trước khi phát động chiến tranh xâm lược tháng 2/1979, Trung Quốc đã dựng nên sự kiện “nạn kiều” khiến tình hình biên giới hai nước căng thẳng. Ngày 12/7/1978, nước này bất ngờ ra lệnh đóng cửa biên giới khiến hàng nghìn người Hoa bị dồn ứ ở cửa khẩu, gây náo loạn vùng biên.

Ngày 17/2/1979, Trung Quốc đưa 600.000 quân tấn công toàn tuyến biên giới Việt Nam. Số quân Trung Quốc tham chiến lúc này được cho là nhiều hơn các đạo quân xâm lược trước đó. (Thời điểm cao nhất, quân Mỹ huy động trên chiến trường Việt Nam gần 550.000 quân, Pháp 250.000 quân...).

Cuộc động binh quy mô lớn của Trung Quốc khiến nhân dân Việt Nam và cả thế giới bất ngờ.

Ngay lập tức, tại nhiều xã biên giới thuộc 2 tỉnh Lào Cai và Cao Bằng, hàng chục trẻ em và phụ nữ bị giết hại dã man ngay trong ngày đầu tiên chúng xâm lược. Trong ngày 9 tháng 3 trước khi rút quân về nước, quân Trung Quốc đã giết hơn 40 phụ nữ và trẻ em ở thôn Tổng Chúp (xã Hưng Đạo, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng). Hành động đó cho thấy sự dã man, tàn bạo khó có thể dung tha của quân xâm lược Trung Quốc.

Theo Niên giám châu Á 1980, tổng lực lượng phòng thủ của Việt Nam ở biên giới lúc này khoảng 50.000 quân, gồm bộ đội địa phương, công an vũ trang, dân quân tự vệ. Bước vào cuộc chiến không cân sức, quân dân 6 tỉnh biên giới phía Bắc đã tổ chức các đợt phòng ngự, đẩy lùi từng đợt tiến công của quân Trung Quốc.



Tổng động viên toàn quốc ngày 5/3/1979 - Trung Quốc bất ngờ tuyên bố rút quân

Trước tình hình đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội họp phiên bất thường, quyết định tổng động viên. Cùng ngày, Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng ký sắc lệnh 29-LCT ra lệnh Tổng động viên. Mọi công dân trong lứa tuổi do luật định đều phải gia nhập lực lượng vũ trang bảo vệ tổ quốc. 50 triệu người Việt Nam sẵn sàng cho tình thế chuyển từ thời bình sang thời chiến.

Lệnh tổng động viên được ban bố sáng 5/3, thì chiều cùng ngày phía Trung Quốc bất ngờ tuyên bố rút quân và rêu rao hoàn thành mục tiêu “dạy cho Việt Nam một bài học”. Thể hiện thiện chí hòa bình, Việt Nam tuyên bố cho Trung Quốc rút quân.

Ngày 18/3, Trung Quốc hoàn thành việc rút quân. Trước khi rút, chúng còn tàn phá một số làng mạc, phá hoại công trình di tích, bệnh viện, trường học, giết hại nhiều người dân vô tội.

Trận chiến kéo dài 30 ngày đã hủy diệt 4/6 thị xã dọc biên giới Việt Nam, hàng chục nghìn dân thường thiệt mạng, trong đó có

nhiều phụ nữ và trẻ em. 400.000 gia súc bị giết, hoa màu bị tàn phá, một nửa trong số 3,5 triệu dân của 6 tỉnh biên giới mất nhà cửa, tài sản.

Cuộc chiến giữ chốt biên cương

Mặt trận Vị Xuyên (Hà Giang) trở thành vùng chiến sự ác liệt nhất trong cuộc chiến chống xâm lấn biên giới. Từ tháng 4/1984 đến 5/1989, Trung Quốc đưa hơn 500.000 quân của 8 trong 10 đại quân khu đánh chiếm biên giới Vị Xuyên. Việt Nam có 9 Sư đoàn chủ lực tham chiến, chưa kể nhiều trung đoàn, tiểu đoàn các quân khu, quân của Bộ Quốc phòng và tỉnh thành khác.

Từ tháng 7/1984 trở đi, mặt trận Vị Xuyên không lúc nào ngơi tiếng súng, hai bên giành giật nhau từng vị trí trên các cao điểm. Đỉnh điểm đầu năm 1985, có ngày quân Trung Quốc bắn 30.000 quả đại bác vào Vị Xuyên ở chiều rộng 5 km, chiều sâu 3 km, biến cao điểm 685 thành “lò vôi thế kỷ”.

Bộ đội Việt Nam 7 lần thay phiên chiến đấu cấp trung đoàn, sư đoàn để giữ chốt, tổ chức bao vây, đánh lấn dũi để giành và giữ các vị trí cao điểm. Theo thống kê

của Ban liên lạc cựu chiến binh mặt trận Vị Xuyên, từ năm 1984 đến 1989 hơn 4.000 bộ đội Việt Nam hy sinh, hàng nghìn người bị thương.

Trong 30 ngày chiến đấu bảo vệ Biên giới phía Bắc của Tổ quốc (từ 17/2/1979-18/3/1979), quân dân ta đã gây tổn thất cho 9 quân đoàn chủ lực Trung Quốc; tiêu diệt 62.500 quân xâm lược, 550 xe quân sự trong đó có 280 xe tăng, xe bọc thép (hơn một nửa số tham chiến) bị bắn cháy, 115 đại bác và súng cối hạng nặng bị phá hủy...

Năm 1988, tình hình biên giới dần lắng dịu khi hai bên chủ động rút dần quân. Ngày 26/9/1989, đơn vị cuối cùng của quân tình nguyện Việt Nam rời khỏi Campuchia. Các “ngòi nổ” căng thẳng được tháo ra ở cả phía Bắc lẫn phía Nam.

Giới phân tích nhận định, thay vì dạy cho Việt Nam một bài học, Trung Quốc đã nhận lấy bài học quân sự đắt giá.

Bình thường hóa quan hệ

Năm 1991, sau rất nhiều nỗ lực hàn gắn, Việt Nam - Trung Quốc tuyên bố bình thường hóa quan hệ. 40 năm qua, ký ức đau thương đã khép lại dù chưa thể xóa nhòa, song, vì hòa bình, chúng ta đã khép lại quá khứ để lịch sử ngoại giao hai nước mở ra những trang mới đánh dấu những tiến triển hài hòa, tích cực. Hiện Việt Nam - Trung Quốc là đối tác quan trọng của nhau trên lĩnh vực kinh tế và mối quan hệ hai nước cũng đạt nhiều kết quả tốt đẹp trên lĩnh vực văn hóa - chính trị - quốc phòng... Đây chính là kết quả của sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng trên các lĩnh vực kinh tế - chính trị - quốc phòng; Củng cố khối đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; tăng cường quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa hai Đảng, hai nhà nước và nhân dân hai nước./.

Hoàng Phương

(Nguồn: Báo VN Express)

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG TRỰC QUAN HÓA DỮ LIỆU TRONG PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ

ThS. Thái Hà

Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK

Trực quan hóa dữ liệu là việc trình bày số liệu dưới dạng hình ảnh có khả năng phản ánh hiệu quả và chính xác thông tin về số liệu đó và trình bày chính xác thông tin về dữ liệu. Cách thức này giúp người dùng tin khám phá, phân tích và trình bày số liệu thống kê một cách dễ hiểu.

Trong những năm gần đây, công tác phổ biến thông tin thống kê của Tổng cục Thống kê ngày càng được đẩy mạnh bằng nhiều cách thức, đa dạng về nội dung và phong phú về hình thức. Kết quả của cuộc điều tra Nhu cầu và mức độ hài lòng của người dùng tin năm 2017 do TCTK tiến hành cho thấy, hình thức phổ biến thông tin qua website đang chiếm được sự yêu thích của người dùng. Vậy câu hỏi đặt ra là công cụ phổ biến thông tin nào trên website sẽ đem lại hiệu quả nhất bên cạnh các ấn phẩm in dạng điện tử hoặc các báo cáo, bảng biểu số liệu? Các nhà khoa học cho rằng, người dùng tin ghi nhớ hình ảnh mô tả về số liệu thống kê nhanh hơn nhiều lần so với những gì họ đọc và nghe. Chính vì vậy, giải đáp cho câu hỏi này thì trực quan hóa dữ liệu là một trong những lựa chọn không thể bỏ qua.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm, công cụ trực quan hóa dữ liệu như Power BI, Sisense, Tableau, Zoho, Qlik Sense... Hiện TCTK đang nghiên cứu sử dụng phần mềm trực quan hóa dữ liệu Power BI trong công tác phổ biến thông tin thống kê.

Power BI là phần mềm phân tích của Microsoft cung cấp tính năng trực quan hóa dữ liệu có tính tương tác cao. Với phần mềm này, người dùng thông thường (hay các cán bộ ngành thống kê) có thể tự tạo báo cáo (trên máy tính) và trang báo cáo (trên web) còn gọi là dashboard mà không cần

phụ thuộc vào nhân viên công nghệ thông tin hoặc quản trị viên cơ sở dữ liệu.

Thay vì thể hiện dưới dạng bảng biểu thông thường trong excel hay các tập ấn phẩm in dài hàng nghìn trang, số liệu thống kê có thể được tập hợp và gom vào kho dữ liệu chung của Power BI, từ đó người làm thống kê sẽ thiết kế ra các trang báo cáo dưới dạng biểu đồ và hình ảnh tùy theo nhu cầu của từng đơn vị.

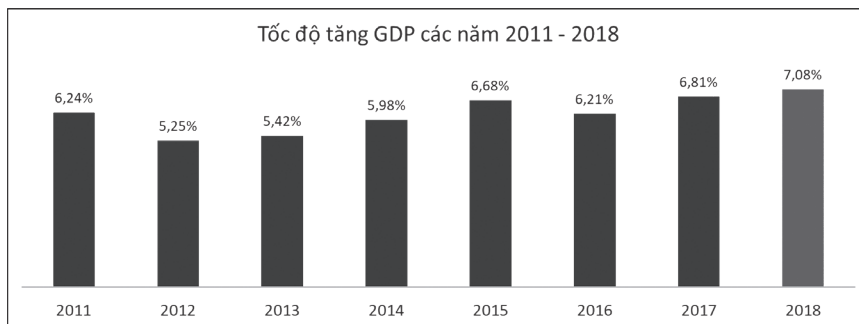
Người dùng tin sẽ dễ dàng tiếp cận số liệu thống kê được thể hiện dưới dạng biểu đồ, bảng biểu động trên trang web.

Power BI có (*) Giao diện đơn giản, nhiều thanh công cụ của phần mềm gần giống với các phần mềm office thông thường như Excel, Access; nhiều tính năng tiện ích như: (*) **Khả năng IT:** Người lập báo cáo có thể sử dụng phần mềm để xây dựng báo cáo mà không cần quá nhiều kỹ năng về công nghệ thông tin; (*) **Tích hợp với cổng thông tin và trang web cơ sở dữ liệu trực tuyến hiện có:** Người lập báo cáo có thể chia sẻ/nhúng báo cáo của mình lên nhiều website một cách dễ dàng. Báo cáo có thể được xem trên nhiều nền tảng khác nhau (window, mac os, ios, android và nền tảng web) và trên nhiều thiết bị khác nhau (máy tính bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng và điện thoại); (*) **Khả năng kết nối dữ liệu:** Hỗ trợ hơn 50 nguồn dữ liệu, ví dụ: Excel, CSV, Cơ sở dữ liệu Access, SQL Server, Oracle, My SQL, cơ sở dữ liệu SAP...; (*) **Hiệu suất/Tốc độ:** Khá nhanh, thậm chí là làm cho hàng trăm nghìn lượt ghi dữ liệu; (*) **Loại hình ảnh hóa dữ liệu:** Bao gồm nhiều loại như biểu đồ, bảng biểu, bản đồ và một phần nhỏ của infographic; (*) **Hỗ trợ:** Microsoft có tạo diễn đàn trực tuyến cho cộng đồng sử dụng phần mềm Power BI để trao đổi, thảo luận; (*) **Cập nhật thường xuyên:** Hàng tháng đều có bản cập nhật phần mềm mới; (*) **Dung lượng lưu trữ:** 10GB lưu trữ đám mây đối với tài khoản miễn phí.

Những biểu đồ hay bảng biểu này có tính tương tác cao, dễ sử dụng, dễ hiểu và thu hút người dùng tin hơn. Tính tương tác được thể hiện ở việc người dùng có thể lựa chọn chỉ tiêu thống kê và các phân tổ tùy theo các trang báo cáo đã được thiết kế sẵn. Số liệu thống kê trong các biểu đồ sẽ tự động thay đổi đúng với yêu cầu của người dùng tin.

Điểm khác biệt lớn nhất giữa việc thể hiện số liệu thống kê dưới dạng biểu đồ bằng công cụ office thông thường như Excel, Word, Power point và công cụ Power BI chính là tính tương tác với người dùng tin. Đối với một biểu đồ được dựng bởi các công cụ thông thường, thông tin được thể hiện thường là cố định.

Ví dụ như biểu đồ cột về Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2018. Người làm thống kê sẽ gặp hạn chế khi muốn đưa thêm các thông tin vào biểu đồ này như tốc độ tăng theo khu vực kinh tế hay theo phương pháp sử dụng. Khi dựng biểu đồ bằng công cụ office thông thường, giải pháp được đưa ra sẽ là tạo thêm 1 hoặc 2 biểu đồ theo các phân tổ khác. Đối với Power BI, người lập báo cáo có thể thêm vào các bộ lọc là các phân tổ mà họ muốn thể hiện hay người dùng tin quan tâm, để tạo ra các tương tác đối với người dùng tin trên cùng một biểu đồ. Người dùng tin có thể lựa chọn bộ lọc tốc độ tăng GDP theo khu vực kinh tế hay theo phương pháp sử dụng để có được thông tin mà họ muốn và số liệu trên biểu đồ sẽ tự động thay đổi khi phân tổ được lựa chọn.



Ngoài ra, đối với một trang báo cáo trong phần mềm Power BI, người lập báo cáo có khả năng tạo ra nhiều biểu đồ, bảng biểu, bản đồ, hình ảnh minh họa có tính liên kết với nhau bằng cách sử dụng chung một kho dữ liệu có sẵn. Điều này khác hoàn toàn đối với một trang báo cáo trên trang office thông thường. Đối với các biểu đồ được tạo bằng công cụ microsoft word, excel hay power point, các biểu đồ đứng độc lập với nhau. Trong power BI, việc liên kết các thành phần trên một báo cáo được thiết lập dễ dàng bằng cách lựa chọn phân tổ của chỉ tiêu thống kê cụ thể. Hình dạng, số liệu của các bảng biểu và biểu đồ cũng sẽ thay đổi theo nhằm giúp người dùng tin có thể khai thác thông tin được nhiều nhất và có cái nhìn từ bao quát đến cụ thể về lĩnh vực được thể hiện trên trang báo cáo của Power BI.

Công cụ trực quan hóa dữ liệu Power BI thích hợp nhất đối với việc biểu hiện các dữ liệu nguồn (raw data) thu được từ các cuộc điều tra hơn là các số liệu tổng hợp (summary data). Điều này không có nghĩa là với số liệu tổng hợp (ví dụ như số liệu trong niên giám hoặc báo cáo tháng) là không thể dùng được. Đối với số liệu tổng hợp hay số liệu nguồn, nếu muốn thể hiện trên power BI một cách tốt nhất thì đều cần phải có số liệu theo chuỗi thời gian (dãy năm hoặc tháng); và được phân tổ nhiều chiều (phân theo khu vực và ngành kinh tế, theo địa phương, theo nước...).

Power BI nhấn mạnh vào khả năng thể hiện dữ liệu động, khả năng tương tác với người dùng tin nên thích hợp nhất với việc phổ biến số liệu thống kê trên website và trên các thiết bị điện tử (như điện thoại và máy tính bảng). Đối với hình thức phổ biến thông tin dưới dạng ấn phẩm hoặc sản phẩm in, Power BI khó có thể áp dụng để phát huy hết được thế mạnh.

Để đa dạng hình thức phổ biến thông tin, website của Tổng cục Thống kê có thể thiết kế để người dùng tin truy cập số liệu theo hai hình thức song song, đó là thông qua bảng biểu số liệu thông thường như hiện tại hoặc thiết kế trang dữ liệu được hình ảnh hóa (giống như ASEANstats hiện đang phổ biến số liệu thống kê ASEAN). Với cách phổ biến số liệu theo kiểu truyền thống, người dùng tin có thể xem trực tiếp dưới dạng bảng biểu hoặc tải về dưới dạng Excel, thích hợp với những người muốn nghiên cứu sâu và tiến hành tính toán thêm. Tuy nhiên, cách phổ biến này cũng sẽ kén người dùng vì không phải website nào cũng tương thích khi xem trên điện thoại và máy tính bảng (hiện nay website của Tổng cục Thống kê cũng không thích hợp để sử dụng trên điện thoại và máy tính bảng). Những người dùng tin muốn sử dụng dữ liệu theo cách này thường sẽ phải dùng máy tính. Với cách phổ biến số liệu trên website sử dụng phần mềm Power BI, người dùng tin có thể sử dụng bất cứ thiết bị điện tử nào trên nhiều nền tảng khác nhau và có được hình ảnh phong phú, dễ nhìn, dễ hiểu, thu hút người dùng tin. Tuy nhiên, nó cũng có những nhược điểm là người dùng tin chỉ có thể tương tác với trang báo cáo để đọc được số liệu mà họ muốn, nhưng không thể thay đổi cấu trúc hay số liệu trong báo cáo, cũng như tải về máy để tính toán mà bắt buộc phải sử dụng online./.

KINH NGHIỆM ĐIỀU TRA NIỀM TIN NGƯỜI TIÊU DÙNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

ThS. Hoàng Thị Thanh Hà

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK

Chỉ số niềm tin người tiêu dùng (CSNTNTD) được nhiều quốc gia trên thế giới tính toán và công bố từ nhiều năm nay, phục vụ rất hữu ích cho công tác dự báo ngắn hạn tình hình kinh tế quốc gia. Ở tất cả các quốc gia, điều tra niềm tin người tiêu dùng (NTNTD) là nguồn thông tin duy nhất để tính toán CSNTNTD và đây là cuộc điều tra chọn mẫu. Do đó, để tính toán CSNTNTD đảm bảo độ tin cậy cao, cần nâng cao chất lượng điều tra NTNTD. Bài viết này sẽ trình bày kinh nghiệm điều tra NTNTD của ba quốc gia, gồm: Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Pháp để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm nhằm đề xuất hoàn thiện cuộc điều tra này ở Việt Nam.

Điều tra niềm tin người tiêu dùng của Hoa Kỳ

Hiện nay, có ba tổ chức cùng điều tra NTNTD để tính toán CSNTNTD. Đó là Trường đại học Michigan, Ủy ban Hội thảo Hoa Kỳ và Tạp chí ABC/Tiền tệ. Tuy nhiên, điều tra NTNTD của Trường đại học Michigan, Ủy ban Hội thảo Hoa Kỳ là hai cuộc điều tra thường được đề cập nhiều nên bài viết chỉ tập trung trình bày kinh nghiệm điều tra của hai tổ chức này.

Điều tra niềm tin người tiêu dùng do Trường đại học Michigan thực hiện

Thông tin chung

Điều tra NTNTD do Trung tâm Nghiên cứu điều tra của Trường đại học Michigan nghiên cứu tiến hành từ năm 1946. Ban đầu tiến hành điều tra hàng năm, sau đó chuyển sang điều tra hàng quý từ năm 1952, và từ năm 1978 tiến hành điều tra hàng tháng.

Trường đại học Michigan là tổ chức tiên phong trong việc xây dựng công cụ đo lường niềm tin

người tiêu dùng. Đến nay, tổ chức này vẫn đóng vai trò dẫn đầu trong sử dụng số liệu để nghiên cứu ảnh hưởng của quyết định chi tiêu và tiết kiệm của người tiêu dùng đối với quá trình phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Phương pháp chọn mẫu và thu thập thông tin

Dàn mẫu điều tra dựa trên gần như toàn bộ dân số trưởng thành của Hoa Kỳ theo đơn vị điều tra là hộ gia đình và thành viên hộ gia đình.

Điều tra NTNTD của trường đại học Michigan sử dụng phương pháp thiết kế mẫu luân phiên đại diện cho toàn bộ dân số trưởng thành của Hoa Kỳ, sử dụng quay số ngẫu nhiên để lựa chọn đối tượng cung cấp thông tin trong hộ và điều chỉnh quyền số theo xác suất lựa chọn (như đăng ký điện thoại cố định và số người trưởng thành trong hộ), sau đó gia quyền mẫu theo đặc điểm nhân khẩu học của Tổng điều tra (nhóm tuổi và thu nhập). Điều tra này sử dụng phương pháp thu thập thông tin qua điện thoại.

Với phương pháp thiết kế mẫu luân phiên, 60% đối tượng cung cấp thông tin của từng tháng là mới, 40% được phỏng vấn lần thứ 2 sau 6 tháng kể từ cuộc phỏng vấn lần đầu. Cỡ mẫu điều tra là 500 người, trong đó cỡ mẫu 250 - 300 người phục vụ cho công bố số liệu giữa tháng và cỡ mẫu 500 người phục vụ cho tổng hợp thông tin cuối tháng.

Thời gian điều tra và công bố số liệu

Trường đại học Michigan bắt đầu phỏng vấn vào ngày mùng 1 của tháng và công bố báo cáo sơ bộ vào thứ 6 của tuần thứ hai mỗi tháng dựa trên 50 - 60% mẫu đầy đủ. Phỏng vấn được hoàn thành vào ngày 28 của tháng và kết quả đầy đủ được công bố vào khoảng giữa trưa ngày thứ 6 đầu tiên sau khi kết thúc phỏng vấn.

Bảng hỏi

Bảng hỏi của trường đại học Michigan gồm 28 câu hỏi (nhưng thực chất nếu tính cả các câu hỏi con trong từng câu hỏi thì số lượng lên thành khoảng 50 câu),

trong đó 5 câu hỏi được dùng để tính CSNTNTD, các câu hỏi bổ sung còn lại xoay sâu vào các chủ đề tình hình tài chính, điều kiện kinh doanh, thất nghiệp, giá cả, lãi suất, thu nhập dưới dạng vừa câu hỏi đóng vừa câu hỏi mở.

Các câu hỏi sử dụng 3 phương án trả lời, gồm: tốt hơn, không đổi, kém đi.

Điều tra niềm tin người tiêu dùng do Ủy ban Hội thảo thực hiện

Thông tin chung

Năm 1967, Ủy ban Hội thảo bắt đầu tiến hành điều tra NTNTD qua thư, thực hiện hai tháng một lần. Từ tháng 6 năm 1977, Ủy ban Hội thảo tiến hành cuộc điều tra này hàng tháng với cỡ mẫu khoảng 5000 hộ gia đình. Khái niệm, câu hỏi và phương thức điều tra qua thư được Ủy ban Hội thảo áp dụng thống nhất qua thời gian.

Phương pháp chọn mẫu và thu thập thông tin

Dàn mẫu mà Ủy ban Hội thảo sử dụng được lấy từ Cơ quan Dịch vụ Bưu chính Hoa Kỳ với mức độ đại diện gần như toàn bộ các hộ dân tại Hoa Kỳ. Dàn mẫu được cập nhật hàng tháng.

Ủy ban Hội thảo sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo xác suất để lựa chọn ra các hộ điều tra. Dàn mẫu trước hết được phân tầng theo vùng địa lý của Tổng điều tra dân số nhằm cung cấp phân bố dân cư theo tỷ lệ địa lý, sau đó địa chỉ của các hộ gia đình được chọn hệ thống. Các địa chỉ này được sử dụng để gửi thư đến các hộ được chọn vào mẫu. Điều tra này cũng sử dụng phương pháp thu thập thông tin qua điện thoại.

Thời gian điều tra và công bố số liệu

Về thời điểm thu thập thông tin, hộ nhận được bảng hỏi vào ngày đầu tiên hàng tháng. Thời

gian thu thập thông tin kéo dài từ đầu tháng đến ngày 18 hàng tháng. Những bảng hỏi nhận được sau thời gian này được sử dụng để ước tính kết quả cuối cùng cho các tháng và số liệu chính thức của tháng sẽ được công bố vào tháng tiếp theo. Hàng tháng khoảng 3.000 hộ trả lời bảng hỏi.

Ủy ban Hội thảo công bố CSNTNTD cho toàn quốc, phân tổ theo vùng địa lý, các nhóm nhân khẩu học (độ tuổi và thu nhập). Để cải thiện tính chính xác của số liệu và đảm bảo đại diện của các nhóm này, điều tra NTNTD sử dụng cấu trúc trọng số hậu phân tầng/gia quyền mẫu điều tra theo các nhóm sau: Đơn vị Tổng điều tra; Tuổi chủ hộ; Giới tính chủ hộ; Thu nhập chủ hộ.

Điều tra niềm tin người tiêu dùng của In-đô-nê-xi-a

Giới thiệu chung

Điều tra NTNTD ở In-đô-nê-xi-a được Ngân hàng In-đô-nê-xi-a tiến hành hàng tháng từ tháng 10 năm 1999 nhằm xây dựng các chỉ tiêu dự báo sớm liên quan đến xu hướng chi tiêu của người tiêu dùng, kỳ vọng lạm phát và điều kiện tài chính hộ gia đình. Cuộc điều tra này khảo sát khoảng 4.600 hộ gia đình ở 18 thành phố lớn thuộc 18 tỉnh¹ trên tổng số 33 tỉnh của In-đô-nê-xi-a.

Hai tiêu chí chủ yếu được Ngân hàng In-đô-nê-xi-a sử dụng để lựa chọn 18 thành phố (thủ phủ của tỉnh) đưa vào mẫu của cuộc điều tra gồm: (i) Tỉnh đóng góp chi tiêu hộ gia đình cao nhất (GDP theo vùng) so với GDP toàn quốc; (ii) Tỉnh có văn phòng đại diện Ngân hàng In-đô-nê-xi-a.

1 Tuy 18 thành phố trên tổng số 33 thành phố của In-đô-nê-xi-a chỉ chiếm tỷ lệ 55% nhưng chi tiêu GDP theo vùng của 18 thành phố đóng góp đến 80% GDP của cả nước.

Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là thành viên hộ gia đình trên 20 tuổi, đặc biệt là người quyết định chi tiêu trong hộ. Hộ được chọn là hộ gia đình thuộc tầng lớp từ trung lưu trở lên.

In-đô-nê-xi-a lựa chọn tầng lớp từ trung lưu trở lên và đối tượng điều tra trên 20 tuổi vào mẫu điều tra vì các lý do chính sau: (1) Tuổi tối thiểu tốt nghiệp phổ thông trung học, đã từng làm việc và có thu nhập riêng là 20 tuổi tại quốc gia này. Trình độ học vấn tối thiểu của đối tượng được chọn vào mẫu điều tra NTNTD là tốt nghiệp trung học phổ thông; (2) Một số câu hỏi trong bảng hỏi liên quan đến chi tiêu hộ gia đình, kỳ vọng giá cả và điều kiện tài chính, vì vậy đòi hỏi người trả lời phải là người biết rõ về chi tiêu hộ gia đình của mình; (3) Dựa trên giả định tăng trưởng kinh tế ở In-đô-nê-xi-a, đặc biệt là chi tiêu hộ gia đình, chủ yếu là từ đóng góp của các tầng lớp từ trung lưu trở lên vì hộ gia đình thu nhập thấp chỉ đủ để chi tiêu cho nhu cầu cơ bản cũng như có rất ít tiền để gửi tiết kiệm và cho vay.

Phương pháp chọn mẫu và thu thập thông tin

Ngân hàng In-đô-nê-xi-a sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng để chọn mẫu đại diện. Để tránh sai lệch trong câu trả lời kỳ vọng, người trả lời sẽ không được chọn lại trong tối thiểu 3 kỳ điều tra.

Dữ liệu được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp và điện thoại (chỉ ở Jakarta). Điều tra được thực hiện từ ngày 1-10 hàng tháng.

Bảng hỏi

Bảng hỏi gồm các câu hỏi được chia thành 3 nhóm. Cụ thể như sau:

(1) Nhóm 1: Niềm tin tiêu dùng, bao gồm các câu hỏi liên quan đến các chủ đề: Thu nhập ở thời điểm hiện tại so với thu nhập 6 tháng trước; Tình trạng việc làm ở thời điểm hiện tại so với 6 tháng trước; Thời điểm thích hợp để mua đồ dùng lâu bền ở thời điểm hiện tại; Kỳ vọng về thu nhập trong 6 tháng tới; Kỳ vọng về tình trạng việc làm trong 6 tháng tới; Kỳ vọng về điều kiện kinh tế chung trong 6 tháng tới.

(2) Nhóm 2: Kỳ vọng lạm phát, gồm các câu hỏi liên quan đến các chủ đề sau: Kỳ vọng lạm phát trong 3 tháng tới; Kỳ vọng lạm phát trong 6 tháng tới; Kỳ vọng lạm phát trong 12 tháng tới.

(3) Nhóm 3: Chi tiêu dùng và điều kiện tài chính, gồm các câu hỏi liên quan đến các chủ đề sau: Phân bổ thu nhập hộ gia đình cho tiêu dùng, trả nợ và tiết kiệm ở thời điểm hiện tại; Chi tiêu của người tiêu dùng hiện tại so với 3 tháng trước; Chi tiêu kỳ vọng của người tiêu dùng trong 3 tháng tới; Kỳ vọng tiết kiệm trong 6 tháng tới; Kỳ vọng vay trong 6 tháng tới; Lãi suất kỳ vọng trong 6 tháng tới.

Các câu hỏi này sử dụng 3 phương án trả lời gồm: Tăng, Giảm, Ổn định, Giảm.

Điều tra niềm tin người tiêu dùng của Pháp

Giới thiệu chung

Pháp bắt đầu tiến hành điều tra NTNTD từ năm 1972 theo định kỳ 4 tháng một lần. Từ tháng 1 năm 1987, Pháp tiến hành điều tra NTNTD hàng tháng. Mục đích của cuộc điều tra này là thu thập các thông tin liên quan đến nhận định của hộ gia đình về môi trường kinh tế chung của đất nước cũng như tình hình kinh tế của người tiêu dùng. Điều tra cũng cung cấp thông tin về hành vi và kỳ vọng

của người tiêu dùng trong chi tiêu và tiết kiệm. Đây là những thông tin đầu vào hữu ích để phân tích tình hình kinh tế ngắn hạn.

Viện Nghiên cứu kinh tế và Thống kê Pháp là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện cuộc điều tra này.

Phương pháp chọn mẫu và thu thập thông tin

Hàng tháng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Thống kê Pháp điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu 3300 hộ gia đình. Pháp áp dụng chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tiêu chí phân tầng mà Nghiên cứu kinh tế và Thống kê Pháp đưa ra là phân theo loại thành phố. Quy mô mẫu trong từng tầng tỷ lệ với số hộ cư trú trong tầng đó. Trong mỗi tầng, số lượng hộ được chọn theo xác suất không đều, tùy vào mức độ đăng ký sử dụng điện thoại của các thành viên trong hộ. Từng thành viên của hộ sẽ được phỏng vấn trong 3 tháng liên tiếp và sẽ được loại khỏi mẫu. Hiện có khoảng 21 triệu hộ có số điện thoại cố định.

Pháp sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp để thu thập thông tin cho cuộc điều tra này.

Thời điểm điều tra là từ ngày 1 đến ngày 15 hàng tháng.

Bảng hỏi

Trước năm 2004, Pháp sử dụng bảng hỏi gồm 11 câu hỏi cho điều tra NTNTD. Kể từ tháng 1 năm 2004, để hài hòa hoàn toàn vào Chương trình hài hòa của Ủy ban châu Âu, Pháp đã điều chỉnh bảng hỏi. Theo đó, số lượng câu hỏi tăng từ 11 lên 12 câu. Cách dùng từ ngữ trong các câu hỏi được thay đổi, đặc biệt áp dụng thời gian tham chiếu là 12 tháng trước và 12 tháng tới; thay đổi phương án trả lời cho phù hợp với bảng hỏi của Chương trình hài hòa, gồm 5 phương án theo thang điểm likert

từ rất tích cực đến rất tiêu cực; sắp xếp lại trật tự câu hỏi.

Bài học rút ra từ kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị khả năng áp dụng điều tra niềm tin người tiêu dùng ở Việt Nam

Bài học rút ra từ kinh nghiệm quốc tế

Từ kinh nghiệm tiến hành điều tra NTNTD của các quốc gia nói trên trên thế giới, có thể rút ra một số bài học liên quan đến điều tra NTNTD như sau:

Mẫu điều tra

Do đối tượng điều tra là người trưởng thành trong hộ gia đình được chọn và đơn vị điều tra là hộ gia đình nên dàn mẫu cho cuộc điều tra này nên được lấy từ danh sách hộ gia đình của tổng điều tra dân số hoặc danh sách hộ gia đình trong đăng ký thống kê. Tổng thể điều tra là dân số trưởng thành. Việc xác định tuổi trưởng thành tùy thuộc vào quy định pháp luật về độ tuổi trưởng thành tại mỗi quốc gia.

Điều tra NTNTD là chỉ bao gồm các câu hỏi định tính nên cỡ mẫu không cần phải lớn vẫn đảm bảo được chất lượng của kết quả điều tra. Theo khuyến nghị của Ủy ban châu Âu, cỡ mẫu của cuộc điều tra này không nên dưới 1.000 quan sát.

Về phương pháp chọn mẫu, nên sử dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (nhiều giai đoạn) để đảm bảo tính đại diện và tiết kiệm kinh phí điều tra.

Để đảm bảo tính đại diện cao của mẫu được chọn, cần gia quyền mẫu điều tra sau khi thu thập số liệu từ điều tra thực địa. Có thể thực hiện gia quyền mẫu điều tra đối với các đặc trưng về nhân khẩu học như: độ tuổi, giới tính, nơi cư trú hoặc quy mô thành thị hoặc các đặc điểm kinh tế-xã hội như: nghề nghiệp, trình độ học vấn, loại hình đô thị.

Bảng hỏi

Nên áp dụng tất cả những câu hỏi từ Chương trình hài hòa hóa của châu Âu vì những câu hỏi này đã được nghiên cứu, chuẩn hóa nhiều lần dựa trên kinh nghiệm tiến hành điều tra NTNTD của các nước thuộc Chương trình hài hòa điều tra NTNTD. Việc áp dụng các câu hỏi của Chương trình này sẽ giúp giảm sai số phi chọn mẫu trong điều tra NTNTD (Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc, 2014), từ đó CSNTNTD tính toán đảm bảo độ chính xác cao hơn. Đồng thời, có thể xem xét bổ sung thêm câu hỏi để phù hợp với mục đích điều tra và điều kiện cụ thể của từng quốc gia.

Khi thiết kế bảng hỏi, cần lưu ý phần câu chữ được dùng trong các câu hỏi bằng ngôn ngữ quốc gia, nhất là khi dịch các câu hỏi. Bảng hỏi cần được thiết kế để tránh gây nhầm lẫn cho người trả lời bằng cách phân biệt rõ giữa cấp hộ gia đình và cấp quốc gia vì người tiêu dùng có thể dễ hiểu nhầm mục đích của câu hỏi.

Về thời gian tham chiếu sử dụng trong bảng hỏi, nên dùng khoảng thời gian tham chiếu 12 tháng bởi một số lý do sau: (1) người tiêu dùng thường không ghi chép lại những quyết định trong quá khứ và mốc tự nhiên nhất để người tiêu dùng đo lường được tình hình hiện tại hoặc tương lai của họ là so sánh theo năm; (2) 12 tháng là khoảng thời gian giúp giảm tính không ổn định của các câu trả lời; (3) Giúp loại bỏ được yếu tố mùa vụ.

Phương pháp điều tra và thời điểm điều tra

Cần xác định phương pháp điều tra phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng quốc gia để đảm bảo tỷ lệ trả lời cao.

Thời điểm điều tra nên giống nhau ở tất cả các quốc gia.

Khuyến nghị khả năng áp dụng ở Việt Nam

Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế và xuất phát từ điều kiện thực tiễn ở Việt Nam, kiến nghị hoàn thiện điều tra NTNTD tại Việt Nam theo hướng sau:

Dàn mẫu điều tra

Dàn mẫu điều tra là danh sách các hộ gia đình được lấy từ Tổng điều tra dân số/điều tra dân số giữa kỳ.

Phạm vi điều tra

Điều tra chọn mẫu các hộ đại diện cho toàn quốc.

Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú từ 16 tuổi trở lên của hộ dân cư vì Điều 1 Luật Trẻ em nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2016 quy định “Trẻ em là người dưới 16 tuổi”. Như vậy, ở Việt Nam người trưởng thành là người có độ tuổi từ 16 trở lên. Tuy nhiên, cần chỉ rõ đối tượng điều tra cũng là người quyết định chi tiêu trong hộ nhằm loại bỏ các trường hợp đối tượng điều tra vẫn là người sống phụ thuộc và chưa có thu nhập, do đó các thông tin cung cấp sẽ không được chính xác. Đơn vị điều tra là hộ gia đình được chọn điều tra.

Cỡ mẫu

Cỡ mẫu cần được phân bổ để đại diện cho toàn quốc. Theo đó, phương pháp tổ chức chọn mẫu là kết hợp giữa chọn mẫu phân tổ nhiều cấp và chọn ngẫu nhiên (hệ thống, đơn giản) để vừa đảm bảo tính đại diện vừa tiết kiệm kinh phí điều tra.

Gia quyền mẫu điều tra

Sau khi thu thập thông tin từ điều tra thực địa, cần gia quyền mẫu điều tra theo đặc điểm nhân khẩu học hoặc kinh tế - xã hội để đảm bảo mức độ đại diện của mẫu.

Bảng hỏi

Bảng hỏi do Ủy ban châu Âu xây dựng là bảng hỏi đã được

nghiên cứu, chuẩn hóa nhiều lần dựa trên kinh nghiệm tiến hành điều tra NTNTD của các nước thuộc Chương trình hài hòa hóa điều tra NTNTD. Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc cũng khuyến nghị các nước nên áp dụng bảng hỏi này. Do đó, nên sử dụng bảng hỏi của Chương trình hài hòa hóa điều tra NTNTD của Ủy ban châu Âu, có điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. Tuy nhiên, không nên đưa quá nhiều câu hỏi vào bảng hỏi để giảm tải gánh nặng cũng như đảm bảo sự hợp tác của các đối tượng điều tra, nâng cao chất lượng thông tin thu thập được.

Thời gian tham chiếu trong bảng hỏi là 12 tháng.

Phương pháp và thời điểm điều tra

Áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp vì đây là phương pháp phỏng vấn phổ biến nhất ở Việt Nam ở thời điểm hiện tại. Hơn nữa, phỏng vấn trực tiếp cũng giúp đảm bảo tỷ lệ người trả lời cao.

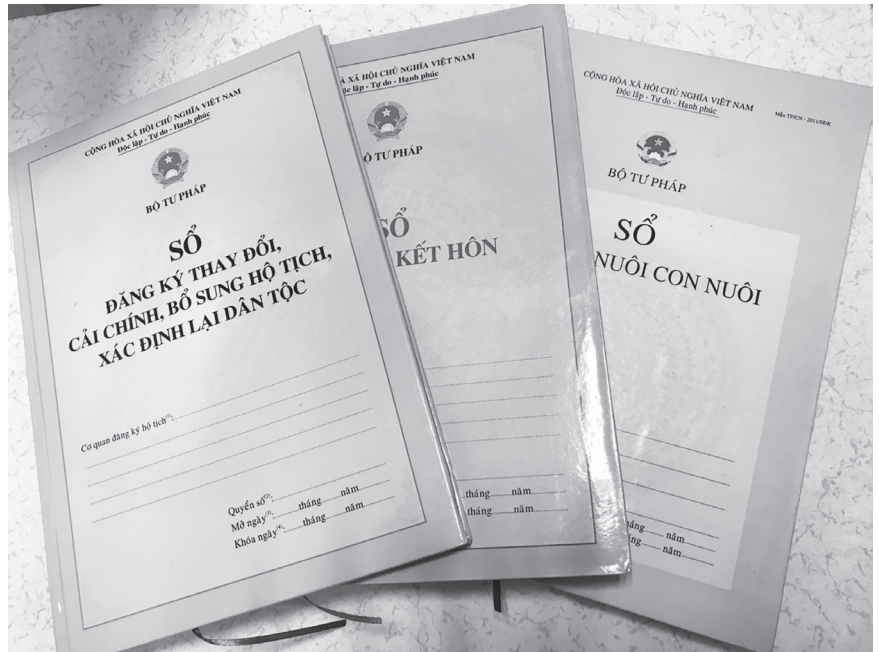
Thời điểm điều tra là 12 ngày đầu mỗi tháng, trùng với thời điểm điều tra NTNTD của phần lớn các quốc gia trên thế giới cũng như thời điểm điều tra lao động việc làm của Việt Nam. Việc áp dụng thời điểm điều tra NTNTD thống nhất với điều tra lao động việc làm là hợp lý, giúp giảm tải gánh nặng cho người trả lời và điều tra viên, đồng thời giúp tiết kiệm kinh phí điều tra.

Như vậy, kinh nghiệm quốc tế cho thấy điều tra NTNTD là nguồn thông tin duy nhất để tính CSNTNTD. Do đó, chất lượng của cuộc điều tra này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến độ chính xác của CSNTNTD. Để đảm bảo chất lượng điều tra, giảm thiểu tối đa sai số chọn mẫu và phi chọn mẫu, cần hoàn thiện điều tra NTNTD tại Việt Nam theo các khuyến nghị nêu trên./

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THỐNG KÊ HỘ TỊCH TẠI VIỆT NAM

Công tác đăng ký và quản lý hộ tịch là nhiệm vụ quản lý nhà nước quan trọng của mỗi quốc gia bởi đây không chỉ là nguồn thông tin đầu vào cho các quyết định, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của đất nước mà còn góp phần bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.

Thời gian qua, công tác đăng ký và thống kê hộ tịch đã được Đảng, Nhà nước và Chính phủ quan tâm với nhiều chính sách, thể chế nhất quán và đang dần hoàn thiện qua từng thời kỳ. Ngày 20/11/2014, tại kỳ họp thứ VIII, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật hộ tịch (có hiệu lực từ ngày 01/01/2016). Ngày 23/1/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 101/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024. Đây là một trong những hành động thiết thực nhằm tích cực triển khai Khung hành động của Hội nghị cấp Bộ trưởng khu vực châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024. Ngoài ra, Luật thống kê cũng đã xác định các chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc lĩnh vực tư pháp gồm: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh; Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu; Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử...



Hệ thống cơ quan đăng ký, thống kê hộ tịch tại Việt Nam

Hiện nay, theo quy định pháp luật hiện hành, công tác đăng ký, thống kê hộ tịch ở Việt Nam được giao cho nhiều cơ quan khác nhau, trong đó tập trung chủ yếu là Bộ Tư pháp, Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hệ thống cơ quan thực hiện chức năng đăng ký, thống kê hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch có thể chia thành: Cơ quan ở cấp trung ương và địa phương; cơ quan ở trong nước; cơ quan ở nước ngoài.

Thời gian qua, Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, UBND các cấp ngày càng quan tâm củng cố, kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác hộ tịch. Đến nay, có gần

17.000 công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, gần 1.500 công chức làm công tác hộ tịch cấp huyện và hơn 200 viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao làm công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện. Phần lớn đội ngũ công chức này đều được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, đáp ứng yêu cầu, bảo đảm cho người dân ở mọi khu vực, đều có khả năng tiếp cận và thực hiện quyền đăng ký hộ tịch.

Mức độ đầy đủ trong đăng ký khai sinh của Việt Nam 2011-2016

Luật Hộ tịch quy định, trong vòng 60 ngày kể từ khi sinh, trẻ phải được đăng ký khai sinh. Vì vậy, số trẻ được đăng ký khai đúng tuổi trong năm có thể bao gồm số trẻ được sinh trong tháng 11 và tháng 12 của năm trước được đăng ký khai sinh trong năm hiện tại.

Số này cũng không bao gồm trẻ được sinh ra trong tháng 11 và tháng 12 của năm hiện tại sẽ được đăng ký khai sinh trong năm tiếp theo.

Tuy nhiên, số liệu thống kê được cũng có sự khác nhau về tỷ lệ nếu tính toán từ các nguồn khác nhau. Số đăng ký khai sinh theo báo cáo của Bộ Tư pháp luôn cao hơn số báo cáo của Bộ Y tế cũng như số liệu điều tra thống kê, dẫn đến tỷ lệ về mức độ đầy đủ trong đăng ký khai sinh tính toán từ các nguồn dữ liệu trên đều cao hơn 100%. Nguyên nhân của tình trạng trên là do số đăng ký khai sinh bao gồm số sinh trong năm hiện tại và số sinh trong năm trước được đăng ký khai sinh trong năm hiện tại. Mặt khác, các nguồn dữ liệu khác nhau có phương pháp thu thập thông tin khác nhau dẫn đến kết quả cũng khác nhau. Đây là một thách thức lớn của Việt Nam, những khác biệt về số liệu này khiến các nhà quản lý, các nhà lập chính sách gặp nhiều khó khăn trong việc đưa ra các quyết định quản lý hoặc các can thiệp chính sách kịp thời trong công tác đăng ký hộ tịch, cũng như các chính sách liên quan đến giáo dục và y tế, v.v. .

Từ năm 2014 cho đến nay, thống kê hộ tịch Bộ tư pháp đã tách được số khai sinh đúng hạn và quá hạn ở Việt Nam. Do vậy, số đăng ký khai sinh quá hạn đã giảm dần trong 3 năm qua, từ 24,8% năm 2014 xuống còn 20,2% năm 2016, cho thấy việc tuân thủ các qui định của nhà nước về đăng ký khai sinh ngày càng tốt hơn.

Đặc biệt từ năm 2016 hệ thống đăng ký hộ tịch bắt đầu được điện tử hoá gồm đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử và đăng ký kết hôn. Và việc đăng ký khai sinh điện tử được thực hiện đầy đủ tại 4 thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh). Theo đó, tỷ lệ khai sinh theo hướng cập nhật đầy đủ hơn đã tăng lên.

Bảng 1: Số lượng và tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được đăng ký khai sinh đúng hạn tại 4 thành phố năm 2016

Thành phố	Số sinh theo điều tra thống kê từ TCTK	Số đăng ký khai sinh từ BTP	Tỷ lệ về mức độ đăng ký khai sinh đầy đủ
Hà Nội	121.388	116.364	95,9
Hải Phòng	30.416	28.448	93,5
Đà Nẵng	19.729	14.836	75,2
Hồ Chí Minh	97.520	79.532	81,6

Nguồn: Bộ Tư pháp

Số liệu bảng 1 cho thấy, tỷ lệ đăng ký khai sinh đầy đủ của 4 thành phố tương đối cao, đặc biệt tỷ lệ này ở Hà Nội là 96%, và Hải phòng 94%. Như vậy, tại 4 thành phố này đa số trẻ em sinh ra đã được đăng ký khai sinh đúng tuổi, và nguồn số liệu này tương đối đầy đủ, có thể sử dụng số liệu của hệ thống đăng ký hộ tịch để tính toán các chỉ tiêu nhân khẩu học khác (như tỷ lệ sinh).

Mức độ đầy đủ trong đăng ký khai tử của Việt Nam 2011-2016

Tương tự như số sinh, số chết trong các năm do Bộ Y tế thu thập đều thấp hơn số trường hợp chết theo báo cáo tổng hợp đăng ký khai tử

của Bộ Tư pháp và số liệu ước tính từ điều tra thống kê. Điều này cho thấy có thể do có một số lớn người chết ngoài cơ sở y tế và đã không được thống kê. Mặt khác, số đăng ký khai tử của Bộ Tư Pháp từ năm 2014 bao gồm cả số đăng ký đúng hạn và số quá hạn, chính vì vậy, tỷ lệ về mức độ đầy đủ trong đăng ký khai tử dựa trên số liệu của Bộ Y tế và Bộ Tư pháp trong những năm 2014-2016 rất cao (trên 130%).

Tuy nhiên, số liệu tổng hợp được cũng cho thấy tỷ lệ người chết có đăng ký đã tăng dần qua các năm, từ 65,5% năm 2011 lên tới 85% năm 2016. Nếu tỷ lệ này tiếp tục tăng trong những năm tới, số liệu từ hệ thống hộ tịch sẽ là nguồn số liệu tốt đáng tin cậy có thể sử dụng cho phân tích phục vụ xây dựng chính sách.

Chương trình hành động quốc gia về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024

Ngày 31/01/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch của Việt Nam giai đoạn 2017-2024. Theo đó, về đăng ký khai sinh, đến năm 2020, ít nhất 75% dân số cư trú trên lãnh thổ Việt Nam được đăng ký và cấp Giấy khai sinh; tỷ lệ này đến năm 2024 là 85%. Về đăng ký khai tử và xác định nguyên nhân tử vong, đến năm 2020, ít nhất 80% các trường hợp tử vong xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam trong năm được đăng ký khai tử và đến năm 2024 là 90%; Đến năm 2020, ít nhất 60% các trường hợp tử vong trên lãnh thổ Việt Nam trong năm được ngành y tế thống kê và có chứng nhận y tế về nguyên nhân gây tử vong, sử dụng mẫu chứng tử phù hợp chuẩn quốc tế và đến năm 2024 là 80%.

(Xem tiếp trang 50)

Theo báo cáo của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (IPCC), trong 3 năm qua, nhiệt độ Trái Đất đã tăng thêm 1°C so với thời kỳ tiền công nghiệp (1850 - 1900), cùng với đó là mực nước biển dâng cao, cháy rừng nghiêm trọng tại nhiều quốc gia, các hình thái thời tiết cực đoan xuất hiện với tần suất ngày một dày hơn, diễn biến phức tạp và khó lường hơn... Tất cả những điều này đã khiến biến đổi khí hậu (BĐKH) trở thành một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với nhân loại hiện nay. Vì vậy, các nhà khoa học đã khuyến nghị chính phủ các nước cần nhanh chóng có sự thay đổi sâu, rộng trên tất cả các lĩnh vực để bảo vệ môi trường nhằm tránh những tai họa thảm khốc do BĐKH gây ra.



TOÀN CẦU VỚI CUỘC CHIẾN CHỐNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Trúc Linh

Hậu quả của biến đổi khí hậu

Các nhà khoa học cho rằng, chưa bao giờ cư dân "Hành tinh Xanh" lại phải gánh chịu hậu quả của biến đổi khí hậu lớn như thời đại ngày nay. Một loạt kết quả báo cáo về BĐKH được đưa ra gần đây đã gióng lên hồi chuông báo động cho tình trạng này.

Theo Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO), trong vòng 22 năm qua có 20 năm nóng nhất trong lịch sử đã xảy ra và năm 2018 là năm thứ tư liên tiếp nhiệt độ trung bình thế giới ở mức cao chưa từng có. Từ

châu Mỹ, châu Á tới châu Âu, thậm chí ngay cả những khu vực từng có khí hậu ôn hòa, nắng nóng kỷ lục và kéo dài suốt nhiều tuần đã đe dọa nghiêm trọng tới cuộc sống của người dân, làm gia tăng số ca tử vong cũng như số người phải nhập viện do sốc nhiệt; gây ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất, kinh doanh; tác động xấu đến sự phát triển và tăng trưởng kinh tế - xã hội của các nước trên thế giới... WMO khẳng định, các đợt nắng nóng cực đoan với cường độ và tần suất nóng ngày càng tăng

là hậu quả của tình trạng BĐKH do các hoạt động sản xuất công nghiệp và sinh hoạt hàng ngày của con người gây ra. Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính - "thủ phạm" chính gây BĐKH toàn cầu gồm carbon dioxide (CO₂), metan và nitrous oxide (NO₂) đang tăng cao kỷ lục. Riêng lượng khí thải CO₂ toàn cầu đã tăng gần gấp 4 lần so với đầu những năm 60 của thế kỷ trước. Vì vậy, các chuyên gia cho rằng, chỉ trong cuối thế kỷ này, thế giới có thể sẽ chứng kiến mức tăng nhiệt độ từ 3-5°C.

Trên phạm vi toàn cầu, báo cáo của Liên hợp quốc tháng 10/2018 cho biết, tình trạng BĐKH đang diễn ra nhanh hơn so với nhận thức và biện pháp đối phó của con người. Tổ chức khí tượng và môi trường của Liên hợp quốc dự báo, nhiệt độ toàn cầu có khả năng tăng thêm từ 3-5°C trong thế kỷ 21, vượt xa so với mục tiêu hạn chế mức tăng (1,5-2°C) theo Thỏa thuận Paris 2015. Trong 3 năm qua (2015-2018) hiện tượng thời tiết cực đoan trên Trái Đất đã gây ra các thảm họa mưa lũ, nắng nóng kỷ lục ở Nhật Bản; siêu bão, động đất ở Trung Quốc; nắng nóng bất thường ở Anh, Montreal, Canada; cháy rừng ở Mỹ, Thụy Điển, Hy Lạp; núi lửa phun trào ở Hawaii, Guatemala; vỡ đập thủy điện ở Lào; động đất, sóng thần ở Indonesia... Năm 2018, lần đầu tiên khối băng dày vĩnh cửu tại miền Bắc Greenland bắt đầu rạn nứt. Còn theo kết quả nghiên cứu của các chuyên gia thuộc Đại học kỹ thuật Delf (Hà Lan), một diện tích băng lớn, khoảng 300 km² đang bị nứt và có nguy cơ tách rời khỏi lớp nền của đảo băng Pine tại Nam Cực. Tần suất các vụ nứt ngày càng tăng, cho thấy băng ở Nam Cực đang tan nhanh hơn so dự kiến. Trong một báo cáo về nguồn nước quốc gia, Bộ Môi trường và Phát triển bền vững Colombia cũng cảnh báo, sông băng Santa Isabel, một trong những dòng sông băng lớn nhất tại miền trung nước này có nguy cơ biến mất trong vòng 10 năm tới. Còn theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2100, những cơn siêu bão như Sandy xảy ra ở Mỹ năm 2012 với sức hủy diệt đáng sợ sẽ lặp lại với tần suất thường xuyên hơn, có thể lên tới 17 lần. Bên cạnh đó, nồng độ CO₂ trong khí quyển đang ở mức cao nhất trong 3 triệu năm qua và có xu hướng ngày càng gia tăng.

Báo cáo của Liên hợp quốc cho thấy, những tổn thất kinh tế do các thảm họa gây ra trong 20 năm qua ước tính lên đến hàng nghìn tỷ USD. Trong đó, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ là những quốc gia thiệt hại về kinh tế nhiều nhất do thiên tai. BĐKH đang gây ra những thảm họa khôn lường và ở nhiều nơi trên thế giới và con người đang phải trả giá bằng chính sinh mạng quý giá của mình. Cháy rừng không chỉ hoành hành ở Mỹ khiến 85 người chết, cao nhất từ trước đến nay mà còn gây ám ảnh ở Anh, Úc, Hy Lạp, Thụy Điển, nhiệt độ cao khiến những đám cháy rừng càng khó khống chế. BĐKH còn gây ra những trận mưa lũ kinh hoàng. Trong năm 2018, Nhật Bản chứng kiến hai trận thiên tai kinh hoàng: Tháng 7/2018, miền Tây và Nam Nhật Bản hứng chịu trận lụt tồi tệ nhất trong 36 năm qua, khiến 219 người thiệt mạng; Tháng 9/2018, bão Jebi với sức gió mạnh đến 216 km/h đổ bộ vào Nhật Bản, là cơn bão lớn nhất từ năm 1993 đến nay, khiến số người thiệt mạng và bị thương lên đến hàng trăm người. Còn tại Mỹ, "siêu bão quái vật" Michael cấp 4 tấn công Bắc California với mức độ tàn phá khủng khiếp đã khiến hàng chục người thiệt mạng, hàng triệu người phải sơ tán, hàng trăm ngàn hộ gia đình bị mất điện, gây ảnh hưởng trên diện rộng, lan sang cả các khu vực lân cận khác.

Gần đây, nhóm nghiên cứu trực thuộc Chương trình Nghiên cứu BĐKH toàn cầu của Hoa Kỳ công bố bản báo cáo, trong đó giải thích rõ, BĐKH không phải là khí hậu cực đoan của một ngày hay một tuần mà là một khuynh hướng dài hạn và con người đang sống với mức nhiệt độ cao nhất trong lịch sử hiện đại. Theo báo cáo, những tổn thất mà BĐKH gây ra hàng năm có thể đạt hàng

trăm tỷ đô la, cao hơn GDP của nhiều bang ở Mỹ. Chẳng hạn như riêng khu vực Đông Nam (Mỹ) sẽ mất hơn nửa tỷ giờ công lao động vào năm 2100 do nhiệt độ cực cao; Nông dân sẽ phải đối mặt với thời kỳ cực kỳ khó khăn; Chất lượng và sản lượng cây trồng sẽ giảm trên toàn quốc do nhiệt độ cao, hạn hán và lũ lụt; Ở nhiều nơi vùng Trung Tây, các nông trại sẽ có thể giảm sản lượng ngô đến 75% so với hiện tại, riêng phần phía Nam của khu vực này có thể giảm 25% sản lượng đậu tương. Riêng tại Mỹ, nhiệt độ cao có thể khiến sản lượng sữa bình quân giảm từ 0,60% đến 1,35% trong vòng 12 năm tới, trong khi đã khiến cho ngành này thiệt hại 1,2 tỷ USD do trời nóng trong năm 2010. Tình trạng axit hóa đại dương và thủy triều đỏ sẽ gây thiệt hại lớn đến sinh vật biển và làm thiệt hại đến ngành khai thác hải sản. Bên cạnh đó, nhiệt độ cao hơn cũng sẽ cướp đi mạng sống của nhiều người hơn. Sẽ có thêm nhiều căn bệnh do muỗi và bọ ve như Zika, sốt xuất huyết và chikungunya. Các trường hợp mắc bệnh West Nile dự kiến tăng hơn gấp đôi vào năm 2050 do nhiệt độ tăng.

Báo cáo cũng khẳng định, nếu không giảm đáng kể phát thải khí nhà kính, vào cuối thế kỷ này, nhiệt độ trung bình toàn cầu hàng năm có thể tăng 5°C trở lên, so với nhiệt độ thời tiền công nghiệp.

Thế giới cùng chung tay hành động

Với quyết tâm củng cố kế hoạch hành động nhằm ứng phó với những thảm họa do BĐKH gây ra, các nhà hoạch định chính sách từ 195 quốc gia trên thế giới đã tham dự Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH lần thứ 24 (COP 24) tại thành phố Katowice của Ba Lan. COP 24 được đánh giá là sự

kiện rất quan trọng trong bối cảnh Mỹ đã tuyên bố rút khỏi Hiệp định Paris về BĐKH và hầu hết các nước còn lại tham gia thỏa thuận này vẫn chưa thể nhất trí về một nỗ lực chung, dù năm 2018 đã là thời hạn chót để thông qua chương trình thực thi các cam kết hành động, tiến tới việc Hiệp định Paris chính thức có hiệu lực vào năm 2020, thay thế Nghị định thư Kyoto.

Khẩu hiệu của COP 24 là “cùng nhau thay đổi” nhằm hướng tới việc khắc phục tình trạng có quá nhiều mâu thuẫn, cam kết chưa thể biến thành hiện thực. Mục tiêu then chốt là đẩy nhanh tốc độ hành động toàn cầu, đặc biệt khi những cam kết chống BĐKH hiện nay vẫn không đủ khả năng ngăn nhiệt độ Trái Đất tăng thêm và dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Các nội dung đàm phán tại COP 24 tập trung xây dựng và hoàn thiện các kế hoạch chi tiết về giảm nhẹ, thích ứng, tăng cường năng lực, hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ... đối với toàn bộ 195 quốc gia đã ký kết (trong đó 184 quốc gia đã phê chuẩn) Hiệp định Paris về BĐKH năm 2015. Trong đó, các nước đang phát triển cần chuẩn bị để chuyển từ tự nguyện cắt giảm khí phát thải (theo tinh thần Nghị định thư Kyoto) sang cắt giảm khí phát thải bắt buộc từ năm 2021 và thực hiện các hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu để phát triển bền vững, xóa đói giảm nghèo; còn các nước phát triển cắt giảm khí phát thải mạnh mẽ hơn; thực hiện cam kết cung cấp tài chính, chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển.

Trước đó, Hiệp định Paris được thông qua tại hội nghị COP 21 diễn ra ở Pháp năm 2015 đã đặt ra mục tiêu tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu thông qua việc hạn chế tăng

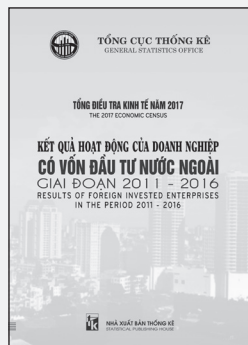
hiệt độ bề mặt Trái Đất không quá 2°C và cố gắng ở mức thấp hơn 1,5°C so với giai đoạn tiền công nghiệp. Để thực hiện được điều này, từ nay đến năm 2030, cần giảm 50% lượng khí phát thải khí CO₂ so với năm 2010 và xuống mức “không còn phát thải” vào năm 2050. Tuy nhiên, đến nay, các nước tham gia ký kết Hiệp định Paris mới thực hiện cắt giảm được 30% lượng khí thải CO₂ cần thiết. Để đạt được mục tiêu trên đòi hỏi phải có những thay đổi rộng rãi trong lĩnh vực năng lượng, công nghiệp, xây dựng, giao thông và đô thị. Một số giải pháp để hạn chế khí thải CO₂ ra bầu khí quyển được đưa ra, trong đó có việc thúc đẩy các quy trình tự nhiên và phát triển công nghệ lưu trữ, sử dụng năng lượng từ nước, gió, thay thế năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch. Hiện, Trung Quốc và EU hứa hẹn sẽ thành lập liên minh để đi đầu trong nỗ lực đối phó tình trạng BĐKH. EU tuyên bố đang thúc đẩy những biện pháp nhằm giảm thiểu lượng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính 40% từ nay đến năm 2030. Theo Báo Jakarta Post dẫn kết quả báo cáo do liên minh gồm 38 tổ chức phi chính phủ thực hiện cho hay, việc khôi phục hệ sinh thái rừng tự nhiên, bảo đảm quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư bản địa và điều chỉnh hệ thống cung cấp thực phẩm toàn cầu, có thể góp phần giảm tới 40% lượng khí thải nhà kính vào năm 2050. Theo tính toán của giới chuyên gia, tới năm 2025, nếu các quốc gia giàu giảm được 90% lượng thịt tiêu thụ, môi trường sinh sống bền vững cho khoảng 10 tỷ cư dân trên Trái Đất có thể được bảo đảm. Việc giảm 30% lượng thực phẩm dư thừa hiện nay cũng sẽ giúp giảm 500 triệu tấn CO₂, khoảng 1% tổng lượng khí phát thải.

Ngoài ra, tại COP 21, 18 nước phát triển đã cam kết tài trợ 100 tỉ USD mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020 cho các chương trình khí hậu của các nước đang phát triển, nhưng số tiền huy động được tính đến thời điểm này mới chỉ dừng lại ở con số hơn 70 tỉ USD. Tại Hội nghị “Một hành tinh” lần thứ 2, đã có nhiều sáng kiến góp phần “tiếp sức” thêm cho cuộc chiến chống BĐKH. Theo đó, chính phủ Pháp, Đức, Quỹ Hewlett đã cam kết đóng góp tài chính cho Sáng kiến Đối tác tài chính khí hậu của Liên hợp quốc. Ngân hàng thế giới (WB) cũng đã công bố số tiền tài trợ trong giai đoạn 2021 - 2025 sẽ tăng gấp đôi số tiền cam kết lên 200 tỉ USD, với mục tiêu hỗ trợ các nước ứng phó BĐKH, đặc biệt là các quốc gia nghèo nhằm giúp họ thích nghi và phát triển năng lượng sạch.

Theo Tổng Thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres, ước tính, biến đổi khí hậu khiến nền kinh tế toàn cầu gánh chịu thiệt hại lên đến 21.000 tỉ USD vào năm 2050. Ông đồng thời nhấn mạnh thế giới chưa hoàn toàn hết hy vọng vì đang xuất hiện nhiều công nghệ và sáng kiến giúp giải quyết vấn đề này và đây là những khoản đầu tư thông minh cho một tương lai “Xanh”, bình đẳng, thịnh vượng và bền vững. Tuy nhiên, nếu các quốc gia không quyết tâm và gấp rút vào cuộc, biến đổi khí hậu sẽ nhanh chóng trở thành “cơn ác mộng” đối với sự sống của loài người.

Có thể nói, BĐKH là thách thức lớn mang tính toàn cầu và cuộc chiến chống BĐKH sẽ còn nhiều gian nan, chính vì vậy, thế giới cần phải có sự đồng lòng, chung tay và nỗ lực của tất cả các quốc gia, các vùng lãnh thổ để ngăn chặn sự nóng lên của Trái Đất, cứu lấy “Hành tinh Xanh” và cuộc sống của con người./.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, GIAI ĐOẠN 2011-2016



Kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực (năm 1987), trải qua hơn 30 năm, Việt Nam đã thu hút được lượng vốn đầu tư nước ngoài đáng kể và đây là một trong những nguồn vốn hữu ích đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội của cả nước. Theo đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền

kinh tế, không chỉ góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển, mà còn có nhiều đóng góp trong tạo việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Đồng thời, khu vực này cũng tạo động lực thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta... Mặc dù đã đạt được những thành tựu quan trọng, tuy nhiên các khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng còn tồn tại những mặt hạn chế: Nhiều doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ trung bình hoặc trung bình tiên tiến so với khu vực; chưa có nhiều tập đoàn đa quốc gia trong các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn; liên kết giữa khu vực đầu tư nước ngoài và khu vực trong nước và chuyển giao công nghệ chưa đạt như kỳ vọng, chủ yếu là gia công lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa trong một số ngành thấp, giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm không cao; một số dự án đầu tư nước ngoài tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường; còn có biểu hiện báo lỗ - chuyển giá; đầu tư chui...

Để thấy rõ bức tranh về doanh nghiệp FDI trong những năm gần đây và làm căn cứ để xây dựng định hướng mới trong thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn vốn này cho phát triển kinh tế xã hội của cả nước, Tổng cục Thống kê đã biên soạn ấn phẩm "Kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2011-2016". Những nội dung phân tích, số liệu mô tả trong ấn phẩm này được sử dụng chủ yếu từ nguồn dữ liệu Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 do Tổng cục Thống kê tiến hành.

Sách dày 120 trang, in 4 màu trên giấy couche do Nhà Xuất bản Thống kê phát hành. Nội dung trình bày gồm 3 phần. Cụ thể:

Phần I: Tổng quan về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2011-2016.

Phần II: Số liệu thu hút đầu tư nước ngoài giai đoạn 2011-2016.

Phần III: Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2011-2016.

NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM SO VỚI CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thể hiện qua các chỉ số: Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, Xếp hạng về môi trường kinh doanh, Chỉ số Nhà quản trị mua hàng¹, Hệ số tín nhiệm quốc gia.

Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của quốc gia. Tuy nhiên so với các nước trong khu vực, năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn có những khoảng cách nhất định.

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)² do Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) công bố hàng năm nhằm đánh giá và xếp hạng các nền kinh tế trên thế giới về khả năng cạnh tranh. Theo đánh giá của WEF, năm 2017 Việt Nam xếp hạng thứ 55 trên 137 nền kinh tế, tăng 5 bậc so với năm 2016 và là thứ hạng cao nhất của Việt Nam

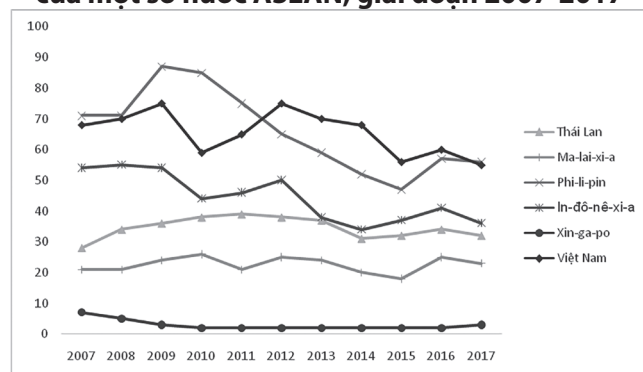
1. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) là chỉ số đo lường sức khỏe của nền kinh tế trong lĩnh vực sản xuất, nhằm cung cấp thông tin về các điều kiện kinh doanh hiện tại cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà phân tích và quản lý mua hàng của các công ty/tập đoàn. PMI dựa trên 5 chỉ số thành phần chính: đơn đặt hàng mới; mức tồn kho; sản lượng sản xuất; giao hàng từ nhà cung ứng; môi trường lao động. Lĩnh vực sản xuất được chia thành 8 ngành chính: Kim loại cơ khí; hóa chất và nhựa; điện tử và quang học; thực phẩm và đồ uống; cơ khí chế tạo; dệt may; gỗ và giấy; vận tải. Chỉ số PMI trên 50 điểm thể hiện sự mở rộng hoạt động sản xuất so với tháng trước, tình hình sản xuất không có gì thay đổi khi PMI ở mức 50 điểm và dưới 50 điểm cho thấy sản xuất có dấu hiệu chững lại.

2. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) lần đầu tiên được công bố trong Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCR) 2004-2005 và hiện nay được Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) sử dụng làm chỉ số chính đo lường năng lực cạnh tranh quốc gia.

kể từ khi WEF công bố GCI. Với thứ hạng này, Việt Nam xếp trên một số nước ASEAN như Lào (98); Cam-pu-chia (94); Phi-li-pin (56) nhưng còn khoảng cách rất xa so với Xin-ga-po (3); Ma-lai-xi-a (23); Thái Lan (32); In-đô-nê-xi-a (36) và các nền kinh tế lớn của châu Á là Nhật Bản (9); Hàn Quốc (26); Trung Quốc (27); Ấn Độ (40).

Trải qua 10 năm, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam đã cải thiện được 13 bậc, từ thứ hạng 68/131 năm 2007 đã lên 55/137 năm 2017, chuyển từ nhóm nửa dưới của bảng xếp hạng cạnh tranh toàn cầu lên nhóm nửa trên. Một số nền kinh tế trong khu vực cũng đã có những bước tiến mạnh mẽ trong thúc đẩy năng lực cạnh tranh như In-đô-nê-xi-a tăng 18 bậc từ thứ hạng 54 năm 2007 lên thứ hạng 36 năm 2017; Phi-li-pin tăng 15 bậc; Cam-pu-chia tăng 16 bậc; Trung Quốc tăng 7 bậc; Ấn Độ tăng 8 bậc.

Biểu đồ 1. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của một số nước ASEAN, giai đoạn 2007-2017



Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF).

Việc đạt thứ hạng 55 trong bảng năng lực cạnh tranh toàn cầu, tăng 20 bậc so với cách đây 5 năm là nỗ lực vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam. Thành quả này có được nhờ những tiến bộ đáng kể trong các chỉ số về sẵn sàng đổi mới công nghệ và hiệu quả thị trường lao động. Bên cạnh đó, thương mại cũng là một trong những yếu tố chính góp phần vào sự thăng hạng, hiện tại Việt Nam đứng thứ 7 về tỷ lệ giá trị nhập khẩu trên GDP và đứng thứ 11 về tỷ lệ xuất khẩu trên GDP. Tuy nhiên, nếu xét riêng theo từng nhóm yếu tố thành phần cấu thành chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp thì Việt Nam chỉ đứng trên Lào và Cam-pu-chia trong khu vực ASEAN. Đối với nhóm yếu tố thứ nhất³, Việt Nam xếp hạng 75 trong khi

3. Nhóm yếu tố thứ nhất là nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản, gồm các trụ cột: Thể chế, cơ sở hạ tầng, môi trường kinh tế vĩ mô, y tế và giáo dục tiểu học.

Phi-li-pin xếp hạng 67, In-đô-nê-xi-a xếp hạng 46; nhóm yếu tố thứ hai⁴, Việt Nam xếp hạng 62, dưới Phi-li-pin 1 bậc, dưới In-đô-nê-xi-a 21 bậc; đối với nhóm yếu tố thứ ba⁵, Việt Nam xếp hạng 84, thấp hơn nhiều In-đô-nê-xi-a (31), Phi-li-pin (61) và chỉ hơn Lào 1 bậc. Điều này cho thấy, trong nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư và phát triển kinh tế, Việt Nam chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nền kinh tế tương đồng về mức độ phát triển và quy mô dân số trong khu vực như Phi-li-pin và In-đô-nê-xi-a, đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực nhiều hơn để bắt kịp các nước trong khu vực.

Bảng 1. Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của một số nước Đông Nam Á, giai đoạn 2011-2017

	Thứ hạng						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Xin-ga-po	2	2	2	2	2	2	3
Ma-lai-xi-a	21	25	24	20	18	25	23
Thái Lan	39	38	37	31	32	34	32
In-đô-nê-xi-a	46	50	38	34	37	41	36
Phi-li-pin	75	65	59	52	47	57	56
Việt Nam	65	75	70	68	56	60	55

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF).

Xếp hạng về môi trường kinh doanh

Theo Báo cáo xếp hạng môi trường kinh doanh "Doing Business 2018", một nghiên cứu theo dõi mức độ thuận lợi kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ của Ngân hàng Thế giới⁶, Việt Nam tiếp tục được tăng hạng về môi trường kinh doanh khi xếp hạng thứ 68 trên 190 nền kinh tế, tăng 14 bậc so với đánh giá trong năm 2017, là mức tăng bậc nhiều nhất trong

4. Nhóm yếu tố thứ hai là nhóm chỉ số phát huy hiệu quả, gồm các trụ cột: Giáo dục và đào tạo bậc cao, hiệu quả của thị trường hàng hóa, hiệu quả của thị trường lao động, sự phát triển của thị trường tài chính, mức độ sẵn sàng về công nghệ, quy mô thị trường.

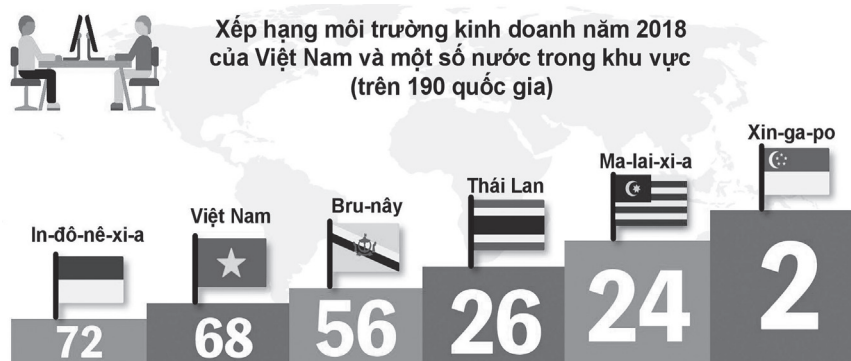
5. Nhóm yếu tố thứ ba là nhóm chỉ số phản ánh mức độ tinh vi và đổi mới sáng tạo, gồm các trụ cột: Mức độ tinh vi của hoạt động kinh doanh và mức độ đổi mới sáng tạo.

6. Dự án và Báo cáo chung của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Tài chính Quốc tế về môi trường kinh doanh bắt đầu vào năm 2003 với Báo cáo môi trường kinh doanh 2004. Báo cáo môi trường kinh doanh đo lường tác động của quy định pháp lý đối với 10 tiêu chí trong vòng đời của doanh nghiệp, bao gồm: Thành lập doanh nghiệp; giải quyết thủ tục cấp giấy phép/cấp phép xây dựng; đăng ký quyền sở hữu tài sản; bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư; tiếp cận tín dụng; nộp thuế; giao thương quốc tế; tiếp cận điện năng; thực hiện hợp đồng; xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán.

10 năm qua của Việt Nam, trong đó có 8/10 chỉ số tăng điểm và 6/10 chỉ số tăng bậc. Điều này khẳng định môi trường kinh doanh, thuận lợi hóa kinh doanh của Việt Nam năm 2018 được cải thiện rất nhiều. Những lĩnh vực mà Việt Nam được đánh giá có nhiều cải cách, giúp việc kinh doanh dễ dàng hơn là tiếp cận điện năng, tiếp cận tín dụng, nộp thuế, giao thương quốc tế và thực hiện hợp đồng. 10 lĩnh vực của Việt Nam có thứ hạng xếp trong khoảng từ 20 đến 129, được đánh giá cao nhất vẫn là giải quyết thủ tục cấp giấy phép/cấp phép xây dựng (xếp thứ 20) và thấp nhất là xử lý khi mất khả năng thanh toán (129).

So sánh tương quan vị thế của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng sau 4 quốc gia về môi trường kinh doanh là Xin-ga-po (đứng vị trí thứ 2 thế giới về môi trường kinh doanh); Ma-lai-xi-a (24); Thái Lan (26); Bru-nây (56) và cao hơn các nước như In-đô-nê-xi-a (72); Phi-li-pin (113); Cam-pu-chia (135); Lào (141); Mi-an-ma (171).

Đáng chú ý là trong năm 2018, cùng với Việt Nam, 3 nước gồm Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Bru-nây cũng có sự tăng hạng vượt bậc so với năm 2017, thậm chí tăng nhanh hơn Việt Nam: Thái Lan tăng 20 bậc; In-đô-nê-xi-a tăng 19 bậc; Bru-nây tăng 16 bậc. Chính vì vậy, với đà cải cách mạnh mẽ của các nước trong khu vực thì mục tiêu Việt Nam đạt mức độ trung bình của các nước ASEAN 4 trên các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh sẽ trở nên thách thức và đòi hỏi chúng ta phải quyết tâm và nỗ lực nhiều hơn.



Chỉ số Nhà quản trị mua hàng⁷

Trong những năm qua, hoạt động sản xuất của Việt Nam ngày càng gia tăng, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng của nền kinh tế, thể hiện ở chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) hàng tháng hầu hết ở mức tích cực. Theo đánh giá của Nikkei, năm 2015 là năm có diễn biến phức tạp của lĩnh vực sản xuất, thể hiện ở chỉ số PMI tăng mạnh trong nửa đầu của năm (trong đó tháng 4 đạt 53,5 điểm và tháng 5 đạt 54,8 điểm), sau đó chậm lại và đình trệ ở những tháng cuối năm (PMI tháng 9 và

7. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) là chỉ số đo lường sức khỏe của nền kinh tế trong lĩnh vực sản xuất, nhằm cung cấp thông tin về các điều kiện kinh doanh hiện tại cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà phân tích và quản lý mua hàng của các công ty/tập đoàn. PMI dựa trên 5 chỉ số thành phần chính: đơn đặt hàng mới; mức tồn kho; sản lượng sản xuất; giao hàng từ nhà cung ứng; môi trường lao động. Lĩnh vực sản xuất được chia thành 8 ngành chính: Kim loại cơ khí; hóa chất và nhựa; điện tử và quang học; thực phẩm và đồ uống; cơ khí chế tạo; dệt may; gỗ và giấy; vận tải. Chỉ số PMI trên 50 điểm thể hiện sự mở rộng hoạt động sản xuất so với tháng trước, tình hình sản xuất không có gì thay đổi khi PMI ở mức 50 điểm và dưới 50 điểm cho thấy sản xuất có dấu hiệu chững lại.

tháng 11 đạt dưới 50 điểm, lần lượt là 49,5 điểm và 49,4 điểm), tháng 12 tăng trở lại với 51,3 điểm do sản lượng hàng hóa đầu tư cơ bản và hàng tiêu dùng đã tăng trở lại dẫn đến sản lượng sản xuất tăng.

Trong 2 năm 2016-2017, chỉ số PMI của Việt Nam thể hiện lĩnh vực sản xuất luôn ở trạng thái mở rộng. Chỉ số PMI tăng cao phần lớn do các điều kiện sản xuất kinh doanh đã được cải thiện nhiều; tồn kho hàng mua và hàng thành phẩm tiếp tục giảm từ đầu năm 2016; số lượng đơn đặt hàng mới tăng đáng kể làm cho sản lượng hàng hóa, việc làm và hoạt động mua hàng tăng nhanh. Chỉ số PMI của tháng 11/2016 đạt 54 điểm, cao nhất kể từ tháng 6/2015. Lĩnh vực sản xuất tiếp tục được duy trì mở rộng nên trong tháng 3/2017, chỉ số PMI đạt 54,6 điểm, đưa nước ta dẫn đầu các nước ASEAN, vượt qua nhiều nước như Phi-li-pin (53,8 điểm); In-đô-nê-xi-a (50,5 điểm); Xin-ga-po (50,4 điểm); Thái Lan (50,2 điểm); Ma-lai-xi-a (49,5 điểm).

Tháng 11/2017, mặc dù chỉ số PMI chỉ đạt 51,4 điểm, thấp nhất kể từ đầu năm do tốc độ cải thiện điều kiện kinh doanh lĩnh vực sản xuất chậm lại nhưng các nhà sản xuất tiếp tục tăng mạnh số việc làm và hoạt động mua hàng làm chỉ số PMI đạt 52,5 điểm vào tháng 12.

Trong 7 tháng đầu năm 2018, điểm nhấn chính cho tăng trưởng lĩnh vực sản xuất của nước ta đó là số lượng đơn đặt hàng mới với tốc độ tăng kỷ lục kể từ tháng 12/2015; hoạt động mua hàng hóa đầu vào của các nhà sản xuất và tốc độ tạo việc làm của các công ty/tập đoàn tăng cao là nhân tố quan trọng góp phần mở rộng sản xuất. Phần lớn chỉ số PMI các tháng đầu năm 2018 đều đạt trên 52 điểm (riêng tháng 3 đạt 51,6 điểm), trong đó điểm cao nhất đạt 55,7 vào tháng 6

và cao hơn nhiều so với một số nước ASEAN (In-đô-nê-xi-a 50,3 điểm; Thái Lan 50,2 điểm; Ma-lai-xi-a 49,5 điểm).

Hệ số tín nhiệm quốc gia

Hệ số tín nhiệm quốc gia là chỉ số phản ánh khả năng và sự sẵn sàng hoàn trả đúng hạn tiền gốc và lãi trong danh mục nợ của một quốc gia. Đây là chỉ số cơ bản được các nhà đầu tư quốc tế sử dụng như là một yếu tố xác định mức độ rủi ro khi đầu tư vào một quốc gia. Do đó, kết quả xếp hạng tín nhiệm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động vốn của một quốc gia trên thị trường quốc tế. Nhận thức về mức độ quan trọng của hệ số tín nhiệm quốc gia, Việt Nam đã hợp tác với 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm có uy tín trên thế giới gồm Moody's, Standard & Poor's (S&P) và Fitch's để định kỳ các tổ chức này đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia cho Việt Nam.

Năm 2005, hệ số tín nhiệm của Việt Nam được Moody's xếp hạng ở mức ổn định Ba3. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế thế giới các năm 2007-2008 đã có những tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam: Lạm phát và rủi ro tài chính tăng cao; các cú sốc mạnh về lãi suất, tình hình nợ xấu luôn ở mức cảnh báo. Vì vậy, Moody's đã giảm hệ số xếp hạng tín nhiệm tài chính của Việt Nam xuống mức B1 trong năm 2010 và năm 2011; năm 2012 tiếp tục giảm một bậc ở mức B2 và là mức thấp nhất so với một số quốc gia trong khu vực. Các nước Ma-lai-xi-a, Thái Lan luôn có hệ số tín nhiệm ổn định, tương ứng ở mức A3, Baa1; hệ số tín nhiệm của Hàn Quốc tăng từ A1 lên Aa3 trong thời gian này.

Năm 2013, theo S&P, Việt Nam có hệ số tín nhiệm tài chính thấp nhất so với một số nước ASEAN và Hàn Quốc, ở mức BB-, là mức

ít bị ảnh hưởng trong ngắn hạn nhưng phải đối mặt với sự không ổn định đang gây bất lợi cho hoạt động kinh doanh, các điều kiện tài chính và kinh tế. Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a là hai nước có hệ số tín nhiệm tài chính cao AA và A tương ứng (có khả năng tài chính vững chắc, đáp ứng được các cam kết về tài chính). Mức xếp hạng tín nhiệm của Thái Lan là BBB+, thể hiện khả năng tài chính mạnh mẽ dù dễ bị tác động bởi những hoàn cảnh kinh tế nhất định; In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin có cùng mức xếp hạng tín nhiệm BBB-, là mức khuyến cáo nên ít đầu tư vào thị trường này.

Thực hiện các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô từ năm 2012, năm 2014 đã đánh dấu bước ngoặt mới về mức xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam, thể hiện ở việc tổ chức Moody's đã nâng hạng tín nhiệm của Việt Nam lên mức B1 (so với mức B2 năm 2012); trong khi đó S&P và Fitch's tiếp tục duy trì xếp hạng tín nhiệm nước ta ở mức BB- với triển vọng được đánh giá là ổn định và tích cực. Mặc dù đây là mức thấp nhất so với một số nước ASEAN và Hàn Quốc, nhưng là thông điệp có ý nghĩa tích cực, góp phần giúp các nhà đầu tư có nhìn nhận khả quan hơn về kinh tế Việt Nam, đồng thời nâng cao uy tín của quốc gia và góp phần làm giảm chi phí huy động vốn khi nước ta tiếp cận thị trường vốn quốc tế.

Tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2017 tiếp tục ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, lạm phát được kiểm soát; nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất; dự trữ ngoại hối của Việt Nam tiếp tục được cải thiện. Chính phủ Việt Nam đã duy trì

cam kết trong công tác đảm bảo an toàn nợ công và tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp Nhà nước. Theo xếp hạng của Fitch's, hệ số tín nhiệm của nước ta tiếp tục được duy trì ở mức BB-, tuy nhiên mức triển vọng tín nhiệm đã được nâng lên từ "ổn định" lên mức "tích cực". Một số nước có hệ số tín nhiệm giảm: Hàn Quốc giảm từ AA (năm 2015) xuống AA-, Phi-li-pin giảm từ BBB xuống BBB-. Trong nửa đầu năm 2018, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tích cực, tổng sản phẩm trong nước 6 tháng tăng cao nhất kể từ năm 2011 trở lại đây; thị trường tiền tệ và hệ thống ngân hàng ổn định, thanh khoản toàn hệ thống được bảo đảm. Việc Chính phủ duy trì cam kết kiểm soát nợ công, cải tổ doanh nghiệp nhà nước cũng như tính thanh khoản của các ngân hàng được cải thiện là những yếu tố góp phần nâng hạng tín nhiệm cho Việt Nam. Do vậy, ngày 10/8/2018, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's đã nâng bậc xếp hạng tín nhiệm của nước ta lên mức Ba3 từ mức B1 của năm 2017 và thay đổi triển vọng từ mức tích cực sang mức ổn định. Fitch's cũng nâng hạng tín nhiệm cho nước ta từ BB- (năm 2017) lên BB. Hệ số tín nhiệm của Việt Nam được kỳ vọng sẽ nâng hạng trong thời gian tới khi nền kinh tế nước ta được cải thiện rõ rệt thông qua việc chính sách tài khóa được điều hành hiệu quả, những điểm yếu của hệ thống ngân hàng được giải quyết triệt để và tái cơ cấu mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp Nhà nước nhằm giảm thiểu những rủi ro tài chính vĩ mô.

(Trích sách Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực của Tổng cục Thống kê)



HÀ GIANG HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG

Những năm qua, lĩnh vực du lịch của tỉnh Hà Giang đã có sự phát triển mạnh mẽ, nếu như năm 2012, lượng du khách đến Hà Giang chỉ đạt khoảng 100 nghìn lượt người thì sau 5 năm (năm 2017) đã gấp 10 lần với 1 triệu lượt khách. Năm 2018, khách du lịch đến Hà Giang ước đạt trên 1,136 triệu lượt, trong đó khách quốc tế là trên 273 nghìn lượt, khách nội địa trên 863 nghìn lượt, tổng thu từ khách du lịch đạt trên 1 nghìn tỷ đồng. Sản phẩm du lịch của Tỉnh cũng khá đa dạng, như: Du lịch địa chất, du lịch cộng đồng, du lịch thiên nhiên, du lịch đặc thù, du lịch trải nghiệm... Ngoài việc hạ tầng và kết nối giao thông ngày càng được cải thiện, thì chất lượng và số lượng phòng nghỉ của các cơ sở lưu trú cũng được nâng lên, nhiều dịch vụ mới xuất hiện để đáp ứng kịp thời nhu cầu của du khách như: Dịch vụ cho thuê xe tự lái, dịch vụ homestay, dịch vụ cho thuê vườn hoa chụp ảnh... Cùng với đó, hoạt động xúc

tiến đầu tư vào du lịch có nhiều chuyển biến, trong năm đã kêu gọi được 09 dự án vào lĩnh vực du lịch. Nhiều tour du lịch mới cũng được Tỉnh xây dựng để đáp ứng nhu cầu của du khách, kéo dài thời gian lưu trú, qua đó tăng doanh thu cho Ngành như: Tour săn mây ở đỉnh Chiêu Lầu Thi - đỉnh núi cao thứ hai của tỉnh; tour vượt thác Minh Tân với nhiều hoạt động thể thao như chèo thuyền kayak, trượt nước; tour tìm hiểu lịch sử văn hóa Cán Tỷ - Cổng Thành; tour dù lượn bay trên cao nguyên đá Đồng Văn...

Có được những kết quả trên là do tỉnh Hà Giang đã nhìn nhận đúng thế mạnh về tiềm năng du lịch của Tỉnh để từ đó quy hoạch và phát triển du lịch theo hướng bài bản và bền vững. Theo quy hoạch, tỉnh Hà Giang tập trung phát triển 4 trung tâm du lịch, bao gồm: Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử Đồng Văn; Trung tâm du lịch khoa học, mạo hiểm Mèo Vạc; Trung tâm du lịch sinh thái, đô thị xanh Yên Minh; Trung tâm du lịch

vui chơi giải trí cao cấp Quản Bạ. Đồng thời, hình thành 5 phân khu du lịch chính là Du lịch công viên văn hóa Thanh niên xung phong Mèo Vạc; Du lịch thể thao mạo hiểm Mã Pì Lèng; Du lịch lòng hồ thủy điện Thái An; Du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe Quản Bạ; Du lịch sinh thái Nậm Đăm.

Trên cơ sở quy hoạch, tỉnh Hà Giang đã tập trung đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch như: Cải tạo và nâng cấp các tuyến quốc lộ 4C (Hà Giang - Quản Bạ - Yên Minh - Đồng Văn - Mèo Vạc), quốc lộ 279 đoạn Bắc Quang - Quang Bình tới giáp ranh tỉnh Lào Cai, xây mới hai khách sạn quy mô 04 sao... Bên cạnh đó, Tỉnh cũng nỗ lực thu hút đầu tư để phát triển du lịch, đặc biệt là mời gọi đầu tư một số khu du lịch trọng điểm như: Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, danh thắng ruộng bậc thang Hoàng Su Phì, du lịch lòng hồ huyện Bắc Mê...

Song song với đó, tỉnh Hà Giang luôn chú trọng tăng cường

hoạt động quảng bá và hợp tác phát triển du lịch. Theo đó, ngoài việc thường xuyên quảng bá hình ảnh và mảnh đất con người Hà Giang đến với khách du lịch trong nước và quốc tế thông qua các tổ chức và các doanh nghiệp lữ hành, hãng hàng không Việt Nam, tỉnh Hà Giang còn triển khai thực hiện các liên kết phát triển du lịch 6 tỉnh Việt Bắc và chương trình hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng; đẩy mạnh các chương trình hợp tác, quảng bá và xúc tiến du lịch với các thành phố lớn trong nước.

Để phát triển tiềm năng du lịch theo hướng bền vững, tỉnh Hà Giang luôn xác định phát triển du lịch phải dựa trên cơ sở gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc



và giữ gìn địa mạo, sự hùng vĩ thiên nhiên. Hy vọng với nỗ lực và quan điểm nhất quán trong phát triển du lịch, thời gian tới ngành du lịch của Hà Giang thực sự trở

thành ngành kinh tế mũi nhọn và là nền tảng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang./.

Thành Nam

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC...

(Tiếp theo trang 41)

Về thống kê và công bố số liệu đăng ký hộ tịch: Đến năm 2022, số liệu thống kê hàng năm về tỷ lệ khai sinh (có phân loại theo tuổi của mẹ, giới tính của trẻ, khu vực địa lý, đơn vị hành chính) được lấy từ dữ liệu đăng ký hoặc các nguồn dữ liệu hành chính có giá trị khác; Đến năm 2024, số liệu thống kê đại diện quốc gia hàng năm về tỷ lệ khai tử (được phân loại theo độ tuổi, giới tính, nguyên nhân tử vong căn cứ trên Phân loại bệnh quốc tế (phiên bản mới nhất phù hợp), khu vực địa lý và đơn vị hành chính), được lấy từ dữ liệu đăng ký hoặc các nguồn dữ liệu hành chính có giá trị khác; Đến năm 2024, Báo cáo số liệu thống kê hộ tịch kịp thời, đầy đủ và chính xác trong hai năm trước đó, sử

dụng dữ liệu từ hệ thống đăng ký hộ tịch như một nguồn căn bản, công chúng dễ tiếp cận.

Chương trình nhằm bảo đảm tất cả các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài được đăng ký kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

Mọi người dân đều được cấp giấy tờ hộ tịch tương ứng với sự kiện hộ tịch đã được đăng ký như: giấy khai sinh, trích lục khai tử, giấy chứng nhận kết hôn... Các chỉ tiêu cơ bản được công bố công khai, minh bạch, phù hợp với chỉ tiêu từng giai đoạn của Khung hành động khu vực về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2015-2024.

Ngoài ra, Chương trình hướng tới thiết lập cơ chế phối hợp thống nhất giữa các ngành liên quan từ Trung ương đến địa phương để từng bước cải thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động đăng ký, thống kê hộ tịch. Các hoạt động chính được triển khai gồm: Xây dựng hệ thống thông tin hộ tịch điện tử, phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung trên toàn quốc (có kết nối lấy số định danh cá nhân); cài đặt, hỗ trợ tập huấn, đào tạo công chức sử dụng phần mềm; đầu tư kinh phí trang bị cơ sở vật chất đồng bộ để chuyển đổi dữ liệu lịch sử (số hóa sổ giấy) và đào tạo công chức làm công tác hộ tịch.

Thu Hường

Tổng hợp từ Báo cáo Thống kê hộ tịch ở Việt Nam tại Hội thảo “Tăng cường năng lực quốc gia trong việc sản xuất và phổ biến dữ liệu thống kê hộ tịch từ hồ sơ đăng ký hộ tịch trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương” tại Thái Lan)



VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở HÀ GIANG



Ông Phan Đăng Đông

Phó giám đốc sở KHCN tỉnh Hà Giang

Khoa học công nghệ (KHCN) đã và đang phục vụ đắc lực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Nhờ đẩy mạnh ứng dụng KHCN vào sản xuất đã giúp cho chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới của tỉnh Hà Giang đạt hiệu quả.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVI xác định, phấn đấu đến năm 2020, đưa Hà Giang thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn. Muốn thực hiện được điều đó, một trong những giải pháp quan trọng mà Hà Giang thực hiện trong những năm qua là đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng những tiến bộ của KHCN vào quản lý xã hội và phát triển sản xuất trên phạm vi toàn Tỉnh, đến nay sau một thời gian thực hiện đã thu được nhiều kết quả tích cực.

Cơ cấu ngành Nông nghiệp của Tỉnh phát triển đúng hướng, diện tích các loại cây trồng chủ lực được mở rộng, giá trị canh tác đạt trên 44 triệu đồng/ha, diện tích che phủ rừng đạt tỷ lệ 56,5%, chăn nuôi phát triển mạnh, chiếm tỷ trọng trên 30% trong tổng giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp Tỉnh. Cũng nhờ ứng dụng KHCN mà nhiều hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp

của tỉnh Hà Giang đã thành công trong việc mở rộng sản xuất, tạo ra các sản phẩm hàng hóa đặc trưng của địa phương, có sức cạnh tranh cao trên thị trường như: Mật ong bạc hà, cam sành Hà Giang, chè Shan tuyết, gạo Già Dui... Tính đến hết năm 2018, đã có 92 sản phẩm hàng hóa của Tỉnh được cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó có 5 Chỉ dẫn địa lý, 3 Nhãn hiệu chứng nhận, 9 Nhãn hiệu tập thể và 75 Nhãn hiệu thông thường... Một số hoạt động khoa học đã làm tốt vai trò định hướng về công tác nghiên cứu khoa học, đề xuất thực hiện được một số mô hình đặt ra trong quá trình quản lý và thực tiễn phát triển ở các lĩnh vực như: Nông nghiệp - nông thôn, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, tài nguyên và môi trường, thông tin và truyền thông... hay những yêu cầu đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện Bắc Quang, Quang Bình, Quản Bạ, Đồng Văn, Hoàng Su Phì, Xín Mần... Đặc biệt, nhờ giá trị thực tiễn của các đề tài nghiên cứu về phát triển cây dược liệu đã thu hút một số doanh nghiệp, hợp tác xã quan tâm đầu tư phát triển sản xuất và chế biến dược liệu, theo hình thức liên kết với người nông dân, đã đóng góp tích cực vào công tác xóa đói, giảm nghèo của các địa phương trên địa bàn Tỉnh.

Xuất phát từ vai trò quan trọng của KHCN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, thời gian qua, tỉnh Hà Giang đã ban hành nhiều cơ chế chính sách để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia tích cực vào hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCN trên địa bàn Tỉnh như: Chương trình Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp về lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh Hà Giang

giai đoạn 2017-2020 đã và đang thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia. Năm 2018, tỉnh Hà Giang đã hình thành được 03 doanh nghiệp KH&CN, đồng thời hướng dẫn cho 01 doanh nghiệp xây dựng dự án tham gia Chương trình. Năm 2018, Sở KHCN Tỉnh đã thực hiện quản lý 54 đề tài, dự án, trong đó 42 đề tài dự án cấp tỉnh và 12 dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi của Bộ KHCN. Các địa phương trong tỉnh cũng tổ chức thẩm định, phê duyệt và triển khai, theo dõi thực hiện 11 dự án, với hầu hết các dự án đều được thực hiện thành công. Đáng chú ý, một số mô hình, chương trình, đề án khoa học gắn liền với thực tế như: Hội đồng Khoa học huyện Bắc Quang, Quang Bình, Bắc Mê, thành phố Hà Giang; Sở Y tế, Giao thông, Nông nghiệp & PTNT, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh... được triển khai đã mang lại hiệu quả tích cực trong công tác phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

Hiện nay, tỉnh Hà Giang đang tập trung nghiên cứu để xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường phát triển KHCN, tạo điều kiện để KHCN phục vụ hiệu quả hơn nữa vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, như: Cơ chế huy động và quản lý tài chính cho KHCN; đẩy mạnh chính sách khuyến khích hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng nhanh các kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất đời sống, thương mại hóa sản phẩm; tăng cường năng lực nghiên cứu và đổi mới hoạt động của các đơn vị sự nghiệp khoa học công lập, trọng dụng và thu hút nhiều cán bộ khoa học có tâm huyết với địa phương./.

Minh Châu

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN XÍN MẦN LÀM TỐT NHIỆM VỤ BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Xín Mần là một trong những huyện vùng cao, xa xôi nhất của tỉnh Hà Giang. Dân số toàn huyện trên 66,8 nghìn người, với 18 dân tộc, trong đó, dân tộc Nùng chiếm 45%, dân tộc Mông chiếm 22,7% còn lại các dân tộc khác. Do điều kiện địa hình bị chia cắt, hiểm trở, trình độ dân trí không đồng đều nên việc triển khai thực hiện công tác y tế trên địa bàn Huyện gặp nhiều trở ngại. Nhưng từ tâm huyết, lòng yêu nghề, những năm qua, cán bộ, viên chức, người lao động Trung tâm Y tế Xín Mần đã vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn Huyện.

Ông Thèn Văn Đức, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Xín Mần cho biết: Để làm tốt nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, việc đầu tiên Trung tâm chú trọng đó là tuyên truyền nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của các y, bác sĩ trong việc thực hiện nhiệm vụ. Lãnh đạo Trung tâm luôn quan tâm chỉ đạo và phát động phong trào thi đua “Nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức của người cán bộ y tế theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, đồng thời đẩy mạnh “ phong trào hoạt động từ thiện”... Thông qua các hoạt động thi đua đã giáo dục cán bộ công chức có tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau, tạo điều kiện thiết thực để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Trong hoạt động chuyên môn, Trung tâm tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm... trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Loa, đài,



Cán bộ TTYT huyện Xín Mần và cán bộ Cục Y tế huyện Mãn Quan, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tuyên truyền, trao đổi tình hình dịch bệnh.

truyền thanh, truyền hình của địa phương, truyền thông tại các chợ trung tâm xã, thị trấn... Bên cạnh đó, Trung tâm thường xuyên cử cán bộ xuống cơ sở để giám sát công tác khám, chữa bệnh và phòng chống dịch, đồng thời liên tục cập nhật các thông tin về sức khỏe cộng đồng thông qua hoạt động của y tế thôn, bản nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò của đội ngũ y tế thôn bản trong việc thực hiện các chương trình mục tiêu y tế quốc gia.

Nhờ đó, Trung tâm Y tế huyện Xín Mần đã từng bước làm thay đổi nhận thức của người dân trong việc chủ động bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho bản thân và gia đình; hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân của các trạm y tế xã, thị trấn phát huy hiệu quả cao, qua đó góp phần giảm số lượng bệnh nhân chuyển tuyến và tạo được niềm tin của nhân dân

Năm 2018, số lượt bệnh nhân đến khám tại các trạm y tế xã, thị trấn tăng mạnh, đạt trên 46,4 nghìn lượt người, trong đó khám dự phòng là trên 14 nghìn lượt người. Nhiều trạm y tế có số lượt

bệnh nhân đến khám cao như: Trạm y tế xã Bản Ngò trên 4,8 nghìn lượt, trạm y tế xã Bản Díu trên 4,3 nghìn lượt, trạm y tế xã Quảng Nguyên trên 3,7 nghìn lượt. Cùng với hoạt động khám, chữa bệnh, các chương trình mục tiêu y tế quốc gia cũng được Trung tâm thực hiện hiệu quả như: Chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, chương trình tiêm chủng mở rộng, vệ sinh an toàn thực phẩm... Bên cạnh đó, Trung tâm còn triển khai thực hiện tốt chỉ tiêu xây dựng xã chuẩn quốc gia về y tế, thường xuyên phối hợp với các đơn vị tổ chức tập huấn kiến thức chuyên môn cho đội ngũ y tế thôn bản, từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn Huyện.

Phát huy những kết quả đã đạt được, năm 2019 Trung tâm sẽ tiếp tục củng cố để các hoạt động bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân đi vào chiều sâu, chất lượng và hiệu quả, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Xín Mần và tỉnh Hà Giang.

Minh Hùng

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẮC QUANG

KHÔNG NGỪNG PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Bắc Quang là huyện vùng cao thuộc tỉnh Hà Giang, có địa hình tương đối phức tạp, phần lớn là đồi núi đá vôi xen kẽ những dải đồng bằng; đây cũng là một trong những vùng có số ngày mưa nhiều nhất Việt Nam. Điều kiện địa hình hiểm trở và khí hậu nhiệt đới nóng ẩm dễ gây dịch bệnh là một trong những khó khăn mà Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang luôn phải nỗ lực khắc phục để hoàn thành nhiệm vụ, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân trong huyện.



Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang kiểm tra việc thực hiện duy trì Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế tại xã Đức Xuân

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Đặng Phúc Diệp - Giám đốc Trung tâm y tế huyện Bắc Quang phần khởi chia sẻ những thành tựu mà Trung tâm đã thực hiện được trong năm 2018 vừa qua và quyết tâm phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ năm 2019.

Theo ông Đặng Phúc Diệp, hiện nay Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang có 7 khoa, phòng và 21 trạm y tế xã, thị trấn với 154 cán bộ công nhân viên, trong đó có 21/21 trạm y tế có bác sĩ, có 06 đồng chí là BSCKI, 19/21 trạm có nhà xây 02 tầng. Trong năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, các ngành, đặc biệt là Sở Y tế, Trung tâm đã phát huy hiệu quả vai

trò tuyến đầu của các trạm y tế xã, thị trấn trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân: Củng cố đội ngũ cán bộ nhân viên cả về chất và lượng; cung cấp những trang thiết bị cơ bản để phục vụ cho công tác chuyên môn. Nhờ đó, chất lượng công tác khám, chữa bệnh của các trạm y tế không ngừng được nâng lên, môi trường y tế được đảm bảo.

Bên cạnh đó, nhờ làm tốt công tác y tế dự phòng, liên tục cập nhật thông tin về tình hình dịch bệnh, quản lý bệnh nhân... nên Trung tâm đã kịp thời khoanh vùng và kiểm soát tốt dịch bệnh; phòng chống được những bệnh có tính chất nguy hiểm với cộng đồng như: Bệnh phong, sốt rét, sốt xuất huyết, lao, đái tháo

đường, chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng, huyết áp, tiêu chảy, thủy đậu, tây - chân - miệng... Vấn đề sức khỏe phụ nữ và trẻ em cũng được thực hiện triệt để giúp cho tỷ lệ phụ nữ sinh đẻ được quản lý thai nghén và được cán bộ y tế chăm sóc ngày càng được nâng lên, đạt trên 90%, vượt chỉ tiêu được giao, cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, thực hiện hiệu quả công tác tiêm chủng mở rộng cho trẻ. Cũng trong năm 2018, Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang đã đạt được những kết quả tích cực trong việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS tại 23/23 xã, thị trấn. Cùng với đó, các hoạt động y tế công cộng, công tác xét nghiệm, truyền thông giáo dục sức khỏe, công tác cung cấp vật tư, thuốc, vắc xin, sinh phẩm, hóa chất cho các trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực trong địa bàn Huyện được thực hiện kịp thời. Đặc biệt, Trung tâm luôn chủ động trong việc chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, vật lực, thuốc men ứng phó lụt bão, lũ quét và dịch bệnh có thể bùng phát sau lũ.

Với việc hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang đã đóng góp tích cực vào việc hoàn thành thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của Huyện. Đó chính là cơ sở để Trung tâm tiếp tục hoàn thành thắng lợi mục tiêu năm 2019. /.

Quang Bắc

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐỒNG VĂN

VƯỢT KHÓ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ QUỐC GIA

Dồng Văn là huyện vùng cao biên giới của tỉnh Hà Giang, là một trong 62 huyện nghèo nhất cả nước, dân số trên 75 nghìn người, phần lớn là đồng bào dân tộc Mông. Địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, tài nguyên nước mặt khan hiếm, dân số phân tán, hạ tầng kinh tế - xã hội vừa yếu, vừa thiếu, trình độ dân trí thấp, đây là rào cản lớn đối với công tác y tế trên địa bàn Huyện. Song, được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn, cán bộ, nhân viên Trung tâm y tế huyện Đồng Văn nỗ lực vượt khó, biến khó khăn thành động lực để hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn Huyện.

Ông Sấn Văn Cương, Giám đốc Trung tâm cho biết: Những năm qua, các dự án của chương trình Mục tiêu y tế quốc gia được Ban lãnh đạo Trung tâm triển khai đồng bộ đến các xã, thị trấn đều đạt và vượt chỉ tiêu. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống còn 21,36%; tỷ lệ trẻ em tiêm chủng đầy đủ đạt trên 95,9%. Trung tâm đẩy mạnh chỉ đạo xây dựng các phương án phòng chống một số bệnh truyền nhiễm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến như: Lao, phong, sốt rét, bệnh đại..., đồng thời, chủ động giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các bệnh sởi, tay chân miệng, ebola, sốt xuất huyết trước khi bùng phát dịch.

Ngoài ra, để thực hiện hiệu quả Đề án 1816 của Bộ Y tế, Trung tâm y tế huyện Đồng Văn đã không ngừng bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho các cán bộ y tế, triển khai kỹ thuật mới nhằm nâng cao chất lượng khám - chữa bệnh cho nhân dân trong Huyện. Kết hợp với công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về vấn đề chăm sóc sức khỏe, y tế học đường, tiêm phòng, VSATTP, phòng chống HIV/AIDS... Nhờ đó, trong 6 tháng đầu năm 2018, Trung



Các y, bác sỹ Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn khám sức khỏe định kỳ cho các em học sinh năm 2018

tâm đã tiếp nhận trên 50 nghìn lượt khám - chữa bệnh; 100% trạm y tế đã thực hiện khám chữa bệnh BHYT; 17/17 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020.

Để đạt được những thành tựu trên, tập thể cán bộ nhân viên Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn đã phải vượt qua nhiều khó khăn, thiếu thốn cả về nhân lực và vật lực. Hiện nay, Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn có tổng số 114 cán bộ, còn thiếu so với biên chế được giao, trong đó có 32 cán bộ nhân viên thuộc Trung tâm Y tế Huyện và 82 cán bộ nhân viên được phân bổ cho 17 trạm y tế xã, thị trấn, bình quân có 05 cán bộ/trạm; 16/17 trạm có nữ hộ sinh; 11/17 trạm có bác sĩ công tác; 17/17 trạm có bác sĩ tăng cường theo đề án 1816 của Bộ Y tế. Số liệu trên cho thấy, tình trạng thiếu bác sỹ tại các trạm y tế đang là bài toán nan giải đối

với Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn. Bên cạnh đó, trụ sở làm việc của Trung tâm Huyện được xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp, số lượng phòng làm việc còn thiếu, trang thiết bị mới đáp ứng được cơ bản cho yêu cầu khám, chữa bệnh và phòng chống dịch, cán bộ phụ trách các chương trình mục tiêu Quốc gia còn chông chéo nên việc triển khai các hoạt động chuyên môn còn hạn chế.

Hơn nữa, trong lộ trình đưa huyện Đồng Văn trở thành trung tâm du lịch của Tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc thì nhiệm vụ của Trung tâm không chỉ chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn mà còn cho cả những du khách đến tham quan, trải nghiệm, do vậy, Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn luôn cần sự đồng hành của các cấp, các ngành ở địa phương và Trung ương./.

Đồng Văn